



Phụ lục IIA
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026
của HĐND thành phố Đà Nẵng)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2 Tháng 9	Bảo tàng Chàm	Phan Thành Tài	162.160	44.540	31.100	25.930	22.970	97.300	26.720	18.660	15.560	13.780	81.080	22.270	15.550	12.970	11.490
		Phan Thành Tài	Tiểu La	120.520	40.490	28.270	23.570	20.880	72.310	24.290	16.960	14.140	12.530	60.260	20.250	14.140	11.790	10.440
		Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	134.160	30.590	25.770	22.300	19.320	80.500	18.350	15.460	13.380	11.590	67.080	15.300	12.890	11.150	9.660
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	62.960	25.610	22.310	18.870	16.210	37.780	15.370	13.390	11.320	9.730	31.480	12.810	11.160	9.440	8.110
2	29 Tháng 3	Nguyễn Đình Thì	Nguyễn Phước Lan	42.870					25.720					21.440				
		Nguyễn Phước Lan	Võ An Ninh	36.780					22.070					18.390				
		Võ An Ninh	Văn Tiến Dũng	30.310					18.190					15.160				
3	3 Tháng 2			90.580	28.610	24.560	20.100	16.400	54.350	17.170	14.740	12.060	9.840	45.290	14.310	12.280	10.050	8.200
4	30 Tháng 4			102.160					61.300					51.080				
5	An Bắc 1			24.120					14.470					12.060				
6	An Bắc 2			25.320					15.190					12.660				
7	An Bắc 3			25.320					15.190					12.660				
8	An Bắc 4			24.120					14.470					12.060				
9	An Bắc 5			22.900					13.740					11.450				
10	An Cư 1			50.470					30.280					25.240				
11	An Cư 2			50.470					30.280					25.240				
12	An Cư 3			50.470					30.280					25.240				
13	An Cư 4			48.100					28.860					24.050				
14	An Cư 5			48.070					28.840					24.040				
15	An Cư 6			48.070					28.840					24.040				
16	An Cư 7			46.960					28.180					23.480				
17	An Dương Vương			61.250					36.750					30.630				
18	An Đồn			56.380	19.260	16.500	13.500	11.020	33.830	11.560	9.900	8.100	6.610	28.190	9.630	8.250	6.750	5.510
19	An Đồn 1			56.380					33.830					28.190				
20	An Đồn 2			48.970					29.380					24.490				
21	An Đồn 3			66.740					40.040					33.370				
22	An Đồn 4			77.620					46.570					38.810				
23	An Đồn 5			67.130					40.280					33.570				
24	An Đồn 6			76.190					45.710					38.100				
25	An Hải 1			31.620					18.970					15.810				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	An Hải 2			31.620					18.970					15.810				
27	An Hải 3			31.620					18.970					15.810				
28	An Hải 4			31.620					18.970					15.810				
29	An Hải 5	Đoạn 5,5m		28.840					17.300					14.420				
		Đoạn 3,5m		25.160					15.100					12.580				
30	An Hải 6	Đoạn 5,5m		31.620					18.970					15.810				
		Đoạn 3,5m		27.640					16.580					13.820				
31	An Hải 7			31.620					18.970					15.810				
32	An Hải 8			31.620					18.970					15.810				
33	An Hải 9			31.620					18.970					15.810				
34	An Hải 10			29.050					17.430					14.530				
35	An Hải 11			27.450					16.470					13.730				
36	An Hải 12			31.830					19.100					15.920				
37	An Hải 14			27.330					16.400					13.670				
38	An Hải 15			27.450					16.470					13.730				
39	An Hải 16			27.450					16.470					13.730				
40	An Hải 17			28.460					17.080					14.230				
41	An Hải 18			27.380					16.430					13.690				
42	An Hải 19			27.640					16.580					13.820				
43	An Hải 20	Đoạn 5,5m		28.840					17.300					14.420				
		Đoạn còn lại		27.590					16.550					13.800				
44	An Hải 21			27.640					16.580					13.820				
45	An Hải 22			28.560					17.140					14.280				
46	An Hải Bắc 1			25.160					15.100					12.580				
47	An Hải Bắc 2			25.160					15.100					12.580				
48	An Hải Bắc 3			25.160					15.100					12.580				
49	An Hải Bắc 4			24.150					14.490					12.080				
50	An Hải Bắc 5			25.160					15.100					12.580				
51	An Hải Bắc 6			25.160					15.100					12.580				
52	An Hải Bắc 7			31.620					18.970					15.810				
53	An Hải Bắc 8			27.130					16.280					13.570				
54	An Hải Đông 1			32.220	21.020	17.470	14.270	11.580	19.330	12.610	10.480	8.560	6.950	16.110	10.510	8.740	7.140	5.790
55	An Hòa 1			26.900					16.140					13.450				
56	An Hòa 2			21.290					12.770					10.650				
57	An Hòa 3			21.290					12.770					10.650				
58	An Hòa 4			26.970					16.180					13.490				
59	An Hòa 5			20.190					12.110					10.100				
60	An Hòa 6			21.290					12.770					10.650				
61	An Hòa 7			21.290					12.770					10.650				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
62	An Hòa 8			21.290					12.770					10.650				
63	An Hòa 9			26.900					16.140					13.450				
64	An Hòa 10			17.470	8.350	6.970	5.680	4.630	10.480	5.010	4.180	3.410	2.780	8.740	4.180	3.490	2.840	2.320
65	An Hòa 11			17.230					10.340					8.620				
66	An Hòa 12			26.900					16.140					13.450				
67	An Hòa 14			21.290					12.770					10.650				
68	An Hòa 15			24.250					14.550					12.130				
69	An Hòa 16			24.250					14.550					12.130				
70	An Hòa 17			24.250					14.550					12.130				
71	An Hòa 18			24.250					14.550					12.130				
72	An Mỹ			49.860					29.920					24.930				
73	An Mỹ 2			38.720					23.230					19.360				
74	An Mỹ 3			36.980					22.190					18.490				
75	An Mỹ 4			36.980					22.190					18.490				
76	An Mỹ 5			38.720					23.230					19.360				
77	An Mỹ 6			38.720					23.230					19.360				
78	An Mỹ 7			38.720					23.230					19.360				
79	An Mỹ 8			38.720					23.230					19.360				
80	An Ngãi 1			4.650					2.790					2.330				
81	An Ngãi 2			4.650					2.790					2.330				
82	An Ngãi 3			5.730					3.440					2.870				
83	An Ngãi 4			4.650					2.790					2.330				
84	An Ngãi 5			4.650					2.790					2.330				
85	An Ngãi 6			4.650					2.790					2.330				
86	An Ngãi 7			4.650					2.790					2.330				
87	An Ngãi 8			4.650					2.790					2.330				
88	An Ngãi 9			4.750					2.850					2.380				
89	An Nhơn 1			48.910					29.350					24.460				
90	An Nhơn 2			44.010					26.410					22.010				
91	An Nhơn 3			44.010	15.670	13.460	11.370	9.460	26.410	9.400	8.080	6.820	5.680	22.010	7.840	6.730	5.690	4.730
92	An Nhơn 4			34.470					20.680					17.240				
93	An Nhơn 5			34.470					20.680					17.240				
94	An Nhơn 6			37.430					22.460					18.720				
95	An Nhơn 7	Đoạn 5,5m		38.160					22.900					19.080				
		Đoạn 3,5m		34.470					20.680					17.240				
96	An Nhơn 8			37.130					22.280					18.570				
97	An Nhơn 9			34.470	15.670	13.460	11.370	9.460	20.680	9.400	8.080	6.820	5.680	17.240	7.840	6.730	5.690	4.730
98	An Nhơn 10			34.470					20.680					17.240				
99	An Nhơn 11			34.470					20.680					17.240				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
100	An Nhơn 12			34.470	15.670	13.460	11.370	9.460	20.680	9.400	8.080	6.820	5.680	17.240	7.840	6.730	5.690	4.730
101	An Nhơn 14			34.470					20.680					17.240				
102	An Nhơn 15			34.470					20.680					17.240				
103	An Nông			45.570					27.340					22.790				
104	An Tư Công Chúa			39.300					23.580					19.650				
105	An Thượng 1			187.580					112.550					93.790				
106	An Thượng 2			165.450					99.270					82.730				
107	An Thượng 3			147.230					88.340					73.620				
108	An Thượng 4			133.360					80.020					66.680				
109	An Thượng 5			40.200					24.120					20.100				
110	An Thượng 6			57.790					34.670					28.900				
111	An Thượng 7			40.170					24.100					20.090				
112	An Thượng 8			40.210					24.130					20.110				
113	An Thượng 9			55.370					33.220					27.690				
114	An Thượng 10			51.300					30.780					25.650				
115	An Thượng 11			51.920					31.150					25.960				
116	An Thượng 12			37.390					22.430					18.700				
117	An Thượng 14			39.190	16.960	14.560	11.960	9.810	23.510	10.180	8.740	7.180	5.890	19.600	8.480	7.280	5.980	4.910
118	An Thượng 15			37.280					22.370					18.640				
119	An Thượng 16			37.190					22.310					18.600				
120	An Thượng 17			41.770					25.060					20.890				
121	An Thượng 18			37.300	16.960	14.560	11.960	9.810	22.380	10.180	8.740	7.180	5.890	18.650	8.480	7.280	5.980	4.910
122	An Thượng 19			37.510					22.510					18.760				
123	An Thượng 20			43.160					25.900					21.580				
124	An Thượng 21	Đoạn 5,5m		42.160					25.300					21.080				
		Đoạn 3,5m		37.280	14.640	12.710	10.420	8.530	22.370	8.780	7.630	6.250	5.120	18.640	7.320	6.360	5.210	4.270
125	An Thượng 22			46.960	17.940	15.330	12.570	10.320	28.180	10.760	9.200	7.540	6.190	23.480	8.970	7.670	6.290	5.160
126	An Thượng 23			43.470					26.080					21.740				
127	An Thượng 24	Đoạn chính trang		45.860	17.940	15.330	12.570	10.320	27.520	10.760	9.200	7.540	6.190	22.930	8.970	7.670	6.290	5.160
		Đoạn chia lô		43.470	17.940	15.330	12.570	10.320	26.080	10.760	9.200	7.540	6.190	21.740	8.970	7.670	6.290	5.160
128	An Thượng 26			105.730					63.440					52.870				
129	An Thượng 27			97.220					58.330					48.610				
130	An Thượng 28			97.220					58.330					48.610				
131	An Thượng 29	Trần Bạch Đằng	Lê Quang Đạo	100.280					60.170					50.140				
		Lê Quang Đạo	cuối đường	89.080	17.940	15.330	12.570	10.320	53.450	10.760	9.200	7.540	6.190	44.540	8.970	7.670	6.290	5.160
132	An Thượng 30			92.780					55.670					46.390				
133	An Thượng 31			93.600					56.160					46.800				
134	An Thượng 32			93.600					56.160					46.800				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
135	An Thượng 33			93.600					56.160					46.800				
136	An Thượng 34			95.560					57.340					47.780				
137	An Thượng 35	Đoạn 7,5m		105.480					63.290					52.740				
		Đoạn 5,5m		84.930					50.960					42.470				
138	An Thượng 36			105.480					63.290					52.740				
139	An Thượng 37			83.400					50.040					41.700				
140	An Thượng 38			84.930					50.960					42.470				
141	An Thượng 39			84.930					50.960					42.470				
142	An Thượng 40			77.680					46.610					38.840				
143	An Trung 1			51.480	22.110	17.800	14.540	11.170	30.890	13.270	10.680	8.720	6.700	25.740	11.060	8.900	7.270	5.590
144	An Trung 2			51.480					30.890					25.740				
145	An Trung 3			70.120					42.070					35.060				
146	An Trung 4			34.280					20.570					17.140				
147	An Trung 5			27.910					16.750					13.960				
148	An Trung 6			27.910					16.750					13.960				
149	An Trung 7			27.910					16.750					13.960				
150	An Trung 8			27.910					16.750					13.960				
151	An Trung 9			33.610					20.170					16.810				
152	An Trung 10			27.910					16.750					13.960				
153	An Trung 11			28.270					16.960					14.140				
154	An Trung 12			27.910					16.750					13.960				
155	An Trung 14			27.910					16.750					13.960				
156	An Trung 15			27.910					16.750					13.960				
157	An Trung 16			27.910					16.750					13.960				
158	An Trung Đông 1			40.330	21.410	18.070	14.290	11.650	24.200	12.850	10.840	8.570	6.990	20.170	10.710	9.040	7.150	5.830
159	An Trung Đông 2			40.830					24.500					20.420				
160	An Trung Đông 3			40.830					24.500					20.420				
161	An Trung Đông 4			40.830					24.500					20.420				
162	An Trung Đông 5			40.830					24.500					20.420				
163	An Trung Đông 6			40.830					24.500					20.420				
164	An Trung Đông 7	Đoạn 5,5m		40.830	21.410	18.070	14.290	11.650	24.500	12.850	10.840	8.570	6.990	20.420	10.710	9.040	7.150	5.830
		Đoạn 3,5m		40.830	21.410	18.070	14.290	11.650	24.500	12.850	10.840	8.570	6.990	20.420	10.710	9.040	7.150	5.830
165	An Vinh			33.250	20.670	18.700	13.170	10.960	19.950	12.400	11.220	7.900	6.580	16.630	10.340	9.350	6.590	5.480
166	An Xuân			42.200					25.320					21.100				
167	An Xuân 1			25.870					15.520					12.940				
168	An Xuân 2			25.870					15.520					12.940				
169	Anh Đức	Hòa Quý	Hòa Quý	23.490					14.090					11.750				
170	Anh Thơ			32.950					19.770					16.480				
171	Ấp Bắc			15.650	4.380	3.750	3.070	2.520	9.390	2.630	2.250	1.840	1.510	7.830	2.190	1.880	1.540	1.260

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
172	Âu Cơ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Trọng	39.770	8.890	7.800	6.690	5.440	23.860	5.330	4.680	4.010	3.260	19.890	4.450	3.900	3.350	2.720
		Nguyễn Đình Trọng	Kiệt 205 Âu Cơ	28.430	7.840	6.990	5.730	4.680	17.060	4.700	4.190	3.440	2.810	14.220	3.920	3.500	2.870	2.340
		Kiệt 205 Âu Cơ	Giáp đoạn nối dài đường số 8	11.460	5.540	4.770	4.360	3.570	6.880	3.320	2.860	2.620	2.140	5.730	2.770	2.390	2.180	1.790
		Giáp đoạn nối dài đường số 8	Đến giáp đường số 5	12.870	5.540	4.770	4.360	3.570	7.720	3.320	2.860	2.620	2.140	6.440	2.770	2.390	2.180	1.790
173	Âu Dương Lân	Đoạn 10,5m		15.490					9.290					7.750				
		Đoạn 7,5m x 2 bên bờ kênh		13.570					8.140					6.790				
174	Ban Ban 1			12.980					7.790					6.490				
175	Ban Ban 2			12.980					7.790					6.490				
176	Ban Ban 3			12.980					7.790					6.490				
177	Ban Ban 4			12.980					7.790					6.490				
178	Ban Ban 5			12.980					7.790					6.490				
179	Ban Ban 6			12.980					7.790					6.490				
180	Ban Ban 7			12.980					7.790					6.490				
181	Ban Ban 8			12.980					7.790					6.490				
182	Ban Ban 9			12.520					7.510					6.260				
183	Ban Ban 10			12.980					7.790					6.490				
184	Ban Ban 11			12.980					7.790					6.490				
185	Ban Ban 12			12.980					7.790					6.490				
186	Ban Ban 14			12.980					7.790					6.490				
187	Ban Ban 15			15.170					9.100					7.590				
188	Ban Ban 16			12.980					7.790					6.490				
189	Ban Ban 17			12.980					7.790					6.490				
190	Ban Ban 18			12.980					7.790					6.490				
191	Ban Ban 19			12.980					7.790					6.490				
192	Ban Ban 20			12.980					7.790					6.490				
193	Ban Ban 21			12.980					7.790					6.490				
194	Ba Đình	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	68.700	36.170	26.400	23.890	19.210	41.220	21.700	15.840	14.330	11.530	34.350	18.090	13.200	11.950	9.610
		Nguyễn Thị Minh Khai	cuối đường	60.470	27.590	23.980	20.220	16.700	36.280	16.550	14.390	12.130	10.020	30.240	13.800	11.990	10.110	8.350
195	Bá Giáng 1			15.030					9.020					7.520				
196	Bá Giáng 2			15.030					9.020					7.520				
197	Bá Giáng 3			15.030					9.020					7.520				
198	Bá Giáng 4			15.030					9.020					7.520				
199	Bá Giáng 5			18.150					10.890					9.080				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
200	Bá Giáng 6			16.440					9.860					8.220				
201	Bá Giáng 7			16.440					9.860					8.220				
202	Bá Giáng 8			16.440					9.860					8.220				
203	Bá Giáng 9			16.440					9.860					8.220				
204	Bá Giáng 10			16.440					9.860					8.220				
205	Bá Giáng 11			16.500					9.900					8.250				
206	Bá Giáng 12			16.500					9.900					8.250				
207	Bá Giáng 14			16.500					9.900					8.250				
208	Bà Bang Nhân			20.850	7.220	6.190	5.070	4.130	12.510	4.330	3.710	3.040	2.480	10.430	3.610	3.100	2.540	2.070
209	Bà Huyện Thanh Quan	Ngũ Hành Sơn	Dương Thị Xuân Quý	62.310					37.390					31.160				
		Dương Thị Xuân Quý	Chế Lan Viên	52.540	17.670	15.260	12.530	10.260	31.520	10.600	9.160	7.520	6.160	26.270	8.840	7.630	6.270	5.130
		Chế Lan Viên	cuối đường	45.520	17.670	15.260	12.530	10.260	27.310	10.600	9.160	7.520	6.160	22.760	8.840	7.630	6.270	5.130
210	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc phường Hòa Khánh		13.960					8.380					6.980				
211	Bạch Đằng	Đồng Đa	Nguyễn Du	249.530	44.110	36.100	29.510	24.000	149.720	26.470	21.660	17.710	14.400	124.770	22.060	18.050	14.760	12.000
		Nguyễn Du	Lê Duẩn	318.130	44.110	36.100	29.510	24.000	190.880	26.470	21.660	17.710	14.400	159.070	22.060	18.050	14.760	12.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	340.970	49.370	42.110	34.450	28.140	204.580	29.620	25.270	20.670	16.880	170.490	24.690	21.060	17.230	14.070
		2 tháng 9	cầu Trần Thị Lý	177.570					106.540					88.790				
212	Bạch Thái Bưởi	Đoạn 6,0m		24.030					14.420					12.020				
		Đoạn 5,5m		21.750					13.050					10.880				
213	Bãi Sậy			23.310					13.990					11.660				
214	Bát Nàn Công Chúa			23.900					14.340					11.950				
215	Bầu Cầu 1			12.120					7.270					6.060				
216	Bầu Cầu 2			12.120					7.270					6.060				
217	Bầu Cầu 3			12.120					7.270					6.060				
218	Bầu Cầu 4			12.120					7.270					6.060				
219	Bầu Cầu 5			12.120					7.270					6.060				
220	Bầu Cầu 6			12.120					7.270					6.060				
221	Bầu Cầu 7			12.120					7.270					6.060				
222	Bầu Cầu 8			12.120					7.270					6.060				
223	Bầu Cầu 9			12.120					7.270					6.060				
224	Bầu Cầu 10			12.120					7.270					6.060				
225	Bầu Cầu 11			12.120					7.270					6.060				
226	Bầu Cầu 12			12.120					7.270					6.060				
227	Bầu Cầu 14			12.120					7.270					6.060				
228	Bầu Cầu 15			12.340					7.400					6.170				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
229	Bầu Cầu 16			12.120					7.270					6.060				
230	Bầu Cầu 17			12.120					7.270					6.060				
231	Bầu Cầu 18			12.120					7.270					6.060				
232	Bầu Cầu 19			12.120					7.270					6.060				
233	Bầu Cầu 20			12.120					7.270					6.060				
234	Bầu Cầu 21			12.120					7.270					6.060				
235	Bầu Cầu 22			12.120					7.270					6.060				
236	Bầu Cầu 23			12.120					7.270					6.060				
237	Bầu Cầu 24			12.120					7.270					6.060				
238	Bầu Cầu 25			14.040					8.420					7.020				
239	Bầu Cầu 26			12.030					7.220					6.020				
240	Bầu Cầu 27			11.990					7.190					6.000				
241	Bầu Cầu 28			12.120					7.270					6.060				
242	Bầu Gia 1			12.550					7.530					6.280				
243	Bầu Gia Thượng 1			13.660	7.890	6.870	5.590	4.540	8.200	4.730	4.120	3.350	2.720	6.830	3.950	3.440	2.800	2.270
244	Bầu Gia Thượng 2			13.660					8.200					6.830				
245	Bầu Gia Thượng 3			13.710					8.230					6.860				
246	Bầu Gia Thượng 4			17.260					10.360					8.630				
247	Bầu Hạc 1			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
248	Bầu Hạc 2			39.110					23.470					19.560				
249	Bầu Hạc 3			37.590					22.550					18.800				
250	Bầu Hạc 4			37.590					22.550					18.800				
251	Bầu Hạc 5			36.640	15.900	13.180	10.030	7.770	21.980	9.540	7.910	6.020	4.660	18.320	7.950	6.590	5.020	3.890
252	Bầu Hạc 6			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
253	Bầu Hạc 7			41.270					24.760					20.640				
254	Bầu Hạc 8			41.270					24.760					20.640				
255	Bầu Làng			33.490	12.340	9.960	8.420	5.900	20.090	7.400	5.980	5.050	3.540	16.750	6.170	4.980	4.210	2.950
256	Bầu Làng 2			33.330					20.000					16.670				
257	Bầu Làng 3			33.330					20.000					16.670				
258	Bầu Làng 4			33.330					20.000					16.670				
259	Bầu Làng 5	Nguyễn Đức Trung	Đỗ Ngọc Du	32.150					19.290					16.080				
260	Bầu Làng 6	Bầu Làng 3	Đỗ Ngọc Du	32.150					19.290					16.080				
261	Bầu Mạc 1			16.670					10.000					8.340				
262	Bầu Mạc 2			16.670					10.000					8.340				
263	Bầu Mạc 3			16.670					10.000					8.340				
264	Bầu Mạc 4			16.250					9.750					8.130				
265	Bầu Mạc 5			16.990					10.190					8.500				
266	Bầu Mạc 6			16.630					9.980					8.320				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
267	Bầu Mạc 7			16.130					9.680					8.070				
268	Bầu Mạc 8			16.670					10.000					8.340				
269	Bầu Mạc 9			18.700	6.300	5.460	4.460	3.620	11.220	3.780	3.280	2.680	2.170	9.350	3.150	2.730	2.230	1.810
270	Bầu Mạc 10			15.150					9.090					7.580				
271	Bầu Mạc 11			15.150					9.090					7.580				
272	Bầu Mạc 12			17.010	6.300	5.460	4.460	3.620	10.210	3.780	3.280	2.680	2.170	8.510	3.150	2.730	2.230	1.810
273	Bầu Mạc 14			15.150	6.300	5.460	4.460	3.620	9.090	3.780	3.280	2.680	2.170	7.580	3.150	2.730	2.230	1.810
274	Bầu Mạc 15			15.150	6.300	5.460	4.460	3.620	9.090	3.780	3.280	2.680	2.170	7.580	3.150	2.730	2.230	1.810
275	Bầu Mạc 16			15.150					9.090					7.580				
276	Bầu Mạc 17			16.480					9.890					8.240				
277	Bầu Mạc 18			14.960					8.980					7.480				
278	Bầu Mạc 19			17.210					10.330					8.610				
279	Bầu Mạc 20			14.710					8.830					7.360				
280	Bầu Mạc 21			16.230					9.740					8.120				
281	Bầu Mạc 22			16.670					10.000					8.340				
282	Bầu Mạc 23			21.960					13.180					10.980				
283	Bầu Năng 1	Lý Thái Tông	Đặng Minh Khiêm	23.050					13.830					11.530				
		Đặng Minh Khiêm	cuối đường	21.650	8.560	7.350	6.010	4.910	12.990	5.140	4.410	3.610	2.950	10.830	4.280	3.680	3.010	2.460
284	Bầu Năng 2			23.280					13.970					11.640				
285	Bầu Năng 3			25.160					15.100					12.580				
286	Bầu Năng 4			23.010					13.810					11.510				
287	Bầu Năng 5			23.560					14.140					11.780				
288	Bầu Năng 6			23.010					13.810					11.510				
289	Bầu Năng 7			22.330					13.400					11.170				
290	Bầu Năng 8			22.330					13.400					11.170				
291	Bầu Năng 9			22.710					13.630					11.360				
292	Bầu Năng 10			21.770					13.060					10.890				
293	Bầu Năng 11			20.860	8.800	7.530	6.160	5.210	12.520	5.280	4.520	3.700	3.130	10.430	4.400	3.770	3.080	2.610
294	Bầu Năng 12			19.350					11.610					9.680				
295	Bầu Năng 14			19.060					11.440					9.530				
296	Bầu Năng 15			22.330					13.400					11.170				
297	Bầu Nghè 1			4.650					2.790					2.330				
298	Bầu Nghè 2			4.650					2.790					2.330				
299	Bầu Nghè 3			4.650					2.790					2.330				
300	Bầu Nghè 4			4.650					2.790					2.330				
301	Bầu Nghè 5			5.730					3.440					2.870				
302	Bầu Nghè 6			4.650					2.790					2.330				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
303	Bàu Nghè 7			4.650					2.790					2.330				
304	Bàu Nghè 8			4.650					2.790					2.330				
305	Bàu Nghè 9			4.650					2.790					2.330				
306	Bắc Thượng 1			12.120					7.270					6.060				
307	Bắc Thượng 2			9.480					5.690					4.740				
308	Bắc Thượng 3			9.480					5.690					4.740				
309	Bắc Thượng 4			9.480					5.690					4.740				
310	Bắc Thượng 5			9.480					5.690					4.740				
311	Bàu Trâm 1			33.720					20.230					16.860				
312	Bàu Trâm 2			34.270					20.560					17.140				
313	Bàu Trâm 3			30.710					18.430					15.360				
314	Bàu Trâm Trung			33.390					20.030					16.700				
315	Bàu Trảng 1			23.510	10.200	7.830	6.480	5.450	14.110	6.120	4.700	3.890	3.270	11.760	5.100	3.920	3.240	2.730
316	Bàu Trảng 2			22.430					13.460					11.220				
317	Bàu Trảng 3			25.800					15.480					12.900				
318	Bàu Trảng 4			25.210					15.130					12.610				
319	Bàu Trảng 5			22.430	10.200	7.830	6.480	5.450	13.460	6.120	4.700	3.890	3.270	11.220	5.100	3.920	3.240	2.730
320	Bàu Trảng 6			25.800					15.480					12.900				
321	Bàu Trảng 7			21.810	10.200	7.830	6.480	5.450	13.090	6.120	4.700	3.890	3.270	10.910	5.100	3.920	3.240	2.730
322	Bàu Sen 1			51.290					30.770					25.650				
323	Bàu Sen 2			45.780					27.470					22.890				
324	Bàu Sen 3			43.730					26.240					21.870				
325	Bàu Vàng 1			17.370					10.420					8.690				
326	Bàu Vàng 2			17.790					10.670					8.900				
327	Bàu Vàng 3			17.790					10.670					8.900				
328	Bàu Vàng 4			17.790					10.670					8.900				
329	Bàu Vàng 5			17.790					10.670					8.900				
330	Bàu Vàng 6			17.790					10.670					8.900				
331	Bắc Đẩu			53.090	22.530	19.230	15.660	12.750	31.850	13.520	11.540	9.400	7.650	26.550	11.270	9.620	7.830	6.380
332	Bắc Sơn	Tôn Đức Thắng	Phan Khoan	34.080	10.670	8.920	7.460	6.070	20.450	6.400	5.350	4.480	3.640	17.040	5.340	4.460	3.730	3.040
		Phan Khoan	cuối đường	21.900	7.870	6.890	5.700	4.650	13.140	4.720	4.130	3.420	2.790	10.950	3.940	3.450	2.850	2.330
333	Bé Văn Đàn	Nhà số 02	Nhà số 184	62.990	23.510	18.170	14.560	11.020	37.790	14.110	10.900	8.740	6.610	31.500	11.760	9.090	7.280	5.510
		Nhà số 184	cuối đường	50.730	23.510	18.170	14.560	11.020	30.440	14.110	10.900	8.740	6.610	25.370	11.760	9.090	7.280	5.510
334	Bích Khê			25.810					15.490					12.910				
335	Bình An 1			31.290					18.770					15.650				
336	Bình An 2			31.290					18.770					15.650				
337	Bình An 3			31.190					18.710					15.600				
338	Bình An 4			31.290					18.770					15.650				
339	Bình An 5			31.290					18.770					15.650				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
340	Bình An 6			31.290					18.770					15.650				
341	Bình An 7	Đoạn 5,5m		25.610	18.130	15.570	13.720	11.800	15.370	10.880	9.340	8.230	7.080	12.810	9.070	7.790	6.860	5.900
		Đoạn 7,5m		28.410	18.130	15.570	13.720	11.800	17.050	10.880	9.340	8.230	7.080	14.210	9.070	7.790	6.860	5.900
342	Bình Giã			16.850					10.110					8.430				
343	Bình Hòa 1			17.470					10.480					8.740				
344	Bình Hòa 2			17.470					10.480					8.740				
345	Bình Hòa 3			17.470					10.480					8.740				
346	Bình Hòa 4			20.230					12.140					10.120				
347	Bình Hòa 5			17.470					10.480					8.740				
348	Bình Hòa 6			17.470					10.480					8.740				
349	Bình Hòa 7			17.470					10.480					8.740				
350	Bình Hòa 8			17.040					10.220					8.520				
351	Bình Hòa 9			17.760					10.660					8.880				
352	Bình Hòa 10			28.770					17.260					14.390				
353	Bình Hòa 11			21.480					12.890					10.740				
354	Bình Hòa 12			21.480					12.890					10.740				
355	Bình Hòa 14			19.000	8.710	7.670	6.240	5.090	11.400	5.230	4.600	3.740	3.050	9.500	4.360	3.840	3.120	2.550
356	Bình Hòa 15			19.080	8.710	7.670	6.240	5.090	11.450	5.230	4.600	3.740	3.050	9.540	4.360	3.840	3.120	2.550
357	Bình Hòa 16			26.140					15.680					13.070				
358	Bình Kỳ	Mai Đăng Chon	cầu Quốc	9.890	3.700	3.180	2.600	2.120	5.930	2.220	1.910	1.560	1.270	4.950	1.850	1.590	1.300	1.060
359	Bình Minh 1			66.990					40.190					33.500				
360	Bình Minh 2			60.980					36.590					30.490				
361	Bình Minh 3			63.400					38.040					31.700				
362	Bình Minh 4			166.280					99.770					83.140				
363	Bình Minh 5			166.280					99.770					83.140				
364	Bình Minh 6	Phan Thành Tài	Đường 2/9	99.230					59.540					49.620				
		Đường 2/9	Bạch Đằng	167.000					100.200					83.500				
365	Bình Minh 7			127.810					76.690					63.910				
366	Bình Minh 8			153.860					92.320					76.930				
367	Bình Minh 9			127.810					76.690					63.910				
368	Bình Minh 10			153.860					92.320					76.930				
369	Bình Thái 1			18.460	8.350	6.970	5.680	4.630	11.080	5.010	4.180	3.410	2.780	9.230	4.180	3.490	2.840	2.320
370	Bình Thái 2			16.920	8.350	6.970	5.680	4.630	10.150	5.010	4.180	3.410	2.780	8.460	4.180	3.490	2.840	2.320
371	Bình Thái 3			16.920	8.350	6.970	5.680	4.630	10.150	5.010	4.180	3.410	2.780	8.460	4.180	3.490	2.840	2.320
372	Bình Thái 4			10.990	7.520	6.590	5.370	4.380	6.590	4.510	3.950	3.220	2.630	5.500	3.760	3.300	2.690	2.190
373	Bình Than			40.920	13.500	11.630	10.040	7.820	24.550	8.100	6.980	6.020	4.690	20.460	6.750	5.820	5.020	3.910
374	Bờ Đầm 1			9.430					5.660					4.720				
375	Bờ Đầm 2			8.510					5.110					4.260				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
376	Bờ Đầm 3			8.510					5.110					4.260				
377	Bờ Đầm 4	Đoạn 7,5m		9.430					5.660					4.720				
		Đoạn 5,5m		8.510					5.110					4.260				
378	Bờ Đầm 5			8.510					5.110					4.260				
379	Bờ Đầm 6			8.510					5.110					4.260				
380	Bờ Đầm 7			8.510					5.110					4.260				
381	Bờ Đầm 8			8.510					5.110					4.260				
382	Bờ Đầm 9			8.510					5.110					4.260				
383	Bờ Đầm 10			8.510					5.110					4.260				
384	Bờ Đầm 11			8.510					5.110					4.260				
385	Bờ Đầm 12			8.510					5.110					4.260				
386	Bờ Đầm 14			8.510					5.110					4.260				
387	Bờ Quan 1	Hòa Quý	Anh Đức	20.830					12.500					10.420				
388	Bờ Quan 2			20.300					12.180					10.150				
389	Bờ Quan 3			19.760					11.860					9.880				
390	Bờ Quan 4			19.730					11.840					9.870				
391	Bờ Quan 5			19.730					11.840					9.870				
392	Bờ Quan 6			19.730					11.840					9.870				
393	Bờ Quan 7			19.730					11.840					9.870				
394	Bờ Quan 8			19.730					11.840					9.870				
395	Bờ Quan 9			19.730					11.840					9.870				
396	Bờ Quan 10			19.680					11.810					9.840				
397	Bờ Quan 11			19.730					11.840					9.870				
398	Bờ Quan 12			19.730					11.840					9.870				
399	Bờ Quan 14			19.740					11.840					9.870				
400	Bờ Quan 15	Hòa Quý	Từ Giầy	19.730					11.840					9.870				
401	Bờ Quan 16	Hòa Quý	Bờ Quan 14	19.730					11.840					9.870				
402	Bờ Quan 17	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
403	Bờ Quan 18	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
404	Bờ Quan 19	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
405	Bờ Quan 20	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
406	Bờ Quan 21	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
407	Bờ Quan 22	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
408	Bờ Quan 23	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
409	Bờ Quan 24	Lê Công Thành	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
410	Bờ Quan 25	Hòa Quý	Anh Đức	21.920					13.150					10.960				
411	Bờ Quan 26	Bờ Quan 25	Đầm Sen 1	21.920					13.150					10.960				
412	Bùi Bình Uyên			25.650	6.390	5.490	4.490	3.660	15.390	3.830	3.290	2.690	2.200	12.830	3.200	2.750	2.250	1.830
413	Bùi Cẩm Hồ			12.210					7.330					6.110				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
414	Bùi Chát			13.920	6.300	5.460	4.460	3.620	8.350	3.780	3.280	2.680	2.170	6.960	3.150	2.730	2.230	1.810
415	Bùi Công Trùng			25.810					15.490					12.910				
416	Bùi Dương Lịch			28.890	13.440	11.370	9.340	7.650	17.330	8.060	6.820	5.600	4.590	14.450	6.720	5.690	4.670	3.830
417	Bùi Giáng			20.110	7.870	6.890	5.700	4.650	12.070	4.720	4.130	3.420	2.790	10.060	3.940	3.450	2.850	2.330
418	Bùi Hiền			20.890	7.870	6.890	5.700	4.650	12.530	4.720	4.130	3.420	2.790	10.450	3.940	3.450	2.850	2.330
419	Bùi Huy Đáp			12.210					7.330					6.110				
420	Bùi Huy Bích			21.230					12.740					10.620				
421	Bùi Hữu Nghĩa			34.410					20.650					17.210				
422	Bùi Kỳ			39.050					23.430					19.530				
423	Bùi Lâm	Đoạn 5,5m		28.240					16.940					14.120				
		Đoạn 3,5m		24.110					14.470					12.060				
424	Bùi Quốc Hưng			50.190					30.110					25.100				
425	Bùi Quốc Khái			31.370					18.820					15.690				
426	Bùi Tá Hán			56.820	14.560	12.520	10.240	8.340	34.090	8.740	7.510	6.140	5.000	28.410	7.280	6.260	5.120	4.170
427	Bùi Tấn Diên			18.550					11.130					9.280				
428	Bùi Thế Mỹ			24.000	7.220	6.190	5.070	4.130	14.400	4.330	3.710	3.040	2.480	12.000	3.610	3.100	2.540	2.070
429	Bùi Thị Xuân			52.240	22.110	17.800	14.540	11.170	31.340	13.270	10.680	8.720	6.700	26.120	11.060	8.900	7.270	5.590
430	Bùi Thiện Ngộ			25.810					15.490					12.910				
431	Bùi Trang Chức			32.460					19.480					16.230				
432	Bùi Sĩ Tiêm	Đoạn 7,5m		48.660					29.200					24.330				
		Đoạn 5,5m		43.580					26.150					21.790				
433	Bùi Viện			34.200					20.520					17.100				
434	Bùi Vĩnh	Đoạn 7,5m		24.360	8.360	7.250	5.910	4.800	14.620	5.020	4.350	3.550	2.880	12.180	4.180	3.630	2.960	2.400
		Đoạn 5,5m		18.440	7.890	6.870	5.590	4.540	11.060	4.730	4.120	3.350	2.720	9.220	3.950	3.440	2.800	2.270
435	Bùi Xuân Phái			39.210					23.530					19.610				
436	Bùi Xương Tự			19.100	7.910	6.970	5.680	4.630	11.460	4.750	4.180	3.410	2.780	9.550	3.960	3.490	2.840	2.320
437	Bùi Xương Trạch			19.970	7.960	6.490	5.310	4.340	11.980	4.780	3.890	3.190	2.600	9.990	3.980	3.250	2.660	2.170
438	B1 - Hồng Phước			17.860					10.720					8.930				
439	Ca Văn Thỉnh			38.760	20.320	17.400	14.230	11.650	23.260	12.190	10.440	8.540	6.990	19.380	10.160	8.700	7.120	5.830
440	Cách Mạng Tháng 8	2 Tháng 9	Ngã tư Cẩm Lệ	56.760	14.140	10.930	8.450	6.910	34.060	8.480	6.560	5.070	4.150	28.380	7.070	5.470	4.230	3.460
		Ngã tư Cẩm Lệ	Nguyễn Nhân	43.170	10.440	9.020	7.360	6.010	25.900	6.260	5.410	4.420	3.610	21.590	5.220	4.510	3.680	3.010
		Nguyễn Nhân	chân cầu vượt Hòa Cẩm	29.440	9.250	7.950	6.310	5.530	17.660	5.550	4.770	3.790	3.320	14.720	4.630	3.980	3.160	2.770
		chân cầu vượt Hòa Cẩm	cuối đường	15.980	7.660	6.460	5.290	4.350	9.590	4.600	3.880	3.170	2.610	7.990	3.830	3.230	2.650	2.180
441	Cao Bá Đạt			11.760					7.060					5.880				
442	Cao Bá Nhạ			28.930					17.360					14.470				
443	Cao Bá Quát			48.270					28.960					24.140				
444	Cao Hồng Lãnh			22.830					13.700					11.420				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
445	Cao Lỗ			25.540					15.320					12.770				
446	Cao Sơn 1			25.020					15.010					12.510				
447	Cao Sơn 2			23.610					14.170					11.810				
448	Cao Sơn 3			23.610					14.170					11.810				
449	Cao Sơn 4			23.610					14.170					11.810				
450	Cao Sơn 5			23.610					14.170					11.810				
451	Cao Sơn 6			23.610					14.170					11.810				
452	Cao Sơn 7			23.610					14.170					11.810				
453	Cao Sơn 8			23.610					14.170					11.810				
454	Cao Sơn Pháo	Đoạn 28,5m		41.160					24.700					20.580				
		Đoạn 7,5m		28.260	10.670	8.920	7.460	6.070	16.960	6.400	5.350	4.480	3.640	14.130	5.340	4.460	3.730	3.040
455	Cao Thắng			78.930	26.440	22.580	18.470	15.110	47.360	15.860	13.550	11.080	9.070	39.470	13.220	11.290	9.240	7.560
456	Cao Xuân Dục			39.760					23.860					19.880				
457	Cao Xuân Huy			39.960					23.980					19.980				
458	Cầm Bá Thước			51.670					31.000					25.840				
459	Cầm Bắc 1			21.640					12.980					10.820				
460	Cầm Bắc 2			21.640					12.980					10.820				
461	Cầm Bắc 3			21.640					12.980					10.820				
462	Cầm Bắc 4			16.500					9.900					8.250				
463	Cầm Bắc 5			16.420					9.850					8.210				
464	Cầm Bắc 6			16.420					9.850					8.210				
465	Cầm Bắc 7			16.420					9.850					8.210				
466	Cầm Bắc 8			16.420					9.850					8.210				
467	Cầm Bắc 9			16.420	7.890	6.870	5.590	4.540	9.850	4.730	4.120	3.350	2.720	8.210	3.950	3.440	2.800	2.270
468	Cầm Bắc 10			16.420					9.850					8.210				
469	Cầm Bắc 11			14.870	7.890	6.870	5.590	4.540	8.920	4.730	4.120	3.350	2.720	7.440	3.950	3.440	2.800	2.270
470	Cầm Bắc 12			14.870	7.890	6.870	5.590	4.540	8.920	4.730	4.120	3.350	2.720	7.440	3.950	3.440	2.800	2.270
471	Cầm Bình 1	Cầu Đò - Túy Loan	Khu vực đang thi công	6.740					4.040					3.370				
472	Cầm Bình 2	Cầu Đò - Túy Loan	Mặt đường bê tông nhựa	6.740					4.040					3.370				
473	Cầm Bình 3	Cầm Bình 1	Cầu Đò - Túy Loan	6.740					4.040					3.370				
474	Cầm Chánh 1			16.280					9.770					8.140				
475	Cầm Chánh 2			16.280					9.770					8.140				
476	Cầm Chánh 3			16.280					9.770					8.140				
477	Cầm Chánh 4			18.160					10.900					9.080				
478	Cầm Chánh 5			16.280					9.770					8.140				
479	Cầm Nam 1			15.490					9.290					7.750				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
480	Cầm Nam 2			15.220					9.130					7.610				
481	Cầm Nam 3			15.490					9.290					7.750				
482	Cầm Nam 4			15.490					9.290					7.750				
483	Cầm Nam 5			15.490					9.290					7.750				
484	Cầm Nam 6			15.380					9.230					7.690				
485	Cầm Nam 7			14.970					8.980					7.490				
486	Cầm Nam 8			15.300					9.180					7.650				
487	Cầm Nam 9			15.490					9.290					7.750				
488	Cầm Nam 10			20.110					12.070					10.060				
489	Cầm Nam 11			20.110					12.070					10.060				
490	Cầm Nam 12			20.110					12.070					10.060				
491	Cần Giuộc			26.400	11.800	9.570	7.810	6.050	15.840	7.080	5.740	4.690	3.630	13.200	5.900	4.790	3.910	3.030
492	Cầu Đỏ - Túy Loan	Nguyễn Như Đỗ	Lê Thành Hậu (ngã ba sau)	9.810	4.970	4.260	3.480	2.840	5.890	2.980	2.560	2.090	1.700	4.910	2.490	2.130	1.740	1.420
		Lê Thành Hậu (ngã ba sau)	Hết địa phận phường Cầm Lệ	8.210	4.970	4.260	3.480	2.840	4.930	2.980	2.560	2.090	1.700	4.110	2.490	2.130	1.740	1.420
493	Cô Bắc			70.840	32.490	27.920	22.850	18.610	42.500	19.490	16.750	13.710	11.170	35.420	16.250	13.960	11.430	9.310
494	Cô Giang			80.030	29.510	25.370	20.760	16.910	48.020	17.710	15.220	12.460	10.150	40.020	14.760	12.690	10.380	8.460
495	Cổ Mân 1			27.680					16.610					13.840				
496	Cổ Mân 2			27.680					16.610					13.840				
497	Cổ Mân 3			26.580					15.950					13.290				
498	Cổ Mân 4			24.750					14.850					12.380				
499	Cổ Mân 5			24.750					14.850					12.380				
500	Cổ Mân 6			24.750					14.850					12.380				
501	Cổ Mân 7			23.060					13.840					11.530				
502	Cổ Mân 8			25.610					15.370					12.810				
503	Cổ Mân 9			25.380					15.230					12.690				
504	Cổ Mân Cúc 1			13.030					7.820					6.520				
505	Cổ Mân Cúc 2			13.030					7.820					6.520				
506	Cổ Mân Cúc 3			13.030					7.820					6.520				
507	Cổ Mân Cúc 4			13.030					7.820					6.520				
508	Cổ Mân Lan 1			13.030					7.820					6.520				
509	Cổ Mân Lan 2			12.680					7.610					6.340				
510	Cổ Mân Lan 3			13.030					7.820					6.520				
511	Cổ Mân Lan 4			13.030					7.820					6.520				
512	Cổ Mân Mai 1			13.420					8.050					6.710				
513	Cổ Mân Mai 2			13.420					8.050					6.710				
514	Cổ Mân Mai 3			13.720					8.230					6.860				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
515	Cò Mân Mai 4			12.650					7.590					6.330				
516	Cò Mân Mai 5			13.220					7.930					6.610				
517	Còn Dầu 1			14.890					8.930					7.450				
518	Còn Dầu 2			14.810					8.890					7.410				
519	Còn Dầu 3			14.810					8.890					7.410				
520	Còn Dầu 4			14.810					8.890					7.410				
521	Còn Dầu 5			14.810					8.890					7.410				
522	Còn Dầu 6			14.810					8.890					7.410				
523	Còn Dầu 7			14.810					8.890					7.410				
524	Còn Dầu 8			14.810					8.890					7.410				
525	Còn Dầu 9			14.810					8.890					7.410				
526	Còn Dầu 10			14.810					8.890					7.410				
527	Còn Dầu 11			25.810					15.490					12.910				
528	Còn Dầu 12			25.810					15.490					12.910				
529	Còn Dầu 14			25.810					15.490					12.910				
530	Còn Dầu 15			25.810					15.490					12.910				
531	Còn Dầu 16			25.530					15.320					12.770				
532	Còn Dầu 17			25.810					15.490					12.910				
533	Còn Dầu 18			25.670					15.400					12.840				
534	Còn Dầu 19			26.220					15.730					13.110				
535	Còn Dầu 20			25.810					15.490					12.910				
536	Còn Dầu 21			25.810					15.490					12.910				
537	Còn Dầu 22			25.810					15.490					12.910				
538	Còn Dầu 23			25.810					15.490					12.910				
539	Còn Dầu 24			25.810					15.490					12.910				
540	Còn Dầu 25			40.550					24.330					20.280				
541	Còn Đình			11.700					7.020					5.850				
542	Cổng Quỳnh			13.660	7.910	6.970	5.680	4.630	8.200	4.750	4.180	3.410	2.780	6.830	3.960	3.490	2.840	2.320
543	Cù Chính Lan	Hà Huy Tập	Huỳnh Ngọc Huệ	51.620	16.790	13.410	11.450	8.870	30.970	10.070	8.050	6.870	5.320	25.810	8.400	6.710	5.730	4.440
		Huỳnh Ngọc Huệ	cuối đường	40.590	14.470	11.680	9.990	6.910	24.350	8.680	7.010	5.990	4.150	20.300	7.240	5.840	5.000	3.460
544	Châu Thị Vĩnh Tế			95.320	17.940	15.330	12.570	10.320	57.190	10.760	9.200	7.540	6.190	47.660	8.970	7.670	6.290	5.160
545	Châu Thượng Văn	Đoạn 5m		37.540	17.740	15.570	14.160	11.620	22.520	10.640	9.340	8.500	6.970	18.770	8.870	7.790	7.080	5.810
		Đoạn 3,5m		28.510	17.740	15.570	13.940	11.620	17.110	10.640	9.340	8.360	6.970	14.260	8.870	7.790	6.970	5.810
546	Châu Văn Liêm			46.130	18.390	15.760	14.250	11.690	27.680	11.030	9.460	8.550	7.010	23.070	9.200	7.880	7.130	5.850
547	Chế Lan Viên			43.740	17.670	15.990	13.130	10.760	26.240	10.600	9.590	7.880	6.460	21.870	8.840	8.000	6.570	5.380
548	Chế Viết Tấn			32.770					19.660					16.390				
549	Chi Lăng			159.320	39.920	32.360	26.420	21.620	95.590	23.950	19.420	15.850	12.970	79.660	19.960	16.180	13.210	10.810

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
550	Chính Hữu	Đoạn 10,5m x 2		103.920	22.590	19.260	16.510	14.190	62.350	13.550	11.560	9.910	8.510	51.960	11.300	9.630	8.260	7.100
		Đoạn 10,5m		89.290	22.590	19.260	16.510	14.190	53.570	13.550	11.560	9.910	8.510	44.650	11.300	9.630	8.260	7.100
551	Chon Tâm 1			17.140					10.280					8.570				
552	Chon Tâm 2			17.140	7.610	6.740	5.520	4.500	10.280	4.570	4.040	3.310	2.700	8.570	3.810	3.370	2.760	2.250
553	Chon Tâm 3			17.340					10.400					8.670				
554	Chon Tâm 4			18.450					11.070					9.230				
555	Chon Tâm 5			17.340					10.400					8.670				
556	Chon Tâm 6			17.340					10.400					8.670				
557	Chon Tâm 7			17.140					10.280					8.570				
558	Chon Tâm 8			17.140	7.610	6.740	5.520	4.500	10.280	4.570	4.040	3.310	2.700	8.570	3.810	3.370	2.760	2.250
559	Chon Tâm 9			18.990					11.390					9.500				
560	Chon Tâm 10			17.340					10.400					8.670				
561	Chon Tâm 11			18.250					10.950					9.130				
562	Chon Tâm 12			17.340					10.400					8.670				
563	Chu Cẩm Phong			25.340					15.200					12.670				
564	Chu Huy Mân	Ngô Quyền	Phạm Văn Xảo	47.950					28.770					23.980				
		Phạm Văn Xảo	Khúc Thừa Dụ	42.810					25.690					21.410				
		Khúc Thừa Dụ	cuối đường	34.800					20.880					17.400				
565	Chu Lai			13.540					8.120					6.770				
566	Chu Mạnh Trinh			39.960					23.980					19.980				
567	Chu Văn An			87.270	28.390	25.720	22.040	18.890	52.360	17.030	15.430	13.220	11.330	43.640	14.200	12.860	11.020	9.450
568	Chúc Động			17.680					10.610					8.840				
569	Chương Dương	cầu Trần Thị Lý	cầu Tiên Sơn	75.660					45.400					37.830				
		cầu Tiên Sơn	cuối đường	59.770	12.530	10.770	8.810	7.180	35.860	7.520	6.460	5.290	4.310	29.890	6.270	5.390	4.410	3.590
570	Dã Tượng			43.400	14.850	12.100	9.900	8.100	26.040	8.910	7.260	5.940	4.860	21.700	7.430	6.050	4.950	4.050
571	Diên Hồng			30.970					18.580					15.490				
572	Diệp Minh Châu			25.810					15.490					12.910				
573	Doãn Kế Thiện			31.580					18.950					15.790				
574	Doãn Khuê	Đoạn 10,5m		80.740					48.440					40.370				
		Đoạn 7,5m		58.290					34.970					29.150				
575	Doãn Uẩn			36.170	13.000	11.140	9.120	7.440	21.700	7.800	6.680	5.470	4.460	18.090	6.500	5.570	4.560	3.720
576	Dũng Sĩ Thanh Khê	Trần Cao Vân	cổng chùa Thanh Hải	66.750	14.470	11.780	9.390	7.010	40.050	8.680	7.070	5.630	4.210	33.380	7.240	5.890	4.700	3.510
		cổng chùa Thanh Hải	Phùng Hưng	34.130	10.310	7.910	6.330	4.880	20.480	6.190	4.750	3.800	2.930	17.070	5.160	3.960	3.170	2.440
		Phùng Hưng	cuối đường	29.420	7.890	6.640	5.430	4.440	17.650	4.730	3.980	3.260	2.660	14.710	3.950	3.320	2.720	2.220

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
577	Duy Tân	Núi Thành	Lê Đình Thám	80.190	35.100	31.850	25.110	21.870	48.110	21.060	19.110	15.070	13.120	40.100	17.550	15.930	12.560	10.940
		Lê Đình Thám	Nguyễn Hữu Thọ	94.550	35.100	31.850	25.110	21.870	56.730	21.060	19.110	15.070	13.120	47.280	17.550	15.930	12.560	10.940
		Nguyễn Hữu Thọ	cuối đường	73.170	33.370	28.950	22.980	19.090	43.900	20.020	17.370	13.790	11.450	36.590	16.690	14.480	11.490	9.550
578	Dương Bá Cung			12.660					7.600					6.330				
579	Dương Bá Trạc			38.670	20.320	17.400	14.230	11.650	23.200	12.190	10.440	8.540	6.990	19.340	10.160	8.700	7.120	5.830
580	Dương Bạch Mai			21.600					12.960					10.800				
581	Dương Bích Liên			27.420					16.450					13.710				
582	Dương Cát Lợi			13.740					8.240					6.870				
583	Dương Đình Nghệ	Ngô Quyền	Huy Du	56.090	18.240	15.670	12.820	10.440	33.650	10.940	9.400	7.690	6.260	28.050	9.120	7.840	6.410	5.220
		Huy Du	Chánh Hữu	81.830	22.460	18.160	14.850	12.120	49.100	13.480	10.900	8.910	7.270	40.920	11.230	9.080	7.430	6.060
		Chánh Hữu	Võ Nguyên Giáp	121.290	24.290	20.930	15.010	12.240	72.770	14.570	12.560	9.010	7.340	60.650	12.150	10.470	7.510	6.120
584	Dương Đức Hiền			22.930					13.760					11.470				
585	Dương Đức Nhan			14.630					8.780					7.320				
586	Dương Khuê			73.950	18.710	16.060	13.210	10.810	44.370	11.230	9.640	7.930	6.490	36.980	9.360	8.030	6.610	5.410
587	Dương Lâm	Hồ Hán Thương	Khúc Thừa Dụ	25.080					15.050					12.540				
		Khúc Thừa Dụ	cuối đường	28.350					17.010					14.180				
588	Dương Loan	Đoạn 10,5m		24.510	5.130	4.160	2.910	2.250	14.710	3.080	2.500	1.750	1.350	12.260	2.570	2.080	1.460	1.130
		Đoạn 7,5m		19.420					11.650					9.710				
589	Dương Quảng Hàm			40.420					24.250					20.210				
590	Dương Sơn 1	Đoạn 10,5m		14.270					8.560					7.140				
		Đoạn 7,5m		12.990					7.790					6.500				
591	Dương Sơn 2			12.990					7.790					6.500				
592	Dương Sơn 3			12.990					7.790					6.500				
593	Dương Sơn 4			12.990					7.790					6.500				
594	Dương Sơn 5			10.910					6.550					5.460				
595	Dương Sơn 6			10.910					6.550					5.460				
596	Dương Sơn 7			10.670					6.400					5.340				
597	Dương Sơn 8			10.910					6.550					5.460				
598	Dương Sơn 9			10.910					6.550					5.460				
599	Dương Sơn 10			12.990					7.790					6.500				
600	Dương Sơn 11			12.990					7.790					6.500				
601	Dương Tôn Hải			26.160					15.700					13.080				
602	Dương Tụ Quán			55.040	16.960	14.560	11.960	9.810	33.020	10.180	8.740	7.180	5.890	27.520	8.480	7.280	5.980	4.910
603	Dương Tử Giang			31.030					18.620					15.520				
604	Dương Tự Minh			91.760					55.060					45.880				
605	Dương Thạc			39.660					23.800					19.830				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
606	Dương Thanh			28.780					17.270					14.390				
607	Dương Thị Xuân Quý			47.390	17.670	15.260	12.530	10.260	28.430	10.600	9.160	7.520	6.160	23.700	8.840	7.630	6.270	5.130
608	Dương Thường			32.090	17.740	15.570	14.160	11.620	19.250	10.640	9.340	8.500	6.970	16.050	8.870	7.790	7.080	5.810
609	Dương Trí Trạch			53.220					31.930					26.610				
610	Dương Văn An			30.210					18.130					15.110				
611	Dương Vân Nga	Chu Huy Mân	Phạm Huy Thông	33.870					20.320					16.940				
		Phạm Huy Thông	Nguyễn Sĩ Cồ	32.030					19.220					16.020				
612	Đa Mạn 1			20.560					12.340					10.280				
613	Đa Mạn 2			20.560					12.340					10.280				
614	Đa Mạn 3			20.560	11.330	9.790	7.990	6.490	12.340	6.800	5.870	4.790	3.890	10.280	5.670	4.900	4.000	3.250
615	Đa Mạn 4			20.560	11.330	9.790	7.990	6.490	12.340	6.800	5.870	4.790	3.890	10.280	5.670	4.900	4.000	3.250
616	Đa Mạn 5			27.070					16.240					13.540				
617	Đa Mạn 6			27.070	11.690	10.080	8.240	6.700	16.240	7.010	6.050	4.940	4.020	13.540	5.850	5.040	4.120	3.350
618	Đa Mạn 7			27.070	11.690	10.080	8.240	6.700	16.240	7.010	6.050	4.940	4.020	13.540	5.850	5.040	4.120	3.350
619	Đa Mạn 8			22.310	11.330	9.790	7.990	6.490	13.390	6.800	5.870	4.790	3.890	11.160	5.670	4.900	4.000	3.250
620	Đa Mạn 9			22.310					13.390					11.160				
621	Đa Mạn 10			22.310					13.390					11.160				
622	Đa Mạn 11			23.580					14.150					11.790				
623	Đa Mạn 12			23.580					14.150					11.790				
624	Đa Mạn 14			23.580					14.150					11.790				
625	Đa Mạn 15			21.460					12.880					10.730				
626	Đa Mạn Đông 1			21.900					13.140					10.950				
627	Đa Mạn Đông 2			23.170					13.900					11.590				
628	Đa Mạn Đông 3			18.930	11.330	9.790	7.990	6.490	11.360	6.800	5.870	4.790	3.890	9.470	5.670	4.900	4.000	3.250
629	Đa Mạn Đông 4			20.960	11.330	9.790	7.990	6.490	12.580	6.800	5.870	4.790	3.890	10.480	5.670	4.900	4.000	3.250
630	Đá Bàn 1			11.280					6.770					5.640				
631	Đá Bàn 2			9.160					5.500					4.580				
632	Đá Bàn 3			9.460					5.680					4.730				
633	Đá Bàn 4			9.460					5.680					4.730				
634	Đá Bàn 5			8.070					4.840					4.040				
635	Đá Bàn 6	Đoạn 7,5m		11.280					6.770					5.640				
		Đoạn 3,75m		8.070					4.840					4.040				
636	Đá Bàn 7			8.070					4.840					4.040				
637	Đá Bàn 8			8.070					4.840					4.040				
638	Đá Bàn 9			9.460					5.680					4.730				
639	Đá Bàn 10			8.070					4.840					4.040				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
640	Đá Bàn 11			11.280					6.770					5.640				
641	Đá Mọc 1			16.460	7.140	6.290	5.130	4.160	9.880	4.280	3.770	3.080	2.500	8.230	3.570	3.150	2.570	2.080
642	Đá Mọc 2			16.000					9.600					8.000				
643	Đá Mọc 3			16.000					9.600					8.000				
644	Đá Mọc 4			16.670	7.140	6.290	5.130	4.160	10.000	4.280	3.770	3.080	2.500	8.340	3.570	3.150	2.570	2.080
645	Đá Mọc 5			16.000					9.600					8.000				
646	Đa Phước 1			30.330					18.200					15.170				
647	Đa Phước 2			31.460					18.880					15.730				
648	Đa Phước 3			30.330					18.200					15.170				
649	Đa Phước 4			30.330					18.200					15.170				
650	Đa Phước 5			29.710					17.830					14.860				
651	Đa Phước 6			29.710					17.830					14.860				
652	Đa Phước 7			29.710					17.830					14.860				
653	Đa Phước 8			29.710					17.830					14.860				
654	Đa Phước 9			30.330					18.200					15.170				
655	Đa Phước 10			29.710					17.830					14.860				
656	Đà Sơn			16.330	5.840	5.210	4.160	3.400	9.800	3.500	3.130	2.500	2.040	8.170	2.920	2.610	2.080	1.700
657	Đà Sơn 2			9.050	3.680	3.130	2.580	2.020	5.430	2.210	1.880	1.550	1.210	4.530	1.840	1.570	1.290	1.010
658	Đà Sơn 3			13.630					8.180					6.820				
659	Đà Sơn 4			10.970					6.580					5.490				
660	Đà Sơn 5			11.050					6.630					5.530				
661	Đà Sơn 6			10.970					6.580					5.490				
662	Đà Sơn 7			10.970					6.580					5.490				
663	Đà Sơn 8			10.970					6.580					5.490				
664	Đại An 1			15.110					9.070					7.560				
665	Đại An 2			15.110					9.070					7.560				
666	Đại An 3			17.550					10.530					8.780				
667	Đại An 4			15.110					9.070					7.560				
668	Đại An 5			17.550					10.530					8.780				
669	Đại La 1			4.310					2.590					2.160				
670	Đại La 2			3.550					2.130					1.780				
671	Đại La 3	Đoạn 7,5m		4.310					2.590					2.160				
		Đoạn 5,5m		3.550					2.130					1.780				
672	Đại La 4			3.550					2.130					1.780				
673	Đại La 5			3.550					2.130					1.780				
674	Đại La 6			3.550					2.130					1.780				
675	Đàm Quang Trung			8.960	5.190	4.510	3.860	3.160	5.380	3.110	2.710	2.320	1.900	4.480	2.600	2.260	1.930	1.580
676	Đàm Thanh 1			11.190					6.710					5.600				
677	Đàm Thanh 2			10.600					6.360					5.300				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
678	Đàm Thanh 3			10.240					6.140					5.120				
679	Đàm Thanh 4			10.270					6.160					5.140				
680	Đàm Thanh 5			10.600					6.360					5.300				
681	Đàm Thanh 6			10.600					6.360					5.300				
682	Đàm Thanh 7			10.600					6.360					5.300				
683	Đàm Thanh 8			10.160					6.100					5.080				
684	Đàm Thanh 9			10.600					6.360					5.300				
685	Đàm Thanh 10			13.550					8.130					6.780				
686	Đàm Thanh 11			13.550					8.130					6.780				
687	Đàm Văn Lễ			26.310	10.670	8.920	7.460	6.070	15.790	6.400	5.350	4.480	3.640	13.160	5.340	4.460	3.730	3.040
688	Đạm Phương			19.940					11.960					9.970				
689	Đào Cam Mộc			49.800					29.880					24.900				
690	Đào Công Chính	Đoạn có vỉa hè hai bên đường		14.590	7.960	6.490	5.310	4.340	8.750	4.780	3.890	3.190	2.600	7.300	3.980	3.250	2.660	2.170
		Đoạn có vỉa hè một bên đường		12.680	7.960	6.490	5.310	4.340	7.610	4.780	3.890	3.190	2.600	6.340	3.980	3.250	2.660	2.170
691	Đào Công Soạn			11.150					6.690					5.580				
692	Đào Doãn Dịch			17.180	8.260	7.250	6.100	4.950	10.310	4.960	4.350	3.660	2.970	8.590	4.130	3.630	3.050	2.480
693	Đào Duy Anh			60.850					36.510					30.430				
694	Đào Duy Kỳ			27.140					16.280					13.570				
695	Đào Duy Tùng			30.560					18.340					15.280				
696	Đào Duy Từ	Ông Ích Khiêm	Hết nhà số 21	74.900	27.540	23.690	20.370	17.490	44.940	16.520	14.210	12.220	10.490	37.450	13.770	11.850	10.190	8.750
			Hết nhà số 21 cuối đường	60.220	24.900	21.470	19.120	16.630	36.130	14.940	12.880	11.470	9.980	30.110	12.450	10.740	9.560	8.320
697	Đào Nghiễm	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	9.030	4.000	3.440	2.810	2.280	5.420	2.400	2.060	1.690	1.370	4.520	2.000	1.720	1.410	1.140
			Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm cuối đường	7.900	4.000	3.440	2.810	2.280	4.740	2.400	2.060	1.690	1.370	3.950	2.000	1.720	1.410	1.140
698	Đào Nguyên Phổ			26.040					15.620					13.020				
699	Đào Ngọc Chua			9.820					5.890					4.910				
700	Đào Sư Tích	Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 7,5m		20.670	8.260	7.250	6.100	4.950	12.400	4.960	4.350	3.660	2.970	10.340	4.130	3.630	3.050	2.480
		Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 5,5m		16.030	8.260	7.250	6.100	4.950	9.620	4.960	4.350	3.660	2.970	8.020	4.130	3.630	3.050	2.480
		Hòa Nam 14	cuối đường	15.160	7.140	6.290	5.130	4.160	9.100	4.280	3.770	3.080	2.500	7.580	3.570	3.150	2.570	2.080
701	Đào Tấn	Đoạn có vỉa hè		51.900	31.600	26.720	22.080	18.190	31.140	18.960	16.030	13.250	10.910	25.950	15.800	13.360	11.040	9.100
		Đoạn không có vỉa hè		46.730	31.600	26.720	22.080	18.190	28.040	18.960	16.030	13.250	10.910	23.370	15.800	13.360	11.040	9.100
702	Đào Trinh Nhất			12.050					7.230					6.030				
703	Đào Trí			34.330	17.600	15.170	13.070	10.600	20.600	10.560	9.100	7.840	6.360	17.170	8.800	7.590	6.540	5.300
704	Đào Xanh 1			59.050					35.430					29.530				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
705	Đảo Xanh 2			81.730					49.040					40.870				
706	Đảo Xanh 3			59.050					35.430					29.530				
707	Đảo Xanh 4			53.790					32.270					26.900				
708	Đảo Xanh 5			53.790					32.270					26.900				
709	Đảo Xanh 6			53.790					32.270					26.900				
710	Đảo Xanh 7			78.000					46.800					39.000				
711	Đặng Chắt			9.810	3.690	3.070	2.630	1.990	5.890	2.210	1.840	1.580	1.190	4.910	1.850	1.540	1.320	1.000
712	Đặng Chiêm			7.420					4.450					3.710				
713	Đặng Dung	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	31.360					18.820					15.680				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	25.640					15.380					12.820				
714	Đặng Đoàn Bằng			39.940					23.960					19.970				
715	Đặng Đình Vân			33.280					19.970					16.640				
716	Đặng Đức Siêu	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		14.040					8.420					7.020				
717	Đặng Hòa	Đoạn 7,5m		20.110					12.070					10.060				
		Đoạn 5,5m		15.520					9.310					7.760				
718	Đặng Hồi Xuân			21.760					13.060					10.880				
719	Đặng Huy Tá			23.130	8.560	7.350	6.010	4.910	13.880	5.140	4.410	3.610	2.950	11.570	4.280	3.680	3.010	2.460
720	Đặng Huy Trứ	Nguyễn Tất Thành	Đình Đức Thiện	21.400					12.840					10.700				
		Đình Đức Thiện	cuối đường	18.260					10.960					9.130				
721	Đặng Minh Khiêm			22.620					13.570					11.310				
722	Đặng Nguyên Căn			34.450					20.670					17.230				
723	Đặng Nhon			19.920					11.950					9.960				
724	Đặng Như Lâm			20.290	12.210	10.530	9.200	7.510	12.170	7.330	6.320	5.520	4.510	10.150	6.110	5.270	4.600	3.760
725	Đặng Như Mai			17.860	8.260	7.250	6.100	4.950	10.720	4.960	4.350	3.660	2.970	8.930	4.130	3.630	3.050	2.480
726	Đặng Phúc Thông			14.870					8.920					7.440				
727	Đặng Tất			22.420					13.450					11.210				
728	Đặng Từ Kính			57.680	30.930	26.470	21.580	17.270	34.610	18.560	15.880	12.950	10.360	28.840	15.470	13.240	10.790	8.640
729	Đặng Thai Mai	Phan Thanh	Hàm Nghi	70.770	33.390	26.210	21.270	15.730	42.460	20.030	15.730	12.760	9.440	35.390	16.700	13.110	10.640	7.870
		Hàm Nghi	Đỗ Quang	67.170	33.390	26.210	21.270	15.730	40.300	20.030	15.730	12.760	9.440	33.590	16.700	13.110	10.640	7.870
730	Đặng Thái Thân			19.320	7.140	6.130	5.010	4.090	11.590	4.280	3.680	3.010	2.450	9.660	3.570	3.070	2.510	2.050
731	Đặng Thùy Trâm			51.590	20.150	18.100	13.890	11.290	30.950	12.090	10.860	8.330	6.770	25.800	10.080	9.050	6.950	5.650
732	Đặng Trần Côn			27.410					16.450					13.710				
733	Đặng Văn Bá			18.310					10.990					9.160				
734	Đặng Văn Kiều			12.330					7.400					6.170				
735	Đặng Văn Ngừ			33.640	9.680	8.600	7.040	5.740	20.180	5.810	5.160	4.220	3.440	16.820	4.840	4.300	3.520	2.870

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
736	Đặng Văn Chung			20.580					12.350					10.290				
737	Đặng Vũ Hy			44.960	22.850	17.550	15.030	12.220	26.980	13.710	10.530	9.020	7.330	22.480	11.430	8.780	7.520	6.110
738	Đặng Xuân Bằng			30.000					18.000					15.000				
739	Đặng Xuân Thiều			26.320					15.790					13.160				
740	Đầm Rong 1			42.550	21.080	17.050	13.930	11.300	25.530	12.650	10.230	8.360	6.780	21.280	10.540	8.530	6.970	5.650
741	Đầm Rong 2			42.550	21.080	17.050	13.930	11.300	25.530	12.650	10.230	8.360	6.780	21.280	10.540	8.530	6.970	5.650
742	Đầm Sen 1	Hòa Quý	Anh Đức	21.920					13.150					10.960				
743	Đầm Sen 2	Đầm Sen 1	Đầm Sen 6	19.730					11.840					9.870				
744	Đầm Sen 3	Đầm Sen 2	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
745	Đầm Sen 4	Đầm Sen 2	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
746	Đầm Sen 5	Đầm Sen 2	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
747	Đầm Sen 6	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
748	Đầm Sen 7	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	19.730					11.840					9.870				
749	Đầm Sen 8	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	19.730					11.840					9.870				
750	Đầm Sen 9	Đầm Sen 6	Đầm Sen 10	19.730					11.840					9.870				
751	Đầm Sen 10	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
752	Đầm Sen 11	Đầm Sen 10	Đầm Sen 17	19.730					11.840					9.870				
753	Đầm Sen 12	Đầm Sen 11	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
754	Đầm Sen 14	Đầm Sen 11	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
755	Đầm Sen 15	Đầm Sen 11	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
756	Đầm Sen 16	Đầm Sen 11	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
757	Đầm Sen 17	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
758	Đầm Sen 18	Đầm Sen 17	Đầm Sen 20	19.730					11.840					9.870				
759	Đầm Sen 19	Đầm Sen 17	Đầm Sen 20	19.730					11.840					9.870				
760	Đầm Sen 20	Hòa Quý	Anh Đức	19.730					11.840					9.870				
761	Đầm Sen 21	Đầm Sen 20	Hòa Quý	19.730					11.840					9.870				
762	Đầm Sen 22	Đầm Sen 20	Hòa Quý	19.730					11.840					9.870				
763	Đậu Quang Linh			25.810					15.490					12.910				
764	Điện Biên Phủ	Đoạn 2 bên hầm chui		110.070	27.420	21.570	17.010	13.720	66.040	16.450	12.940	10.210	8.230	55.040	13.710	10.790	8.510	6.860
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui)		125.730	27.420	21.570	17.010	13.720	75.440	16.450	12.940	10.210	8.230	62.870	13.710	10.790	8.510	6.860
		Hà Huy Tập	chân Cầu vượt	117.440	24.680	20.130	16.100	12.220	70.460	14.810	12.080	9.660	7.330	58.720	12.340	10.070	8.050	6.110
		chân Cầu vượt	cuối đường	43.100	10.620	8.610	6.260	5.280	25.860	6.370	5.170	3.760	3.170	21.550	5.310	4.310	3.130	2.640
765	Đình Công Tráng			39.870					23.920					19.940				
766	Đình Công Trứ			45.130	14.640	12.570	10.280	8.380	27.080	8.780	7.540	6.170	5.030	22.570	7.320	6.290	5.140	4.190
767	Đình Châu			36.830					22.100					18.420				
768	Đình Đạt			47.510	13.970	11.970	9.820	8.050	28.510	8.380	7.180	5.890	4.830	23.760	6.990	5.990	4.910	4.030
769	Đình Đức Thiện			26.520					15.910					13.260				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
770	Đình Gia Khánh			25.630					15.380					12.820				
771	Đình Gia Trinh			22.680	5.360	4.380	3.050	2.380	13.610	3.220	2.630	1.830	1.430	11.340	2.680	2.190	1.530	1.190
772	Đình Lễ			28.030					16.820					14.020				
773	Đình Liệt			24.760	9.000	8.020	6.570	5.350	14.860	5.400	4.810	3.940	3.210	12.380	4.500	4.010	3.290	2.680
774	Đình Núp			23.350					14.010					11.680				
775	Đình Nhật Tân			13.120	7.140	6.290	5.130	4.160	7.870	4.280	3.770	3.080	2.500	6.560	3.570	3.150	2.570	2.080
776	Đình Nhật Thận			19.070	12.830	10.840	8.870	7.210	11.440	7.700	6.500	5.320	4.330	9.540	6.420	5.420	4.440	3.610
777	Đình Tiên Hoàng			48.110	20.010	17.190	14.070	11.470	28.870	12.010	10.310	8.440	6.880	24.060	10.010	8.600	7.040	5.740
778	Đình Thị Hòa			70.960	20.400	17.510	14.280	11.630	42.580	12.240	10.510	8.570	6.980	35.480	10.200	8.760	7.140	5.820
779	Đình Thị Vân			30.190					18.110					15.100				
780	Đình Văn Cháp			22.710					13.630					11.360				
781	Đình Văn Chát			9.710					5.830					4.860				
782	Đoàn Hữu Trung			24.100	9.000	8.020	6.570	5.350	14.460	5.400	4.810	3.940	3.210	12.050	4.500	4.010	3.290	2.680
783	Đoàn Khuê			39.730	12.530	10.770	8.810	7.180	23.840	7.520	6.460	5.290	4.310	19.870	6.270	5.390	4.410	3.590
784	Đoàn Ngọc Nhạc	Đoạn 7,5m		19.730					11.840					9.870				
		Đoạn 5,5m		16.080					9.650					8.040				
785	Đoàn Nguyễn Tuấn			13.640					8.180					6.820				
786	Đoàn Nguyễn Thục			16.420					9.850					8.210				
787	Đoàn Nhữ Hải			40.590	16.850	14.390	11.590	8.470	24.350	10.110	8.630	6.950	5.080	20.300	8.430	7.200	5.800	4.240
788	Đoàn Phú Tứ			17.510	7.670	6.870	5.600	4.590	10.510	4.600	4.120	3.360	2.750	8.760	3.840	3.440	2.800	2.300
789	Đoàn Quý Phi			39.110					23.470					19.560				
790	Đoàn Thị Điểm			78.030	32.360	27.680	23.780	20.480	46.820	19.420	16.610	14.270	12.290	39.020	16.180	13.840	11.890	10.240
791	Đoàn Trần Nghiệp			23.520					14.110					11.760				
792	Đoàn Văn Cừ			11.100					6.660					5.550				
793	Đò Xu			36.920					22.150					18.460				
794	Đò Đốc Bảo			21.940					13.160					10.970				
795	Đò Đốc Lân	Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	27.660					16.600					13.830				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thanh	24.830					14.900					12.420				
		Vũ Thanh	cuối đường	20.690					12.410					10.350				
796	Đò Đốc Lộc	Đoạn 10,5m		27.930					16.760					13.970				
		Đoạn 7,5m		22.190					13.310					11.100				
797	Đò Đốc Tuyết			20.170					12.100					10.090				
798	Đồng Cửa 1			13.230					7.940					6.620				
799	Đồng Cửa 2			13.770					8.260					6.890				
800	Đồng Cửa 3			13.230					7.940					6.620				
801	Đồng Cửa 4			16.800					10.080					8.400				
802	Đồng Cửa 5			13.230					7.940					6.620				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
803	Đồng Cửa 6			13.770					8.260					6.890				
804	Đồng Cửa 7			16.800					10.080					8.400				
805	Đồng Khoa 1	Đường 7,5 chưa đặt tên	Tô Hoài	19.680					11.810					9.840				
806	Đồng Khoa 2	Nam Long	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
807	Đồng Khoa 3	Đồng Khoa 1	Đồng Khoa 4	19.680					11.810					9.840				
808	Đồng Khoa 4	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
809	Đồng Khoa 5	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
810	Đồng Khoa 6	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
811	Đồng Khoa 7	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	19.680					11.810					9.840				
812	Đồng Lớn 1			8.590					5.150					4.300				
813	Đồng Lớn 2			8.590					5.150					4.300				
814	Đồng Lớn 3			8.590					5.150					4.300				
815	Đồng Lớn 4			8.590					5.150					4.300				
816	Đồng Lớn 5			8.590					5.150					4.300				
817	Đồng Lớn 6			8.590					5.150					4.300				
818	Đồng Lớn 7			8.590					5.150					4.300				
819	Đồng Lớn 8			8.590					5.150					4.300				
820	Đồng Lớn 9			8.590					5.150					4.300				
821	Đồng Lớn 10			8.590					5.150					4.300				
822	Đồng Lớn 11			8.590					5.150					4.300				
823	Đồng Lớn 12			8.590					5.150					4.300				
824	Đồng Lớn 14			8.590					5.150					4.300				
825	Đồng Lớn 15			8.590					5.150					4.300				
826	Đồng Sỹ Nguyên	Phan Huỳnh Điều	Đảm Sen 21	23.640					14.180					11.820				
827	Đỗ Anh Hàn	Ngô Quyền	Lê Chân	56.370					33.820					28.190				
		Lê Chân	Nguyễn Sĩ Cốc	42.640					25.580					21.320				
828	Đỗ Bá	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	187.940					112.760					93.970				
		An Thượng 17	Ngũ Hành Sơn	85.620	17.940	15.330	12.570	10.320	51.370	10.760	9.200	7.540	6.190	42.810	8.970	7.670	6.290	5.160
829	Đỗ Bí			104.190	29.520	24.070	20.020	16.420	62.510	17.710	14.440	12.010	9.850	52.100	14.760	12.040	10.010	8.210
830	Đỗ Đăng Đệ			32.770					19.660					16.390				
831	Đỗ Đăng Tuyển	Đoạn có via hè		22.950					13.770					11.480				
		Đoạn không có via hè		17.140	7.960	6.490	5.310	4.340	10.280	4.780	3.890	3.190	2.600	8.570	3.980	3.250	2.660	2.170

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
832	Đỗ Đình Thiện			10.890					6.530					5.450				
833	Đỗ Đức Dục			14.090					8.450					7.050				
834	Đỗ Hành			30.870					18.520					15.440				
835	Đỗ Huy Uyển			61.260					36.760					30.630				
836	Đỗ Năng Tế			19.500					11.700					9.750				
837	Đỗ Ngọc Du	Đoạn 10,5m		49.780					29.870					24.890				
		Đoạn 5,5m		33.330	12.340	9.960	8.420	5.900	20.000	7.400	5.980	5.050	3.540	16.670	6.170	4.980	4.210	2.950
		Đoạn 3,5m		24.120	11.180	9.050	7.500	5.150	14.470	6.710	5.430	4.500	3.090	12.060	5.590	4.530	3.750	2.580
838	Đỗ Nhuận			17.490	8.990	7.880	6.440	5.270	10.490	5.390	4.730	3.860	3.160	8.750	4.500	3.940	3.220	2.640
839	Đỗ Pháp Thuận			49.170					29.500					24.590				
840	Đỗ Quang			69.880	33.390	26.210	21.270	15.730	41.930	20.030	15.730	12.760	9.440	34.940	16.700	13.110	10.640	7.870
841	Đỗ Quỳ			27.110					16.270					13.560				
842	Đỗ Tự			18.250					10.950					9.130				
843	Đỗ Thế Cháp			92.850					55.710					46.430				
844	Đỗ Thúc Tịnh	Đoạn 7,5m		30.970	11.970	10.290	7.950	6.490	18.580	7.180	6.170	4.770	3.890	15.490	5.990	5.150	3.980	3.250
		Đoạn 5,5m		23.030	10.830	9.350	7.220	5.870	13.820	6.500	5.610	4.330	3.520	11.520	5.420	4.680	3.610	2.940
845	Đỗ Xuân Cát			43.310	23.820	21.070	17.970	15.330	25.990	14.290	12.640	10.780	9.200	21.660	11.910	10.540	8.990	7.670
846	Đỗ Xuân Hợp			34.780					20.870					17.390				
847	Đốc Ngừ			28.500	18.130	15.570	13.720	11.800	17.100	10.880	9.340	8.230	7.080	14.250	9.070	7.790	6.860	5.900
848	Đội Cấn			20.600					12.360					10.300				
849	Đội Cung			20.020					12.010					10.010				
850	Đồng Bài 1			25.840					15.500					12.920				
851	Đồng Bài 2			23.780					14.270					11.890				
852	Đồng Bài 3			23.780					14.270					11.890				
853	Đồng Bài 4			24.580					14.750					12.290				
854	Đồng Công Tường			13.590					8.150					6.800				
855	Đồng Du			27.150					16.290					13.580				
856	Đồng Đa	3 tháng 2	Ông Ích Khiêm	131.930	31.360	28.260	23.860	21.150	79.160	18.820	16.960	14.320	12.690	65.970	15.680	14.130	11.930	10.580
		3 tháng 2	Như Nguyệt	117.240					70.340					58.620				
857	Đồng Giang			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
858	Đồng Hải 1			23.610					14.170					11.810				
859	Đồng Hải 2			23.900					14.340					11.950				
860	Đồng Hải 3			23.440					14.060					11.720				
861	Đồng Hải 4			23.440					14.060					11.720				
862	Đồng Hải 5			23.200					13.920					11.600				
863	Đồng Hải 6			23.610					14.170					11.810				
864	Đồng Hải 7			23.610					14.170					11.810				
865	Đồng Hải 8			23.610					14.170					11.810				
866	Đồng Hải 9			23.440					14.060					11.720				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
867	Đông Hải 10			23.610					14.170					11.810				
868	Đông Hải 11			23.440					14.060					11.720				
869	Đông Hải 12			23.510					14.110					11.760				
870	Đông Hải 14			23.610					14.170					11.810				
871	Đồng Kè	Âu Cơ	Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	14.660	6.420	5.810	4.830	3.960	8.800	3.850	3.490	2.900	2.380	7.330	3.210	2.910	2.420	1.980
		Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	cuối đường	12.100	6.420	5.810	4.830	3.960	7.260	3.850	3.490	2.900	2.380	6.050	3.210	2.910	2.420	1.980
872	Đông Kinh Nghĩa Thục			74.170	20.400	17.510	14.280	11.630	44.500	12.240	10.510	8.570	6.980	37.090	10.200	8.760	7.140	5.820
873	Đồng Khởi			19.520					11.710					9.760				
874	Đồng Lợi 1			17.780					10.670					8.890				
875	Đồng Lợi 2			13.690					8.210					6.850				
876	Đồng Lợi 3			13.690	8.480	7.290	5.690	4.370	8.210	5.090	4.370	3.410	2.620	6.850	4.240	3.650	2.850	2.190
877	Đồng Lợi 4			26.460					15.880					13.230				
878	Đồng Phước 1			7.940	4.960	4.240	3.470	2.840	4.760	2.980	2.540	2.080	1.700	3.970	2.480	2.120	1.740	1.420
879	Đồng Phước Huyền			16.210					9.730					8.110				
880	Đồng Thanh 1			22.130					13.280					11.070				
881	Đồng Thanh 2			22.130					13.280					11.070				
882	Đồng Thanh 3			22.130					13.280					11.070				
883	Đồng Trà 1			12.900					7.740					6.450				
884	Đồng Trà 2			12.900					7.740					6.450				
885	Đồng Trà 3			12.900					7.740					6.450				
886	Đồng Trà 4			13.550					8.130					6.780				
887	Đồng Trà 5			12.900					7.740					6.450				
888	Đồng Trà 6			12.900					7.740					6.450				
889	Đồng Trà 7			12.900					7.740					6.450				
890	Đồng Trà 8			12.900					7.740					6.450				
891	Đồng Trí 1			11.790					7.070					5.900				
892	Đồng Trí 2			11.790					7.070					5.900				
893	Đồng Trí 3			13.050	7.610	6.740	5.240	4.500	7.830	4.570	4.040	3.140	2.700	6.530	3.810	3.370	2.620	2.250
894	Đồng Trí 4			11.790					7.070					5.900				
895	Đồng Trí 5			12.350					7.410					6.180				
896	Đồng Trí 6			14.520					8.710					7.260				
897	Đồng Trí 7			14.520					8.710					7.260				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
898	Đồng Trí 8			14.520					8.710					7.260				
899	Đồng Xoài			26.320					15.790					13.160				
900	Đức Lợi 1			40.260					24.160					20.130				
901	Đức Lợi 2			42.970	23.300	20.660	17.970	15.330	25.780	13.980	12.400	10.780	9.200	21.490	11.650	10.330	8.990	7.670
902	Đức Lợi 3			45.190	23.300	20.660	17.970	15.330	27.110	13.980	12.400	10.780	9.200	22.600	11.650	10.330	8.990	7.670
903	Gia Tròn 1			13.230					7.940					6.620				
904	Gia Tròn 2			11.670					7.000					5.840				
905	Gia Tròn 3			11.670					7.000					5.840				
906	Gia Tròn 4			13.770					8.260					6.890				
907	Gia Tròn 5			11.670					7.000					5.840				
908	Giang Châu 1			31.500					18.900					15.750				
909	Giang Châu 2			31.500					18.900					15.750				
910	Giang Châu 3			31.500					18.900					15.750				
911	Giang Văn Minh			37.530	16.950	14.600	11.590	9.990	22.520	10.170	8.760	6.950	5.990	18.770	8.480	7.300	5.800	5.000
912	Giáng Hương 1			40.730					24.440					20.370				
913	Giáng Hương 2	Đoạn 10,5m		42.650					25.590					21.330				
		Đoạn 7,5m		38.430					23.060					19.220				
914	Giáng Hương 3			38.430					23.060					19.220				
915	Giáng Hương 4			38.430					23.060					19.220				
916	Giáng Hương 5			38.430					23.060					19.220				
917	Giáng Hương 6			38.430					23.060					19.220				
918	Giáng Hương 7			38.430					23.060					19.220				
919	Giáng Hương 8			38.430					23.060					19.220				
920	Giáng Hương 9			38.430					23.060					19.220				
921	Giáng Hương 10			38.430					23.060					19.220				
922	Giáp Hải			24.630					14.780					12.320				
923	Giáp Văn Cương			22.210					13.330					11.110				
924	Hà Bồng			25.810					15.490					12.910				
925	Hà Bồng			130.390	29.180	25.020	21.220	17.400	78.230	17.510	15.010	12.730	10.440	65.200	14.590	12.510	10.610	8.700
926	Hà Chương			128.510	27.670	23.820	20.220	16.570	77.110	16.600	14.290	12.130	9.940	64.260	13.840	11.910	10.110	8.290
927	Hà Duy Phiên			15.680					9.410					7.840				
928	Hà Đặc	Đoạn 5,5m		61.050					36.630					30.530				
		Đoạn 3,5m		49.400					29.640					24.700				
929	Hà Đông 1			55.860					33.520					27.930				
930	Hà Đông 2			43.590					26.150					21.800				
931	Hà Đông 3			30.290	11.180	9.050	7.500	5.150	18.170	6.710	5.430	4.500	3.090	15.150	5.590	4.530	3.750	2.580

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
932	Hà Hồi			21.790					13.070					10.900				
933	Hà Huy Giáp	Lê Thị Hồng Gấm	Huỳnh Tấn Phát	47.380	21.360	17.400	14.230	11.650	28.430	12.820	10.440	8.540	6.990	23.690	10.680	8.700	7.120	5.830
		Huỳnh Tấn Phát	cuối đường	41.390	20.260	16.540	13.540	11.050	24.830	12.160	9.920	8.120	6.630	20.700	10.130	8.270	6.770	5.530
934	Hà Huy Tập	Trần Cao Vân	Điện Biên Phủ	84.650	16.850	14.390	11.590	8.470	50.790	10.110	8.630	6.950	5.080	42.330	8.430	7.200	5.800	4.240
		Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	75.780	14.470	11.680	9.990	6.910	45.470	8.680	7.010	5.990	4.150	37.890	7.240	5.840	5.000	3.460
		Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	59.560	11.110	9.280	7.820	5.850	35.740	6.670	5.570	4.690	3.510	29.780	5.560	4.640	3.910	2.930
935	Hà Kỳ Ngộ			89.990	14.810	11.970	9.820	8.050	53.990	8.890	7.180	5.890	4.830	45.000	7.410	5.990	4.910	4.030
936	Hà Khê			74.770	16.850	14.390	11.590	8.470	44.860	10.110	8.630	6.950	5.080	37.390	8.430	7.200	5.800	4.240
937	Hà Mục			22.430					13.460					11.220				
938	Hà Tông Huân			33.830					20.300					16.920				
939	Hà Tông Quyền			36.780	9.680	8.600	7.040	5.740	22.070	5.810	5.160	4.220	3.440	18.390	4.840	4.300	3.520	2.870
940	Hà Thị Thân			56.030	23.550	20.310	12.880	10.680	33.620	14.130	12.190	7.730	6.410	28.020	11.780	10.160	6.440	5.340
941	Hà Văn Mao			8.510					5.110					4.260				
942	Hà Văn Tính			28.160					16.900					14.080				
943	Hà Văn Trí			19.180	10.290	8.870	7.220	5.870	11.510	6.170	5.320	4.330	3.520	9.590	5.150	4.440	3.610	2.940
944	Hà Xuân 1			35.530	13.670	10.840	9.150	6.160	21.320	8.200	6.500	5.490	3.700	17.770	6.840	5.420	4.580	3.080
945	Hà Xuân 2			35.530					21.320					17.770				
946	Hải Hồ			58.100	25.190	22.790	19.610	15.950	34.860	15.110	13.670	11.770	9.570	29.050	12.600	11.400	9.810	7.980
947	Hải Phòng	Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	99.600	30.060	27.320	22.080	18.950	59.760	18.040	16.390	13.250	11.370	49.800	15.030	13.660	11.040	9.480
		Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	94.850	30.060	27.320	22.080	18.950	56.910	18.040	16.390	13.250	11.370	47.430	15.030	13.660	11.040	9.480
		Nhà số 248 phía có đường sắt	Nhà số 322 phía có đường sắt	53.400	28.630	26.150	20.960	18.040	32.040	17.180	15.690	12.580	10.820	26.700	14.320	13.080	10.480	9.020
		Ông Ích Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	112.780	33.320	30.100	25.530	23.090	67.670	19.990	18.060	15.320	13.850	56.390	16.660	15.050	12.770	11.550
948	Hải Sơn	Hải Hồ	Thanh Sơn	53.470	25.190	22.790	19.610	15.950	32.080	15.110	13.670	11.770	9.570	26.740	12.600	11.400	9.810	7.980
		Ngã 3 Hải Sơn	Giáp trường Lê Hồng Phong	36.300					21.780					18.150				
		Trường Lê Hồng Phong	Mai Am	23.820	16.340	14.010	12.240	10.730	14.290	9.800	8.410	7.340	6.440	11.910	8.170	7.010	6.120	5.370

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
949	Hải Triều			25.470	7.370	6.330	5.180	4.220	15.280	4.420	3.800	3.110	2.530	12.740	3.690	3.170	2.590	2.110
950	Hàm Nghi			178.710	40.300	34.380	24.830	18.820	107.230	24.180	20.630	14.900	11.290	89.360	20.150	17.190	12.420	9.410
951	Hàm Tử			54.110	18.710	16.060	13.210	10.810	32.470	11.230	9.640	7.930	6.490	27.060	9.360	8.030	6.610	5.410
952	Hàm Trung 1			10.050					6.030					5.030				
953	Hàm Trung 2			10.850					6.510					5.430				
954	Hàm Trung 3			10.850					6.510					5.430				
955	Hàm Trung 4			10.000					6.000					5.000				
956	Hàm Trung 5			9.930					5.960					4.970				
957	Hàm Trung 6	Đoạn có lòng đường 10m		11.610					6.970					5.810				
		Đoạn có lòng đường 5m		9.930					5.960					4.970				
958	Hàm Trung 7			9.590					5.750					4.800				
959	Hàm Trung 8			11.610					6.970					5.810				
960	Hàm Trung 9			9.550					5.730					4.780				
961	Hàn Mạc Tử	Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè		38.050	16.450	14.580	12.320	10.590	22.830	9.870	8.750	7.390	6.350	19.030	8.230	7.290	6.160	5.300
		Đoạn còn lại		32.430	16.450	14.580	12.320	10.590	19.460	9.870	8.750	7.390	6.350	16.220	8.230	7.290	6.160	5.300
962	Hàn Thuyên			58.510	20.610	17.790	14.550	11.880	35.110	12.370	10.670	8.730	7.130	29.260	10.310	8.900	7.280	5.940
963	Hăng Phương Nữ Sĩ			17.490					10.490					8.750				
964	Hoa Lư			21.780					13.070					10.890				
965	Hòa An 1			20.020					12.010					10.010				
966	Hòa An 2			23.900					14.340					11.950				
967	Hòa An 3			19.320					11.590					9.660				
968	Hòa An 4			19.320					11.590					9.660				
969	Hòa An 5			19.320					11.590					9.660				
970	Hòa An 6	Đoạn 5,5m		17.630					10.580					8.820				
		Đoạn 5,0m		12.800					7.680					6.400				
971	Hòa An 7			14.170	7.480	6.560	5.410	4.390	8.500	4.490	3.940	3.250	2.630	7.090	3.740	3.280	2.710	2.200
972	Hòa An 8			17.370					10.420					8.690				
973	Hòa An 9			17.180					10.310					8.590				
974	Hòa An 10			15.610					9.370					7.810				
975	Hòa An 11			15.610					9.370					7.810				
976	Hòa An 12			14.190	8.260	7.250	6.100	4.950	8.510	4.960	4.350	3.660	2.970	7.100	4.130	3.630	3.050	2.480
977	Hòa An 14			14.100	8.260	7.250	6.100	4.950	8.460	4.960	4.350	3.660	2.970	7.050	4.130	3.630	3.050	2.480
978	Hòa An 15			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
979	Hòa An 16			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
980	Hòa An 17			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
981	Hòa An 18			19.320					11.590					9.660				
982	Hòa An 19			20.950	7.870	6.890	5.700	4.650	12.570	4.720	4.130	3.420	2.790	10.480	3.940	3.450	2.850	2.330
983	Hòa An 20			10.170					6.100					5.090				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
984	Hòa An 21			10.170					6.100					5.090				
985	Hòa An 22			10.170					6.100					5.090				
986	Hòa An 23			10.000					6.000					5.000				
987	Hòa An 24			10.490	7.080	6.200	5.130	4.190	6.290	4.250	3.720	3.080	2.510	5.250	3.540	3.100	2.570	2.100
988	Hòa An 25			14.970	7.870	6.890	5.700	4.650	8.980	4.720	4.130	3.420	2.790	7.490	3.940	3.450	2.850	2.330
989	Hòa An 26			15.170	7.870	6.890	5.700	4.650	9.100	4.720	4.130	3.420	2.790	7.590	3.940	3.450	2.850	2.330
990	Hòa Bình 1			15.030					9.020					7.520				
991	Hòa Bình 2			15.030					9.020					7.520				
992	Hòa Bình 3			15.030					9.020					7.520				
993	Hòa Bình 4			15.030					9.020					7.520				
994	Hòa Bình 5			17.550					10.530					8.780				
995	Hòa Bình 6			15.030					9.020					7.520				
996	Hòa Bình 7			15.030					9.020					7.520				
997	Hòa Khê 1	Trần Xuân Lê	Thúc Tề	25.620					15.370					12.810				
998	Hòa Khê 2	Trần Xuân Lê	Hòa Khê 1	25.620					15.370					12.810				
999	Hòa Khê 3	Trần Xuân Lê	Hòa Khê 1	25.620					15.370					12.810				
1000	Hòa Liên 1			11.620					6.970					5.810				
1001	Hòa Liên 2			11.620					6.970					5.810				
1002	Hòa Liên 3			10.890					6.530					5.450				
1003	Hòa Liên 4			10.890					6.530					5.450				
1004	Hòa Liên 5			10.890					6.530					5.450				
1005	Hòa Liên 6			10.890					6.530					5.450				
1006	Hòa Liên 7			10.890					6.530					5.450				
1007	Hòa Liên 8			10.890					6.530					5.450				
1008	Hòa Liên 9			10.890					6.530					5.450				
1009	Hòa Liên 10			10.890					6.530					5.450				
1010	Hòa Liên 11			10.890					6.530					5.450				
1011	Hòa Minh 1			19.330					11.600					9.670				
1012	Hòa Minh 2			19.800					11.880					9.900				
1013	Hòa Minh 3			18.720					11.230					9.360				
1014	Hòa Minh 4			19.730					11.840					9.870				
1015	Hòa Minh 5			19.730					11.840					9.870				
1016	Hòa Minh 6			19.800					11.880					9.900				
1017	Hòa Minh 7			19.730					11.840					9.870				
1018	Hòa Minh 8			22.090					13.250					11.050				
1019	Hòa Minh 9			20.290					12.170					10.150				
1020	Hòa Minh 10			19.730					11.840					9.870				
1021	Hòa Minh 11			19.290					11.570					9.650				
1022	Hòa Minh 12			19.390					11.630					9.700				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1023	Hòa Minh 14			19.020					11.410					9.510				
1024	Hòa Minh 15			19.170					11.500					9.590				
1025	Hòa Minh 16			19.730					11.840					9.870				
1026	Hòa Minh 17			19.730					11.840					9.870				
1027	Hòa Minh 18			19.730					11.840					9.870				
1028	Hòa Minh 19			19.880					11.930					9.940				
1029	Hòa Minh 20			19.390					11.630					9.700				
1030	Hòa Minh 21			19.730					11.840					9.870				
1031	Hòa Minh 22			20.290					12.170					10.150				
1032	Hòa Minh 23			19.730					11.840					9.870				
1033	Hòa Minh 24			20.760					12.460					10.380				
1034	Hòa Minh 25			18.130					10.880					9.070				
1035	Hòa Minh 26			20.760					12.460					10.380				
1036	Hòa Minh 27			20.260					12.160					10.130				
1037	Hòa Minh 28			21.300					12.780					10.650				
1038	Hòa Minh 29			20.760					12.460					10.380				
1039	Hòa Minh 30			21.300					12.780					10.650				
1040	Hòa Mỹ 1			15.800					9.480					7.900				
1041	Hòa Mỹ 2			14.440					8.660					7.220				
1042	Hòa Mỹ 3			14.440					8.660					7.220				
1043	Hòa Mỹ 4			13.860					8.320					6.930				
1044	Hòa Mỹ 5			13.860					8.320					6.930				
1045	Hòa Mỹ 6			14.300					8.580					7.150				
1046	Hòa Mỹ 7			17.090					10.250					8.550				
1047	Hòa Mỹ 8			15.800					9.480					7.900				
1048	Hòa Mỹ 9			16.030	8.990	7.880	6.440	5.270	9.620	5.390	4.730	3.860	3.160	8.020	4.500	3.940	3.220	2.640
1049	Hòa Nam 1			17.640					10.580					8.820				
1050	Hòa Nam 2			17.640					10.580					8.820				
1051	Hòa Nam 3			16.960					10.180					8.480				
1052	Hòa Nam 4			17.640	8.260	7.250	6.100	4.950	10.580	4.960	4.350	3.660	2.970	8.820	4.130	3.630	3.050	2.480
1053	Hòa Nam 5	Hoàng Tăng Bí	Nguyễn Huy Tường	20.860					12.520					10.430				
		Nguyễn Huy Tường	cuối đường	17.350					10.410					8.680				
1054	Hòa Nam 6			20.860					12.520					10.430				
1055	Hòa Nam 7			15.570					9.340					7.790				
1056	Hòa Nam 8			15.570					9.340					7.790				
1057	Hòa Nam 9			15.570					9.340					7.790				
1058	Hòa Nam 10			18.470					11.080					9.240				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1059	Hòa Nam 11			16.340					9.800					8.170				
1060	Hòa Nam 12			16.100					9.660					8.050				
1061	Hòa Nam 14			16.100					9.660					8.050				
1062	Hòa Nam 15			16.100	7.140	6.290	5.060	4.160	9.660	4.280	3.770	3.040	2.500	8.050	3.570	3.150	2.530	2.080
1063	Hòa Phú 1	Đoạn 7,5m		23.810					14.290					11.910				
		Đoạn 5,5m		18.770					11.260					9.390				
1064	Hòa Phú 2			17.200					10.320					8.600				
1065	Hòa Phú 3			18.710					11.230					9.360				
1066	Hòa Phú 4			18.130					10.880					9.070				
1067	Hòa Phú 5			17.200					10.320					8.600				
1068	Hòa Phú 6			18.330					11.000					9.170				
1069	Hòa Phú 7			18.170					10.900					9.090				
1070	Hòa Phú 8			18.170					10.900					9.090				
1071	Hòa Phú 9			21.530					12.920					10.770				
1072	Hòa Phú 10	Đoạn 5,5m		19.710					11.830					9.860				
		Đoạn 7,5m		23.810					14.290					11.910				
1073	Hòa Phú 11			18.360					11.020					9.180				
1074	Hòa Phú 12			19.710					11.830					9.860				
1075	Hòa Phú 14			23.810	8.990	7.880	6.440	5.270	14.290	5.390	4.730	3.860	3.160	11.910	4.500	4.500	4.500	4.500
1076	Hòa Phú 15			23.810					14.290					11.910				
1077	Hòa Phú 16			19.710					11.830					9.860				
1078	Hòa Phú 17			17.910					10.750					8.960				
1079	Hòa Phú 18			18.170					10.900					9.090				
1080	Hòa Phú 19			19.710					11.830					9.860				
1081	Hòa Phú 20			21.560					12.940					10.780				
1082	Hòa Phú 21			21.390					12.830					10.700				
1083	Hòa Phú 22			23.810					14.290					11.910				
1084	Hòa Phú 23			21.020					12.610					10.510				
1085	Hòa Phú 24			24.650					14.790					12.330				
1086	Hòa Phú 25			23.810					14.290					11.910				
1087	Hòa Phú 26			23.810					14.290					11.910				
1088	Hòa Phú 27			21.740					13.040					10.870				
1089	Hòa Phú 28			23.150					13.890					11.580				
1090	Hòa Phú 29			24.140					14.480					12.070				
1091	Hòa Phú 30			23.810					14.290					11.910				
1092	Hòa Phú 31			23.810					14.290					11.910				
1093	Hòa Phú 32			23.810					14.290					11.910				
1094	Hòa Quý	Anh Đức	Anh Đức	26.330					15.800					13.170				
1095	Hóa Mỹ			24.950					14.970					12.480				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1096	Hóa Quê Trung 1			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
1097	Hóa Quê Trung 2			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
1098	Hóa Quê Trung 3			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
1099	Hóa Sơn 1			34.070					20.440					17.040				
1100	Hóa Sơn 2			33.460					20.080					16.730				
1101	Hóa Sơn 3			36.260					21.760					18.130				
1102	Hóa Sơn 4			33.250					19.950					16.630				
1103	Hóa Sơn 5			33.250					19.950					16.630				
1104	Hóa Sơn 6			34.980					20.990					17.490				
1105	Hóa Sơn 7			37.690					22.610					18.850				
1106	Hóa Sơn 8			37.690					22.610					18.850				
1107	Hóa Sơn 9			37.690					22.610					18.850				
1108	Hóa Sơn 10			44.450					26.670					22.230				
1109	Hòa Sơn 1			27.090	7.290	6.270	5.130	4.190	16.250	4.370	3.760	3.080	2.510	13.550	3.650	3.140	2.570	2.100
1110	Hòa Sơn 2			21.370					12.820					10.690				
1111	Hòa Sơn 3			21.370	7.290	6.270	5.130	4.190	12.820	4.370	3.760	3.080	2.510	10.690	3.650	3.140	2.570	2.100
1112	Hòa Sơn 4			21.370					12.820					10.690				
1113	Hòa Sơn 5			21.370					12.820					10.690				
1114	Hoài Thanh	Phạm Hữu Kính	Lê Văn Hưu	48.400	18.710	16.060	13.210	10.810	29.040	11.230	9.640	7.930	6.490	24.200	9.360	8.030	6.610	5.410
		Lê Văn Hưu	cuối đường	39.830	18.710	16.060	13.210	10.810	23.900	11.230	9.640	7.930	6.490	19.920	9.360	8.030	6.610	5.410
1115	Hoàng Bát Đạt			16.270					9.760					8.140				
1116	Hoàng Bích Sơn			73.410	20.400	17.510	14.280	11.630	44.050	12.240	10.510	8.570	6.980	36.710	10.200	8.760	7.140	5.820
1117	Hoàng Bình Chính			31.370	9.190	7.870	6.440	5.250	18.820	5.510	4.720	3.860	3.150	15.690	4.600	3.940	3.220	2.630
1118	Hoàng Công Chắt			34.550					20.730					17.280				
1119	Hoàng Châu Ký	Đoạn 7,5m		17.930					10.760					8.970				
		Đoạn 5,5m		13.480					8.090					6.740				
1120	Hoàng Diệu	Phan Châu Trình	Nguyễn Văn Linh	113.180	44.740	36.740	30.970	24.570	67.910	26.840	22.040	18.580	14.740	56.590	22.370	18.370	15.490	12.290
		Nguyễn Văn Linh	Trung Nữ Vương	121.520	41.690	34.350	25.860	22.920	72.910	25.010	20.610	15.520	13.750	60.760	20.850	17.180	12.930	11.460
		Trung Nữ Vương	Duy Tân	101.650	36.420	31.030	20.750	17.690	60.990	21.850	18.620	12.450	10.610	50.830	18.210	15.520	10.380	8.850
1121	Hoàng Dư Khương			25.280					15.170					12.640				
1122	Hoàng Đạo Thành			16.010					9.610					8.010				
1123	Hoàng Đạo Thúy			16.650					9.990					8.330				
1124	Hoàng Đình Ái	Đoạn 7,5m		20.290					12.170					10.150				
		Đoạn 5,5m		15.160					9.100					7.580				
1125	Hoàng Đức Lương			62.960					37.780					31.480				
1126	Hoàng Hà	Hòa Quý	Phùng Thế Tài	22.680					13.610					11.340				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1127	Hoàng Hiệp			25.810					15.490					12.910				
1128	Hoàng Hồi Khanh			15.170					9.100					7.590				
1129	Hoàng Hoa Thám			139.670	32.730	28.120	22.390	17.000	83.800	19.640	16.870	13.430	10.200	69.840	16.370	14.060	11.200	8.500
1130	Hoàng Kế Viêm	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	184.150					110.490					92.080				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	108.550					65.130					54.280				
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	84.120					50.470					42.060				
1131	Hoàng Minh Giám			14.020					8.410					7.010				
1132	Hoàng Minh Thảo			18.070	5.310	4.740	3.780	3.090	10.840	3.190	2.840	2.270	1.850	9.040	2.660	2.370	1.890	1.550
1133	Hoàng Minh Thắng			49.370					29.620					24.690				
1134	Hoàng Ngân			19.920					11.950					9.960				
1135	Hoàng Ngọc Phách			20.980					12.590					10.490				
1136	Hoàng Như Tiếp	Phạm Xuân Thâm	Hoàng Hà	21.080					12.650					10.540				
1137	Hoàng Phê			5.770					3.460					2.890				
1138	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Trung Trực	Đỗ Anh Hàn	24.770					14.860					12.390				
		Đỗ Anh Hàn	Trần Thánh Tông	25.000					15.000					12.500				
1139	Hoàng Sa	Nguyễn Huy Chương	Nguyễn Phan Vinh	158.390	24.740	20.610	15.010	12.280	95.030	14.840	12.370	9.010	7.370	79.200	12.370	10.310	7.510	6.140
		Nguyễn Phan Vinh	Lê Văn Lương	147.440	22.270				88.460	13.360				73.720	11.140			
		Lê Văn Lương	cuối đường	38.940	12.260	10.730	10.020	7.150	23.360	7.360	6.440	6.010	4.290	19.470	6.130	5.370	5.010	3.580
1140	Hoàng Sâm	Đoàn Ngọc Nhạc	Phạm Hùng	15.940					9.560					7.970				
		Phạm Hùng	Nguyễn Bảo	15.680					9.410					7.840				
1141	Hoàng Sĩ Khải			62.420	18.240	15.670	12.820	10.440	37.450	10.940	9.400	7.690	6.260	31.210	9.120	7.840	6.410	5.220
1142	Hoàng Tăng Bí			26.510	9.000	8.020	6.570	5.350	15.910	5.400	4.810	3.940	3.210	13.260	4.500	4.010	3.290	2.680
1143	Hoàng Tích Trí			32.350					19.410					16.180				
1144	Hoàng Thế Thiện			25.820					15.490					12.910				
1145	Hoàng Thị Ái			19.920					11.950					9.960				
1146	Hoàng Thị Loan	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Sinh Sắc	40.620					24.370					20.310				
		Nguyễn Sinh Sắc	chân cầu vượt Ngã 3 Huế	50.040	9.740	8.340	6.820	5.570	30.020	5.840	5.000	4.090	3.340	25.020	4.870	4.170	3.410	2.790
		Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế		20.490	8.720	7.490	6.130	5.010	12.290	5.230	4.490	3.680	3.010	10.250	4.360	3.750	3.070	2.510
1147	Hoàng Thiệu Hoa			24.000					14.400					12.000				
1148	Hoàng Thúc Trâm			53.640	28.000	23.780	19.180	15.630	32.180	16.800	14.270	11.510	9.380	26.820	14.000	11.890	9.590	7.820

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1149	Hoàng Trọng Mậu			37.220					22.330					18.610				
1150	Hoàng Trung Thông	Đoạn 7,5m		21.340					12.800					10.670				
		Đoạn 10,5m		30.790					18.470					15.400				
1151	Hoàng Tuấn Nhã	Tôn Đản	Giáp đường gom đường sắt	9.720	5.760	4.930	4.040	3.300	5.830	3.460	2.960	2.420	1.980	4.860	2.880	2.470	2.020	1.650
1152	Hoàng Văn Hòe	Bùi Tá Hán	Nguyễn Đình Chiểu	28.180	11.690	10.080	8.240	6.700	16.910	7.010	6.050	4.940	4.020	14.090	5.850	5.040	4.120	3.350
		Nguyễn Đình Chiểu	cuối đường	25.630	11.330	9.790	7.990	6.490	15.380	6.800	5.870	4.790	3.890	12.820	5.670	4.900	4.000	3.250
1153	Hoàng Văn Lai			11.460	4.290	3.540	3.000	2.450	6.880	2.570	2.120	1.800	1.470	5.730	2.150	1.770	1.500	1.230
1154	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Đà Sơn	22.610	8.570	7.560	6.540	5.360	13.570	5.140	4.540	3.920	3.220	11.310	4.290	3.780	3.270	2.680
		Đà Sơn	Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	17.740	6.190	5.190	4.490	3.670	10.640	3.710	3.110	2.690	2.200	8.870	3.100	2.600	2.250	1.840
		Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	cuối đường	16.460	6.770	5.680	4.900	4.010	9.880	4.060	3.410	2.940	2.410	8.230	2.030	1.710	1.470	1.210
1155	Hoàng Văn Thụ			135.770	48.050	39.300	34.710	27.480	81.460	28.830	23.580	20.830	16.490	67.890	24.030	19.650	17.360	13.740
1156	Hoàng Việt			31.260					18.760					15.630				
1157	Hoàng Xuân Hân	Ông Ích Đường	Nguyễn Văn Huyện	41.810	10.130	9.020	7.360	6.010	25.090	6.080	5.410	4.420	3.610	20.910	5.070	4.510	3.680	3.010
		Nguyễn Văn Huyện	cuối đường	39.760					23.860					19.880				
1158	Hoàng Xuân Nhị			42.200					25.320					21.100				
1159	Học Phi			8.510					5.110					4.260				
1160	Hói Kiềng 1			19.680					11.810					9.840				
1161	Hói Kiềng 2			19.680					11.810					9.840				
1162	Hói Kiềng 3			19.680					11.810					9.840				
1163	Hói Kiềng 4			19.680					11.810					9.840				
1164	Hói Kiềng 5			19.680					11.810					9.840				
1165	Hói Kiềng 6			19.680					11.810					9.840				
1166	Hói Kiềng 7			19.680					11.810					9.840				
1167	Hói Kiềng 8			19.680					11.810					9.840				
1168	Hói Kiềng 10			19.630					11.780					9.820				
1169	Hói Kiềng 11			19.680					11.810					9.840				
1170	Hói Kiềng 12			19.680					11.810					9.840				
1171	Hói Kiềng 14			19.680					11.810					9.840				
1172	Hói Kiềng 15			19.680					11.810					9.840				
1173	Hói Kiềng 16			19.680					11.810					9.840				
1174	Hói Kiềng 17			19.680					11.810					9.840				
1175	Hói Kiềng 18			19.680					11.810					9.840				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1176	Hói Kiềng 19			19.680					11.810					9.840				
1177	Hói Kiềng 20			19.680					11.810					9.840				
1178	Hói Kiềng 21			19.680					11.810					9.840				
1179	Hói Kiềng 22			19.680					11.810					9.840				
1180	Hói Kiềng 23			19.680					11.810					9.840				
1181	Hói Kiềng 24			19.680					11.810					9.840				
1182	Hói Kiềng 25	Phan Hoan	Hoàng Như Tiếp	19.680					11.810					9.840				
1183	Hói Kiềng 26			19.680					11.810					9.840				
1184	Hói Kiềng 27			19.680					11.810					9.840				
1185	Hói Kiềng 28	Đặng Hồi Xuân	Hói Kiềng 30	19.680					11.810					9.840				
1186	Hói Kiềng 29			19.680					11.810					9.840				
1187	Hói Kiềng 30			19.680					11.810					9.840				
1188	Hói Kiềng 31			19.680					11.810					9.840				
1189	Hói Kiềng 32			19.680					11.810					9.840				
1190	Hói Kiềng 33			19.680					11.810					9.840				
1191	Hồ Bá Ôn	Đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m		19.730					11.840					9.870				
		Đoạn còn lại (đến đường sắt)		16.790	7.800	6.750	5.370	4.470	10.070	4.680	4.050	3.220	2.680	8.400	3.900	3.380	2.690	2.240
1192	Hồ Biểu Chánh			43.430					26.060					21.720				
1193	Hồ Đắc Di			33.370					20.020					16.690				
1194	Hồ Hán Thương			61.990	14.050	11.930	9.780	8.000	37.190	8.430	7.160	5.870	4.800	31.000	7.030	5.970	4.890	4.000
1195	Hồ Học Lâm			46.690	14.170	12.080	9.840	8.000	28.010	8.500	7.250	5.900	4.800	23.350	7.090	6.040	4.920	4.000
1196	Hồ Huân Nghiệp			32.280					19.370					16.140				
1197	Hồ Nghinh	Võ Văn Kiệt	Morrison	178.710	29.180	25.020	21.220	17.400	107.230	17.510	15.010	12.730	10.440	89.360	14.590	12.510	10.610	8.700
		Morision	Đông Kinh Nghĩa Thục	151.840	20.530	17.510	15.010	12.900	91.100	12.320	10.510	9.010	7.740	75.920	10.270	8.760	7.510	6.450
		Đông Kinh Nghĩa Thục	Vương Thừa Vũ	113.500	19.400	17.010	14.280	12.290	68.100	11.640	10.210	8.570	7.370	56.750	9.700	8.510	7.140	6.150
		Từ Võ Văn Kiệt về phía Nam, dài 220m.		117.920	24.310	20.820	17.040	13.900	70.750	14.590	12.490	10.220	8.340	58.960	12.160	10.410	8.520	6.950
1198	Hồ Nguyên Trừng	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thanh Nghị	40.320	11.450	9.850	7.600	6.200	24.190	6.870	5.910	4.560	3.720	20.160	5.730	4.930	3.800	3.100
		Lê Thanh Nghị	Núi Thành	52.710	20.110	17.620	13.810	11.880	31.630	12.070	10.570	8.290	7.130	26.360	10.060	8.810	6.910	5.940
1199	Hồ Phi Tích			23.570					14.140					11.790				
1200	Hồ Quý Ly	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	43.660	13.150	10.710	8.540	6.370	26.200	7.890	6.430	5.120	3.820	21.830	6.580	5.360	4.270	3.190
		Hà Hồi	cuối đường	31.820	8.470	7.260	5.940	4.850	19.090	5.080	4.360	3.560	2.910	15.910	4.240	3.630	2.970	2.430

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1201	Hồ Trung Lượng			27.520					16.510					13.760				
1202	Hồ Sĩ Dương	Lê Kim Lăng	Cắm Bắc 9	19.790	7.890	6.870	5.590	4.540	11.870	4.730	4.120	3.350	2.720	9.900	3.950	3.440	2.800	2.270
		Cắm Bắc 9	cuối đường	18.930					11.360					9.470				
1203	Hồ Sĩ Đồng			9.490					5.690					4.750				
1204	Hồ Sĩ Phần			28.890					17.330					14.450				
1205	Hồ Sĩ Tân			25.490					15.290					12.750				
1206	Hồ Tông Thốc			51.200					30.720					25.600				
1207	Hồ Tùng Mậu			30.740	8.410	6.990	5.770	4.720	18.440	5.050	4.190	3.460	2.830	15.370	4.210	3.500	2.890	2.360
1208	Hồ Tương			43.290	13.170	10.850	9.390	7.450	25.970	7.900	6.510	5.630	4.470	21.650	6.590	5.430	4.700	3.730
1209	Hồ Tỵ			14.010					8.410					7.010				
1210	Hồ Thấu	Võ Nguyên Giáp	Hà Kỳ Ngộ	71.530	20.150	17.870	15.010	12.280	42.920	12.090	10.720	9.010	7.370	35.770	10.080	8.940	7.510	6.140
		Hà Kỳ Ngộ	Phạm Văn	68.370	13.970	11.970	9.820	8.050	41.020	8.380	7.180	5.890	4.830	34.190	6.990	5.990	4.910	4.030
1211	Hồ Xuân Hương			105.950	18.580	16.050	13.190	10.800	63.570	11.150	9.630	7.910	6.480	52.980	9.290	8.030	6.600	5.400
1212	Hồ Truong 1			15.750					9.450					7.880				
1213	Hồ Truong 2			20.640					12.380					10.320				
1214	Hồng Phước 1			9.770					5.860					4.890				
1215	Hồng Phước 2			12.040					7.220					6.020				
1216	Hồng Phước 3			12.290					7.370					6.150				
1217	Hồng Phước 4			11.320					6.790					5.660				
1218	Hồng Phước 5			11.180					6.710					5.590				
1219	Hồng Thái			17.890					10.730					8.950				
1220	Hùng Vương			197.170	49.210	40.410	34.070	27.030	118.300	29.530	24.250	20.440	16.220	98.590	24.610	20.210	17.040	13.520
1221	Huy Cận	Tiên Sơn 10	Huỳnh Tấn Phát	44.930	17.700	15.680	13.090	11.250	26.960	10.620	9.410	7.850	6.750	22.470	8.850	7.840	6.550	5.630
		Huỳnh Tấn Phát	cuối đường	41.580					24.950					20.790				
1222	Huy Du			55.010					33.010					27.510				
1223	Huyền Quang			20.750	13.940	11.590	9.650	7.150	12.450	8.360	6.950	5.790	4.290	10.380	6.970	5.800	4.830	3.580
1224	Huyền Trân Công Chúa			57.900	9.720	8.310	6.750	5.530	34.740	5.830	4.990	4.050	3.320	28.950	4.860	4.160	3.380	2.770
1225	Huỳnh Bá Chánh			10.370	3.920	3.380	2.770	2.270	6.220	2.350	2.030	1.660	1.360	5.190	1.960	1.690	1.390	1.140
1226	Huỳnh Dạng			22.500					13.500					11.250				
1227	Huỳnh Lắm			22.980	3.920	3.380	2.770	2.270	13.790	2.350	2.030	1.660	1.360	11.490	1.960	1.690	1.390	1.140
1228	Huỳnh Lý			33.230	16.450	14.580	12.320	10.590	19.940	9.870	8.750	7.390	6.350	16.620	8.230	7.290	6.160	5.300
1229	Huỳnh Mẫn Đạt			49.840					29.900					24.920				
1230	Huỳnh Ngọc Đủ			25.810					15.490					12.910				
1231	Huỳnh Ngọc Huệ	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	64.390	13.330	11.960	10.360	9.030	38.630	8.000	7.180	6.220	5.420	32.200	6.670	5.980	5.180	4.520
		Hà Huy Tập	cuối đường	50.240	13.170	11.420	9.910	8.590	30.140	7.900	6.850	5.950	5.150	25.120	6.590	5.710	4.960	4.300
		30 tháng 4	Phan Đăng Lưu	75.140	25.050	21.620	17.710	15.250	45.080	15.030	12.970	10.630	9.150	37.570	12.530	10.810	8.860	7.630

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1232	Huỳnh Tấn Phát	Phan Đăng Lưu	Hồ Nguyễn Trùng	62.290	24.260	20.630	16.890	13.990	37.370	14.560	12.380	10.130	8.390	31.150	12.130	10.320	8.450	7.000
1233	Huỳnh Thị Bảo Hòa	Đoạn 7,5m		10.980	4.190	3.470	2.810	2.220	6.590	2.510	2.080	1.690	1.330	5.490	2.100	1.740	1.410	1.110
		Đoạn 5,5m		10.290	4.190	3.470	2.810	2.220	6.170	2.510	2.080	1.690	1.330	5.150	2.100	1.740	1.410	1.110
1234	Huỳnh Thị Một			22.640					13.580					11.320				
1235	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Đình Dương	Nguyễn Văn Linh	101.730	39.350	33.550	28.790	24.780	61.040	23.610	20.130	17.270	14.870	50.870	19.680	16.780	14.400	12.390
		Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	90.670	39.350	33.550	28.790	24.780	54.400	23.610	20.130	17.270	14.870	45.340	19.680	16.780	14.400	12.390
1236	Huỳnh Tịnh Của			11.360					6.820					5.680				
1237	Huỳnh Văn Gấm			27.520					16.510					13.760				
1238	Huỳnh Văn Nghệ			22.980					13.790					11.490				
1239	Huỳnh Xuân Nhị			18.800					11.280					9.400				
1240	Hưng Hóa 1			34.830					20.900					17.420				
1241	Hưng Hóa 2			39.170					23.500					19.590				
1242	Hưng Hóa 3			39.170					23.500					19.590				
1243	Hưng Hóa 4			39.170					23.500					19.590				
1244	Hưng Hóa 5			39.030					23.420					19.520				
1245	Hưng Hóa 6			38.910					23.350					19.460				
1246	Hưng Hóa 7			39.170					23.500					19.590				
1247	Hương Hải Thiện Sur			37.650					22.590					18.830				
1248	Hướng Dương 1			12.950					7.770					6.480				
1249	Hướng Dương 2			12.950					7.770					6.480				
1250	K20	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	27.640	12.530	10.770	8.810	7.180	16.580	7.520	6.460	5.290	4.310	13.820	6.270	5.390	4.410	3.590
		Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	30.510					18.310					15.260				
		Đoàn Khuê	Nghiêm Xuân Yêm	38.550					23.130					19.280				
1251	Kiều Oánh Mậu			19.600					11.760					9.800				
1252	Kiều Phụng	Tế Hanh	Phạm Hữu Nghi	13.570					8.140					6.790				
		Phạm Hữu Nghi	cuối đường	12.520					7.510					6.260				
1253	Kiều Sơn Đen	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		14.400					8.640					7.200				
1254	Kim Đồng			29.400					17.640					14.700				
1255	Kim Liên 1			7.500					4.500					3.750				
1256	Kim Liên 2			7.430					4.460					3.720				
1257	Kim Liên 3			7.500					4.500					3.750				
1258	Kinh Dương Vương	Lý Thái Tông	Nguyễn Sinh Sắc	37.990					22.790					19.000				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Trị	33.090					19.850					16.550				
1259	Kỳ Đồng			57.680	11.800	9.520	8.180	5.700	34.610	7.080	5.710	4.910	3.420	28.840	5.900	4.760	4.090	2.850
1260	Kha Vạng Cân			15.140					9.080					7.570				
1261	Khái Đông 1			12.900					7.740					6.450				
1262	Khái Đông 2			12.900					7.740					6.450				
1263	Khái Đông 3			12.900					7.740					6.450				
1264	Khái Đông 4			12.900					7.740					6.450				
1265	Khái Tây 1			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1266	Khái Tây 2			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1267	Khái Tây 3			14.330					8.600					7.170				
1268	Khái Tây 4			14.330					8.600					7.170				
1269	Khái Tây 5			16.770					10.060					8.390				
1270	Khái Tây 6			14.330					8.600					7.170				
1271	Khánh An 1			12.870					7.720					6.440				
1272	Khánh An 2			12.270					7.360					6.140				
1273	Khánh An 3			10.550					6.330					5.280				
1274	Khánh An 4			10.550					6.330					5.280				
1275	Khánh An 5			12.870					7.720					6.440				
1276	Khánh An 6	Đoạn 15m		19.180					11.510					9.590				
		Đoạn 7,5m		13.070					7.840					6.540				
1277	Khánh An 7	Đoạn 7,5m		12.000					7.200					6.000				
		Đoạn 5,5m		10.980					6.590					5.490				
1278	Khánh An 8			9.430					5.660					4.720				
1279	Khánh An 9			10.550					6.330					5.280				
1280	Khánh An 10			10.550					6.330					5.280				
1281	Khánh An 11			13.270					7.960					6.640				
1282	Khánh An 12			9.650					5.790					4.830				
1283	Khánh An 14			7.910	3.680	3.130	2.580	2.020	4.750	2.210	1.880	1.550	1.210	3.960	1.840	1.570	1.290	1.010
1284	Khúc Hạo	Ngô Quyền	Lê Chân	56.120					33.670					28.060				
		Lê Chân	Giáp đường quy hoạch 10,5m	32.550					19.530					16.280				
1285	Khúc Thừa Dụ			30.290					18.170					15.150				
1286	Khuê Bắc 1			21.870					13.120					10.940				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1287	Khuê Bắc 2			21.870					13.120					10.940				
1288	Khuê Bắc 3			21.870					13.120					10.940				
1289	Khuê Đông			17.720					10.630					8.860				
1290	Khuê Mỹ Đông 1			53.810					32.290					26.910				
1291	Khuê Mỹ Đông 2			43.180					25.910					21.590				
1292	Khuê Mỹ Đông 3	Đoạn 7,5m		51.810					31.090					25.910				
		Đoạn 5,5m		46.500					27.900					23.250				
1293	Khuê Mỹ Đông 4			43.180	16.650	14.280	11.640	9.440	25.910	9.990	8.570	6.980	5.660	21.590	8.330	7.140	5.820	4.720
1294	Khuê Mỹ Đông 5			45.170					27.100					22.590				
1295	Khuê Mỹ Đông 6			45.170					27.100					22.590				
1296	Khuê Mỹ Đông 7			52.980					31.790					26.490				
1297	Khuê Mỹ Đông 8	Đoạn 7,5m		52.980					31.790					26.490				
		Đoạn 5,5m		48.710					29.230					24.360				
1298	Khuê Mỹ Đông 9			52.980					31.790					26.490				
1299	Khuê Mỹ Đông 10			59.130					35.480					29.570				
1300	Khuê Mỹ Đông 11			52.980					31.790					26.490				
1301	Khuê Mỹ Đông 12			50.330					30.200					25.170				
1302	Khuê Mỹ Đông 14			50.650					30.390					25.330				
1303	Khuê Mỹ Đông 15			48.550					29.130					24.280				
1304	Khương Hữu Dụng			18.320					10.990					9.160				
1305	La Hối			24.760					14.860					12.380				
1306	Lã Xuân Oai			151.300					90.780					75.650				
1307	Lạc Long Quân			20.610	7.120	6.360	5.210	4.260	12.370	4.270	3.820	3.130	2.560	10.310	3.560	3.180	2.610	2.130
1308	Lâm Hoàn			88.740	21.990	19.990	14.670	12.800	53.240	13.190	11.990	8.800	7.680	44.370	11.000	10.000	7.340	6.400
1309	Lâm Nhì			17.420	8.260	7.250	6.100	4.950	10.450	4.960	4.350	3.660	2.970	8.710	4.130	3.630	3.050	2.480
1310	Lâm Quang Thự			29.280					17.570					14.640				
1311	Lê A			14.670					8.800					7.340				
1312	Lê Anh Xuân			40.780					24.470					20.390				
1313	Lê Ấm			25.810					15.490					12.910				
1314	Lê Bá Trình	Lê Thanh Nghị	Mai Dịch	52.790	19.510	15.570	13.940	11.620	31.670	11.710	9.340	8.360	6.970	26.400	9.760	7.790	6.970	5.810
		Mai Dịch	Châu Thượng Văn	47.360	19.510	15.570	13.940	11.620	28.420	11.710	9.340	8.360	6.970	23.680	9.760	7.790	6.970	5.810
1315	Lê Bình			60.600					36.360					30.300				
1316	Lê Bôi			38.410	13.230	11.370	9.340	7.650	23.050	7.940	6.820	5.600	4.590	19.210	6.620	5.690	4.670	3.830
1317	Lê Cảnh Tuân			24.440					14.660					12.220				
1318	Lê Cao Lăng			16.420					9.850					8.210				
1319	Lê Công Kiều	Đoạn 7,5m		9.990	3.690	3.070	2.630	1.990	5.990	2.210	1.840	1.580	1.190	5.000	1.850	1.540	1.320	1.000
		Đoạn 5,5m		7.380	3.340	3.070	2.630	1.990	4.430	2.000	1.840	1.580	1.190	3.690	1.670	1.540	1.320	1.000
1320	Lê Công Thành	Hòa Quý	Bờ Quan 25	22.220					13.330					11.110				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1321	Lê Cơ			30.970	17.740	15.570	13.940	11.620	18.580	10.640	9.340	8.360	6.970	15.490	8.870	7.790	6.970	5.810
1322	Lê Chân			34.560					20.740					17.280				
1323	Lê Doãn Nhạ			26.440	8.820	7.330	6.040	4.950	15.860	5.290	4.400	3.620	2.970	13.220	4.410	3.670	3.020	2.480
1324	Lê Duẩn	Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn		111.550					66.930					55.780				
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	207.830	50.470	41.700	34.090	27.920	124.700	30.280	25.020	20.450	16.750	103.920	25.240	20.850	17.050	13.960
		Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Cai Lang	164.210	36.640	30.160	23.550	17.860	98.530	21.980	18.100	14.130	10.720	82.110	18.320	15.080	11.780	8.930
1325	Lê Duy Đình			44.660	23.510	18.170	14.560	11.020	26.800	14.110	10.900	8.740	6.610	22.330	11.760	9.090	7.280	5.510
1326	Lê Duy Lương			20.380					12.230					10.190				
1327	Lê Đại			38.260					22.960					19.130				
1328	Lê Đại Hành			39.600	10.440	9.020	7.360	6.010	23.760	6.260	5.410	4.420	3.610	19.800	5.220	4.510	3.680	3.010
1329	Lê Đình			15.180					9.110					7.590				
1330	Lê Đình Chinh			18.310					10.990					9.160				
1331	Lê Đình Diên	Ngô Mây	Phạm Hùng	15.340					9.200					7.670				
		Phạm Hùng	Nguyễn Bảo	14.960					8.980					7.480				
1332	Lê Đình Dương			135.420	42.470	37.310	31.550	24.980	81.250	25.480	22.390	18.930	14.990	67.710	21.240	18.660	15.780	12.490
1333	Lê Đình Kỵ			16.440	7.350	6.420	5.510	4.450	9.860	4.410	3.850	3.310	2.670	8.220	3.680	3.210	2.760	2.230
1334	Lê Đình Lý	Nguyễn Văn Linh	Đỗ Quang	141.200	39.190	32.810	27.890	24.040	84.720	23.510	19.690	16.730	14.420	70.600	19.600	16.410	13.950	12.020
		Đỗ Quang	Nguyễn Tri Phương	117.470	39.190	32.810	27.890	24.040	70.480	23.510	19.690	16.730	14.420	58.740	19.600	16.410	13.950	12.020
		Nguyễn Tri Phương	cuối đường	86.920	31.700	27.560	23.530	20.080	52.150	19.020	16.540	14.120	12.050	43.460	15.850	13.780	11.770	10.040
1335	Lê Đình Thám			81.610	30.430	26.470	22.530	19.150	48.970	18.260	15.880	13.520	11.490	40.810	15.220	13.240	11.270	9.580
1336	Lê Độ			102.040	19.480	15.870	12.980	11.000	61.220	11.690	9.520	7.790	6.600	51.020	9.740	7.940	6.490	5.500
1337	Lê Đức Thọ	Đoạn 10,5m x 2		58.530	14.940	12.800	10.510	8.610	35.120	8.960	7.680	6.310	5.170	29.270	7.470	6.400	5.260	4.310
		Đoạn 7,5m x 2		50.120	14.940	12.800	10.510	8.610	30.070	8.960	7.680	6.310	5.170	25.060	7.470	6.400	5.260	4.310
1338	Lê Hiến Mai			16.310					9.790					8.160				
1339	Lê Hồng Phong			122.060	42.470	37.310	31.550	24.980	73.240	25.480	22.390	18.930	14.990	61.030	21.240	18.660	15.780	12.490
1340	Lê Hồng Sơn			28.650					17.190					14.330				
1341	Lê Hữu Kiều			23.750					14.250					11.880				
1342	Lê Hữu Khánh			33.780					20.270					16.890				
1343	Lê Hữu Trác			41.820	22.850	18.690	15.030	12.220	25.090	13.710	11.210	9.020	7.330	20.910	11.430	9.350	7.520	6.110
1344	Lê Hy			20.530					12.320					10.270				
1345	Lê Hy Cát			33.600	12.320	10.580	8.660	7.050	20.160	7.390	6.350	5.200	4.230	16.800	6.160	5.290	4.330	3.530
1346	Lê Kim Lăng			25.850					15.510					12.930				
1347	Lê Khắc Cần			45.230					27.140					22.620				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1348	Lê Khôi			50.190					30.110					25.100				
1349	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	63.980	35.390	24.770	22.730	18.560	38.390	21.230	14.860	13.640	11.140	31.990	17.700	12.390	11.370	9.280
		Nguyễn Thị Minh Khai	cuối đường	57.250	28.040	23.980	20.220	16.700	34.350	16.820	14.390	12.130	10.020	28.630	14.020	11.990	10.110	8.350
1350	Lê Lâm			39.900					23.940					19.950				
1351	Lê Lộ			92.550					55.530					46.280				
1352	Lê Lợi	Đồng Đa	Lý Tự Trọng	112.320	44.980	41.640	26.700	22.950	67.390	26.990	24.980	16.020	13.770	56.160	22.490	20.820	13.350	11.480
		Lý Tự Trọng	Pasteur	95.710	47.340	41.570	28.970	24.890	57.430	28.400	24.940	17.380	14.930	47.860	23.670	20.790	14.490	12.450
1353	Lê Mạnh Trinh			61.780					37.070					30.890				
1354	Lê Minh Trung			25.810					15.490					12.910				
1355	Lê Ninh			66.820					40.090					33.410				
1356	Lê Như Hồ			29.720					17.830					14.860				
1357	Lê Nỗ			53.460	18.280	15.960	15.250	13.160	32.080	10.970	9.580	9.150	7.900	26.730	9.140	7.980	7.630	6.580
1358	Lê Ngân			26.730	11.370	9.800	7.570	6.160	16.040	6.820	5.880	4.540	3.700	13.370	5.690	4.900	3.790	3.080
1359	Lê Ngô Cát			54.100	20.630	18.290	14.510	12.330	32.460	12.380	10.970	8.710	7.400	27.050	10.320	9.150	7.260	6.170
1360	Lê Phụ Trần			29.050					17.430					14.530				
1361	Lê Phụng Hiểu			39.800					23.880					19.900				
1362	Lê Quảng Ba	Đoạn 10,5m		27.530					16.520					13.770				
		Đoạn 5,5m		15.090					9.050					7.550				
1363	Lê Quảng Chí	Đoạn 7,5m		33.590					20.150					16.800				
		Đoạn 10,5m		38.360					23.020					19.180				
1364	Lê Quang Đạo			135.150	29.520	24.070	20.020	16.420	81.090	17.710	14.440	12.010	9.850	67.580	14.760	12.040	10.010	8.210
1365	Lê Quang Định			14.610					8.770					7.310				
1366	Lê Quang Hòa			32.280					19.370					16.140				
1367	Lê Quang Sung			44.030	16.360	13.620	11.130	9.090	26.420	9.820	8.170	6.680	5.450	22.020	8.180	6.810	5.570	4.550
1368	Lê Quát			17.260					10.360					8.630				
1369	Lê Quý Đôn			93.600	38.340	32.840	25.750	21.190	56.160	23.000	19.700	15.450	12.710	46.800	19.170	16.420	12.880	10.600
1370	Lê Sao			15.690					9.410					7.850				
1371	Lê Sát			53.460	18.610	16.430	13.340	11.880	32.080	11.170	9.860	8.000	7.130	26.730	9.310	8.220	6.670	5.940
1372	Lê Sỹ			37.560					22.540					18.780				
1373	Lê Tấn Toán			62.350					37.410					31.180				
1374	Lê Tấn Trung			56.450	15.200	12.800	10.510	8.610	33.870	9.120	7.680	6.310	5.170	28.230	7.600	6.400	5.260	4.310
1375	Lê Tự Nhất Thống			12.360					7.420					6.180				
1376	Lê Thạch	Đoạn 10,5m		33.610	10.670	8.920	7.460	6.070	20.170	6.400	5.350	4.480	3.640	16.810	5.340	4.460	3.730	3.040
		Đoạn 7,5m		21.580	8.260	7.250	6.100	4.950	12.950	4.960	4.350	3.660	2.970	10.790	4.130	3.630	3.050	2.480
1377	Lê Thanh Nghị	Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	97.420	33.310	29.040	23.760	19.390	58.450	19.990	17.420	14.260	11.630	48.710	16.660	14.520	11.880	9.700

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách mạng tháng 8	88.720	31.390	28.150	20.970	17.030	53.230	18.830	16.890	12.580	10.220	44.360	15.700	14.080	10.490	8.520
1378	Lê Thành Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	Cầu Đỏ - Túy Loan	9.730					5.840					4.870				
1379	Lê Thành Phương			11.460					6.880					5.730				
1380	Lê Thánh Tôn			88.030	42.760	34.610	30.000	23.710	52.820	25.660	20.770	18.000	14.230	44.020	21.380	17.310	15.000	11.860
1381	Lê Thận			15.970					9.580					7.990				
1382	Lê Thế Trung	Nguyễn Như Đãi	Nguyễn Như Đổ	8.860	5.760	4.930	4.040	3.300	5.320	3.460	2.960	2.420	1.980	4.430	2.880	2.470	2.020	1.650
1383	Lê Thị Hồng Gấm			42.400					25.440					21.200				
1384	Lê Thì Hiến			13.550					8.130					6.780				
1385	Lê Thị Riêng			23.900					14.340					11.950				
1386	Lê Thị Tinh			30.510	15.270	12.440	10.180	7.930	18.310	9.160	7.460	6.110	4.760	15.260	7.640	6.220	5.090	3.970
1387	Lê Thị Xuyên			38.700	15.900	14.380	11.980	9.930	23.220	9.540	8.630	7.190	5.960	19.350	7.950	7.190	5.990	4.970
1388	Lê Thiện Trị			13.730					8.240					6.870				
1389	Lê Thiệt			20.770					12.460					10.390				
1390	Lê Thiết Hùng			19.860					11.920					9.930				
1391	Lê Thước			55.970	20.400	17.510	14.280	11.630	33.580	12.240	10.510	8.570	6.980	27.990	10.200	8.760	7.140	5.820
1392	Lê Thương			12.040					7.220					6.020				
1393	Lê Trí Viễn			22.830					13.700					11.420				
1394	Lê Trọng Tấn	Đoạn thuộc phường An Khê		20.560	9.850	8.150	6.560	5.070	12.340	5.910	4.890	3.940	3.040	10.280	4.930	4.080	3.280	2.540
		Trường Chinh	Tôn Đản	28.050	8.650	7.580	6.430	5.210	16.830	5.190	4.550	3.860	3.130	14.030	4.330	3.790	3.220	2.610
		Tôn Đản	Công mỏ đá Phước Tường	20.150	8.190	7.180	6.070	4.920	12.090	4.910	4.310	3.640	2.950	10.080	4.100	3.590	3.040	2.460
		Công mỏ đá Phước Tường	cuối đường	14.660	6.650	5.810	4.930	3.980	8.800	3.990	3.490	2.960	2.390	7.330	3.330	2.910	2.470	1.990
1395	Lê Trọng Thứ			15.170					9.100					7.590				
1396	Lê Trung Đình			13.160					7.900					6.580				
1397	Lê Trục	Đoạn 7,5m		14.550					8.730					7.280				
		Đoạn 5,5m		12.210					7.330					6.110				
1398	Lê Văn An	Phía có vỉa hè		20.650	8.760	7.140	5.840	4.780	12.390	5.260	4.280	3.500	2.870	10.330	4.380	3.570	2.920	2.390
		Phía không có vỉa hè		18.050	8.760	7.140	5.840	4.780	10.830	5.260	4.280	3.500	2.870	9.030	4.380	3.570	2.920	2.390
1399	Lê Văn Duyệt			79.100	18.770	16.970	14.490	11.820	47.460	11.260	10.180	8.690	7.090	39.550	9.390	8.490	7.250	5.910
1400	Lê Văn Đức			58.680					35.210					29.340				
1401	Lê Văn Hiến	Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	69.030	13.780	11.760	9.630	7.850	41.420	8.270	7.060	5.780	4.710	34.520	6.890	5.880	4.820	3.930
		Minh Mạng	Trần Đại Nghĩa	50.470	9.260	8.000	6.590	5.420	30.280	5.560	4.800	3.950	3.250	25.240	4.630	4.000	3.300	2.710
1402	Lê Văn Huân			33.250					19.950					16.630				
1403	Lê Văn Hưu			61.940	18.710	16.060	13.210	10.810	37.160	11.230	9.640	7.930	6.490	30.970	9.360	8.030	6.610	5.410
1404	Lê Văn Linh			20.980	8.760	7.140	5.840	4.780	12.590	5.260	4.280	3.500	2.870	10.490	4.380	3.570	2.920	2.390

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1405	Lê Văn Long			47.870	21.080	17.050	13.930	11.300	28.720	12.650	10.230	8.360	6.780	23.940	10.540	8.530	6.970	5.650
1406	Lê Văn Lương			52.450	12.710	10.730	8.770	7.150	31.470	7.630	6.440	5.260	4.290	26.230	6.360	5.370	4.390	3.580
1407	Lê Văn Miến			17.810	8.650	7.430	6.080	4.960	10.690	5.190	4.460	3.650	2.980	8.910	4.330	3.720	3.040	2.480
1408	Lê Văn Quý	Đoạn 7,5m x 2		105.390					63.230					52.700				
		Đoạn 7,5m		81.990	20.400	17.510	14.280	11.630	49.190	12.240	10.510	8.570	6.980	41.000	10.200	8.760	7.140	5.820
1409	Lê Văn Sỹ			19.700					11.820					9.850				
1410	Lê Văn Tâm			37.390					22.430					18.700				
1411	Lê Văn Thiêm			31.620					18.970					15.810				
1412	Lê Văn Thịnh			30.400					18.240					15.200				
1413	Lê Văn Thủ			31.170					18.700					15.590				
1414	Lê Văn Thử			41.130	14.850	12.100	9.900	8.100	24.680	8.910	7.260	5.940	4.860	20.570	7.430	6.050	4.950	4.050
1415	Lê Vĩnh Huy			38.340	17.740	15.570	14.160	11.620	23.000	10.640	9.340	8.500	6.970	19.170	8.870	7.790	7.080	5.810
1416	Lê Vĩnh Khanh	Đoạn 7,5m		21.950	8.260	7.250	6.100	4.950	13.170	4.960	4.350	3.660	2.970	10.980	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		17.130					10.280					8.570				
1417	Liêm Lạc 1			14.090					8.450					7.050				
1418	Liêm Lạc 2			10.430					6.260					5.220				
1419	Liêm Lạc 3			10.160					6.100					5.080				
1420	Liêm Lạc 4			10.430					6.260					5.220				
1421	Liêm Lạc 5			10.430					6.260					5.220				
1422	Liêm Lạc 6			10.430					6.260					5.220				
1423	Liêm Lạc 7			10.430					6.260					5.220				
1424	Liêm Lạc 8			10.430					6.260					5.220				
1425	Liêm Lạc 9			10.430					6.260					5.220				
1426	Liêm Lạc 10			10.430					6.260					5.220				
1427	Liêm Lạc 11			10.430					6.260					5.220				
1428	Liêm Lạc 12			10.560					6.340					5.280				
1429	Liêm Lạc 14			10.560					6.340					5.280				
1430	Liêm Lạc 15			10.560					6.340					5.280				
1431	Liêm Lạc 16			10.560					6.340					5.280				
1432	Liêm Lạc 17			10.560					6.340					5.280				
1433	Liêm Lạc 18			10.560					6.340					5.280				
1434	Liêm Lạc 19			10.560					6.340					5.280				
1435	Liêm Lạc 20			10.720					6.430					5.360				
1436	Liêm Lạc 21			10.320					6.190					5.160				
1437	Liêm Lạc 22			10.560					6.340					5.280				
1438	Liêm Lạc 24			14.090					8.450					7.050				
1439	Liêm Lạc 25			10.430					6.260					5.220				
1440	Loseby			140.730					84.440					70.370				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1441	Lỗ Giáng 1			15.980					9.590					7.990				
1442	Lỗ Giáng 2			15.980					9.590					7.990				
1443	Lỗ Giáng 3			15.980					9.590					7.990				
1444	Lỗ Giáng 4			14.710					8.830					7.360				
1445	Lỗ Giáng 5			14.710					8.830					7.360				
1446	Lỗ Giáng 6			14.710					8.830					7.360				
1447	Lỗ Giáng 7			14.710					8.830					7.360				
1448	Lỗ Giáng 8			14.710					8.830					7.360				
1449	Lỗ Giáng 9			14.710					8.830					7.360				
1450	Lỗ Giáng 10			14.710					8.830					7.360				
1451	Lỗ Giáng 11			14.710					8.830					7.360				
1452	Lỗ Giáng 12			13.930					8.360					6.970				
1453	Lỗ Giáng 14			13.930					8.360					6.970				
1454	Lỗ Giáng 15			13.980					8.390					6.990				
1455	Lỗ Giáng 16			13.930					8.360					6.970				
1456	Lỗ Giáng 17			13.930					8.360					6.970				
1457	Lỗ Giáng 18			13.930					8.360					6.970				
1458	Lỗ Giáng 19			13.900					8.340					6.950				
1459	Lỗ Giáng 20			13.800					8.280					6.900				
1460	Lỗ Giáng 21			13.570					8.140					6.790				
1461	Lỗ Giáng 22			13.570					8.140					6.790				
1462	Lỗ Giáng 23			13.570					8.140					6.790				
1463	Lỗ Giáng 24			13.540					8.120					6.770				
1464	Lộc Ninh			14.890					8.930					7.450				
1465	Lộc Phước 1			20.750	12.830	11.090	9.100	7.440	12.450	7.700	6.650	5.460	4.460	10.380	6.420	5.550	4.550	3.720
1466	Lư Giang			19.420					11.650					9.710				
1467	Lương Đặc Bằng			11.460					6.880					5.730				
1468	Lương Định Cửa			35.170	10.130	9.020	7.360	6.010	21.100	6.080	5.410	4.420	3.610	17.590	5.070	4.510	3.680	3.010
1469	Lương Hữu Khánh			33.120					19.870					16.560				
1470	Lương Khánh Thiện			22.500					13.500					11.250				
1471	Lương Khắc Ninh			14.090					8.450					7.050				
1472	Lương Ngọc Quyển			66.860	21.080	17.050	13.930	11.300	40.120	12.650	10.230	8.360	6.780	33.430	10.540	8.530	6.970	5.650
1473	Lương Nhữ Hộc	Tiểu La	Phan Đăng Lưu	67.210					40.330					33.610				
		Phan Đăng Lưu	cuối đường	42.560	18.190	15.670	13.540	11.700	25.540	10.910	9.400	8.120	7.020	21.280	9.100	7.840	6.770	5.850
1474	Lương Thế Vinh			41.040	21.410	18.070	14.290	11.650	24.620	12.850	10.840	8.570	6.990	20.520	10.710	9.040	7.150	5.830
1475	Lương Thúc Kỳ			23.920					14.350					11.960				
1476	Lương Trúc Đàm			27.260					16.360					13.630				
1477	Lương Văn Can			25.630	7.960	6.490	5.310	4.340	15.380	4.780	3.890	3.190	2.600	12.820	3.980	3.250	2.660	2.170

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1478	Lưu Đình Chắt			14.160					8.500					7.080				
1479	Lưu Hữu Phước			31.620					18.970					15.810				
1480	Lưu Nhân Chú			20.860					12.520					10.430				
1481	Lưu Quang Thuận			42.130	17.670	15.260	12.530	10.260	25.280	10.600	9.160	7.520	6.160	21.070	8.840	7.630	6.270	5.130
1482	Lưu Quang Vũ			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1483	Lưu Quý Kỳ			49.130	18.610	16.430	14.550	11.880	29.480	11.170	9.860	8.730	7.130	24.570	9.310	8.220	7.280	5.940
1484	Lưu Trùng Dương			15.970					9.580					7.990				
1485	Lưu Trọng Lư			37.720					22.630					18.860				
1486	Lưu Văn Lang			37.400	7.610	6.520	5.340	4.360	22.440	4.570	3.910	3.200	2.620	18.700	3.810	3.260	2.670	2.180
1487	Lý Chính Thắng			17.480					10.490					8.740				
1488	Lý Đạo Thành			36.700					22.020					18.350				
1489	Lý Nam Đế			85.550					51.330					42.780				
1490	Lý Nhân Tông	Thân Cảnh Phúc	Phan Đăng Lưu	44.400					26.640					22.200				
		Phan Đăng Lưu	cuối đường	40.160					24.100					20.080				
1491	Lý Nhật Quang	Đoạn 10,5m		32.620					19.570					16.310				
		Đoạn 7,5m		24.750					14.850					12.380				
		Đoạn 5,5m		19.020					11.410					9.510				
1492	Lý Tế Xuyên			20.600					12.360					10.300				
1493	Lý Từ Tấn			41.800					25.080					20.900				
1494	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	Hải Hồ	92.270	45.460	30.660	24.980	20.440	55.360	27.280	18.400	14.990	12.260	46.140	22.730	15.330	12.490	10.220
		Hải Hồ	Thanh Sơn	84.470	19.070	16.390	13.410	10.920	50.680	11.440	9.830	8.050	6.550	42.240	9.540	8.200	6.710	5.460
1495	Lý Thái Tổ			157.640	44.740	36.940	27.310	22.220	94.580	26.840	22.160	16.390	13.330	78.820	22.370	18.470	13.660	11.110
1496	Lý Thái Tông	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	47.630	13.150	10.710	8.540	6.370	28.580	7.890	6.430	5.120	3.820	23.820	6.580	5.360	4.270	3.190
		Hà Hồi	cuối đường	40.370	13.740	11.200	8.920	6.660	24.220	8.240	6.720	5.350	4.000	20.190	6.870	5.600	4.460	3.330
1497	Lý Thánh Tông			69.560					41.740					34.780				
1498	Lý Thiên Bảo			12.290					7.370					6.150				
1499	Lý Thường Kiệt			104.230	34.510	29.960	24.440	19.930	62.540	20.710	17.980	14.660	11.960	52.120	17.260	14.980	12.220	9.970
1500	Lý Triện			40.920	13.170	10.850	9.390	7.450	24.550	7.900	6.510	5.630	4.470	20.460	6.590	5.430	4.700	3.730
1501	Lý Văn Phúc			26.380					15.830					13.190				
1502	Lý Văn Tổ			52.360					31.420					26.180				
1503	Mạc Cửu			32.350					19.410					16.180				
1504	Mạc Đăng Doanh			25.590					15.350					12.800				
1505	Mạc Đăng Dung			25.590					15.350					12.800				
1506	Mạc Đình Chi			70.840	35.740	30.710	25.140	20.470	42.500	21.440	18.430	15.080	12.280	35.420	17.870	15.360	12.570	10.240
1507	Mạc Thị Bưởi			37.530					22.520					18.770				
1508	Mạc Thiên Tích	Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	21.340					12.800					10.670				
		Đoàn Khuê	Anh Thơ	32.350					19.410					16.180				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1509	Mai Am			44.820	16.720	14.770	12.550	10.920	26.890	10.030	8.860	7.530	6.550	22.410	8.360	7.390	6.280	5.460
1510	Mai An Tiêm			12.330					7.400					6.170				
1511	Mai Anh Tuấn			15.780					9.470					7.890				
1512	Mai Chí Thọ	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	31.300					18.780					15.650				
		Nguyễn Phước Lan	Võ Chí Công	26.010					15.610					13.010				
		Võ Chí Công	Võ An Ninh	42.970					25.780					21.490				
1513	Mai Dị	Tiểu La	Lê Bá Trình	39.530	17.740	15.570	14.160	11.620	23.720	10.640	9.340	8.500	6.970	19.770	8.870	7.790	7.080	5.810
		Lê Bá Trình	Lê Thanh Nghị	43.050	17.740	15.570	14.160	11.620	25.830	10.640	9.340	8.500	6.970	21.530	8.870	7.790	7.080	5.810
1514	Mai Đăng Chon	Trần Đại Nghĩa	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	34.500	4.540	3.870	3.170	2.590	20.700	2.720	2.320	1.900	1.550	17.250	2.270	1.940	1.590	1.300
		Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	26.290	4.290	3.670	3.000	2.450	15.770	2.570	2.200	1.800	1.470	13.150	2.150	1.840	1.500	1.230
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp Quảng Nam	19.160	3.410	2.930	2.390	1.950	11.500	2.050	1.760	1.430	1.170	9.580	1.710	1.470	1.200	980
1515	Mai Hắc Đế			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
1516	Mai Lão Bạng			32.360	16.450	14.580	12.320	10.590	19.420	9.870	8.750	7.390	6.350	16.180	8.230	7.290	6.160	5.300
1517	Mai Thúc Lân	Nguyễn Văn Thoại	Đỗ Bá	96.840	29.520	24.070	20.020	16.420	58.100	17.710	14.440	12.010	9.850	48.420	14.760	12.040	10.010	8.210
		Đỗ Bá	Ngô Thi Sĩ	112.730	29.520	24.070	20.020	16.420	67.640	17.710	14.440	12.010	9.850	56.370	14.760	12.040	10.010	8.210
		Ngô Thi Sĩ	Phan Tử	89.860	29.520	24.070	20.020	16.420	53.920	17.710	14.440	12.010	9.850	44.930	14.760	12.040	10.010	8.210
1518	Mai Văn Ngọc			11.540					6.920					5.770				
1519	Mai Xuân Thường			47.280	16.850	14.620	11.590	8.470	28.370	10.110	8.770	6.950	5.080	23.640	8.430	7.310	5.800	4.240
1520	Mãn Thiện			54.160					32.500					27.080				
1521	Mãn Quang 1			19.300					11.580					9.650				
1522	Mãn Quang 2			19.300					11.580					9.650				
1523	Mãn Quang 3			19.300					11.580					9.650				
1524	Mãn Quang 4			19.300	14.120	12.190	10.010	8.190	11.580	8.470	7.310	6.010	4.910	9.650	7.060	6.100	5.010	4.100
1525	Mãn Quang 5			23.770	14.120	12.190	10.010	8.190	14.260	8.470	7.310	6.010	4.910	11.890	7.060	6.100	5.010	4.100
1526	Mãn Quang 6			16.630					9.980					8.320				
1527	Mãn Quang 7			16.880					10.130					8.440				
1528	Mãn Quang 8			26.590	12.830	11.090	9.590	8.300	15.950	7.700	6.650	5.750	4.980	13.300	6.420	5.550	4.800	4.150
1529	Mãn Quang 9			25.340					15.200					12.670				
1530	Mãn Quang 10			25.340					15.200					12.670				
1531	Mãn Quang 11			25.340					15.200					12.670				
1532	Mãn Quang 12			18.610					11.170					9.310				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1533	Mân Quang 14			18.610	12.830	11.090	9.590	8.300	11.170	7.700	6.650	5.750	4.980	9.310	6.420	5.550	4.800	4.150
1534	Mân Quang 15			18.530					11.120					9.270				
1535	Mân Quang 16			18.610					11.170					9.310				
1536	Mân Quang 17			18.610					11.170					9.310				
1537	Mân Quang 18			18.610					11.170					9.310				
1538	Mân Thái 1			22.200	13.370	11.440	9.330	7.570	13.320	8.020	6.860	5.600	4.540	11.100	6.690	5.720	4.670	3.790
1539	Mẹ Hiền			24.920	11.840	10.160	8.110	6.020	14.950	7.100	6.100	4.870	3.610	12.460	5.920	5.080	4.060	3.010
1540	Mẹ Nhu			31.160	11.840	10.160	8.110	6.020	18.700	7.100	6.100	4.870	3.610	15.580	5.920	5.080	4.060	3.010
1541	Mẹ Suốt			11.290	5.310	4.740	3.780	3.090	6.770	3.190	2.840	2.270	1.850	5.650	2.660	2.370	1.890	1.550
1542	Mẹ Thứ	Đoạn 10,5m		29.490					17.690					14.750				
		Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
1543	Mê Linh	Đoạn 11,25m x 2		21.500					12.900					10.750				
		Đoạn 15m		21.230					12.740					10.620				
1544	Miểu Bông 1			10.330					6.200					5.170				
1545	Miểu Bông 2			10.330					6.200					5.170				
1546	Miểu Bông 3			10.330					6.200					5.170				
1547	Miểu Bông 4			10.330					6.200					5.170				
1548	Miểu Bông 5			10.340					6.200					5.170				
1549	Miểu Bông 6			14.590					8.750					7.300				
1550	Minh Mạng	Đoạn 15m x 2		74.810					44.890					37.410				
		Đoạn 7,5m x 2		47.930					28.760					23.970				
		Đoạn 20m		60.060					36.040					30.030				
		Đoạn 15m		42.850					25.710					21.430				
		Đoạn 10,5m		26.600					15.960					13.300				
		Đoạn 7,5m		23.200					13.920					11.600				
1551	Morrison			92.130	21.530	18.400	15.010	12.240	55.280	12.920	11.040	9.010	7.340	46.070	10.770	9.200	7.510	6.120
1552	Mộc Bài 1			21.320					12.790					10.660				
1553	Mộc Bài 2			21.320					12.790					10.660				
1554	Mộc Bài 3			21.320					12.790					10.660				
1555	Mộc Bài 4			21.320					12.790					10.660				
1556	Mộc Bài 5			24.780					14.870					12.390				
1557	Mộc Bài 6			22.120					13.270					11.060				
1558	Mộc Bài 7			16.810					10.090					8.410				
1559	Mộc Bài 8			16.810					10.090					8.410				
1560	Mộc Bài 9			16.810					10.090					8.410				
1561	Mộc Sơn 1			29.160	6.390	5.490	4.490	3.660	17.500	3.830	3.290	2.690	2.200	14.580	3.200	2.750	2.250	1.830
1562	Mộc Sơn 2			29.160					17.500					14.580				
1563	Mộc Sơn 3			32.670	6.390	5.490	4.490	3.660	19.600	3.830	3.290	2.690	2.200	16.340	3.200	2.750	2.250	1.830

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1564	Mộc Sơn 4			43.330					26.000					21.670				
1565	Mộc Sơn 5			28.170	6.390	5.490	4.490	3.660	16.900	3.830	3.290	2.690	2.200	14.090	3.200	2.750	2.250	1.830
1566	Mộc Sơn 6			25.650					15.390					12.830				
1567	Mộc Sơn 7			44.880					26.930					22.440				
1568	Mỹ An 1			41.070					24.640					20.540				
1569	Mỹ An 2			40.000					24.000					20.000				
1570	Mỹ An 3			40.000					24.000					20.000				
1571	Mỹ An 4			39.470					23.680					19.740				
1572	Mỹ An 5			40.110					24.070					20.060				
1573	Mỹ An 6			40.110					24.070					20.060				
1574	Mỹ An 7			40.110					24.070					20.060				
1575	Mỹ An 8			40.110					24.070					20.060				
1576	Mỹ An 9			40.110					24.070					20.060				
1577	Mỹ An 10			40.110					24.070					20.060				
1578	Mỹ An 11			37.040					22.220					18.520				
1579	Mỹ An 12			37.040					22.220					18.520				
1580	Mỹ An 14			37.040					22.220					18.520				
1581	Mỹ An 15			37.040					22.220					18.520				
1582	Mỹ An 16			37.040					22.220					18.520				
1583	Mỹ An 17			41.410					24.850					20.710				
1584	Mỹ An 18			31.810					19.090					15.910				
1585	Mỹ An 19			33.480					20.090					16.740				
1586	Mỹ An 20			33.480					20.090					16.740				
1587	Mỹ An 21			33.480					20.090					16.740				
1588	Mỹ An 22			33.480					20.090					16.740				
1589	Mỹ An 23			33.480					20.090					16.740				
1590	Mỹ An 24			33.480					20.090					16.740				
1591	Mỹ An 25			33.480					20.090					16.740				
1592	Mỹ An 26			30.400					18.240					15.200				
1593	Mỹ Đa Đông 1	Đoạn 5,5m		49.850					29.910					24.930				
		Đoạn 4,0m		34.390					20.630					17.200				
1594	Mỹ Đa Đông 2			49.590					29.750					24.800				
1595	Mỹ Đa Đông 3			49.590					29.750					24.800				
1596	Mỹ Đa Đông 4			34.390					20.630					17.200				
1597	Mỹ Đa Đông 5			49.590					29.750					24.800				
1598	Mỹ Đa Đông 6			36.450					21.870					18.230				
1599	Mỹ Đa Đông 7			36.450					21.870					18.230				
		Đoạn 4m		34.390	17.670	15.260	12.530	10.260	20.630	10.600	9.160	7.520	6.160	17.200	8.840	7.630	6.270	5.130

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1600	Mỹ Đa Đông 8	Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên		32.670	17.670	15.260	12.530	10.260	19.600	10.600	9.160	7.520	6.160	16.340	8.840	7.630	6.270	5.130
1601	Mỹ Đa Đông 9			41.590					24.950					20.800				
1602	Mỹ Đa Đông 10			49.590	17.670	15.260	12.530	10.260	29.750	10.600	9.160	7.520	6.160	24.800	8.840	7.630	6.270	5.130
1603	Mỹ Đa Đông 11			41.590					24.950					20.800				
1604	Mỹ Đa Đông 12			51.370	17.670	15.260	12.530	10.260	30.820	10.600	9.160	7.520	6.160	25.690	8.840	7.630	6.270	5.130
1605	Mỹ Đa Tây 1			30.430					18.260					15.220				
1606	Mỹ Đa Tây 2			30.870					18.520					15.440				
1607	Mỹ Đa Tây 3			30.870					18.520					15.440				
1608	Mỹ Đa Tây 4			31.730					19.040					15.870				
1609	Mỹ Đa Tây 5			31.500					18.900					15.750				
1610	Mỹ Đa Tây 6			31.500					18.900					15.750				
1611	Mỹ Đa Tây 7			31.500					18.900					15.750				
1612	Mỹ Đa Tây 8			31.580					18.950					15.790				
1613	Mỹ Đa Tây 9			34.210					20.530					17.110				
1614	Mỹ Đa Tây 10	Đoạn 7,5m		29.380					17.630					14.690				
		Đoạn 5,5m		28.510					17.110					14.260				
1615	Mỹ Đa Tây 11			25.490					15.290					12.750				
1616	Mỹ Đa Tây 12			29.380					17.630					14.690				
1617	Mỹ Khê 1			58.960	21.240	18.420	14.170	12.170	35.380	12.740	11.050	8.500	7.300	29.480	10.620	9.210	7.090	6.090
1618	Mỹ Khê 2			56.790	21.240	18.420	14.170	12.170	34.070	12.740	11.050	8.500	7.300	28.400	10.620	9.210	7.090	6.090
1619	Mỹ Khê 3			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1620	Mỹ Khê 4			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1621	Mỹ Khê 5			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1622	Mỹ Khê 6			64.820	21.240	18.420	14.170	12.170	38.890	12.740	11.050	8.500	7.300	32.410	10.620	9.210	7.090	6.090
1623	Mỹ Khê 7			57.910	23.370	20.260	15.580	13.390	34.750	14.020	12.160	9.350	8.030	28.960	11.690	10.130	7.790	6.700
1624	Mỹ Khê 8			59.030	23.370	20.260	15.850	12.930	35.420	14.020	12.160	9.510	7.760	29.520	11.690	10.130	7.930	6.470
1625	Mỹ Thị			25.760	11.330	9.790	7.990	6.490	15.460	6.800	5.870	4.790	3.890	12.880	5.670	4.900	4.000	3.250
1626	Nam Long	Phạm Xuân Thâm	Đồng Khoa 4	21.080					12.650					10.540				
1627	Nại Hiên Đông 1			17.970					10.780					8.990				
1628	Nại Hiên Đông 2			17.970					10.780					8.990				
1629	Nại Hiên Đông 3			17.970					10.780					8.990				
1630	Nại Hiên Đông 4			17.970					10.780					8.990				
1631	Nại Hiên Đông 5			17.970					10.780					8.990				
1632	Nại Hiên Đông 6			18.180					10.910					9.090				
1633	Nại Hiên Đông 7			17.970					10.780					8.990				
1634	Nại Hiên Đông 8			17.970					10.780					8.990				
1635	Nại Hiên Đông 9			17.970					10.780					8.990				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1636	Nại Hiền Đông 10			17.970					10.780					8.990				
1637	Nại Hiền Đông 11			17.850					10.710					8.930				
1638	Nại Hiền Đông 12			18.260					10.960					9.130				
1639	Nại Hiền Đông 14			18.260					10.960					9.130				
1640	Nại Hiền Đông 15			17.970					10.780					8.990				
1641	Nại Hiền Đông 16			17.970					10.780					8.990				
1642	Nại Hiền Đông 17			17.970					10.780					8.990				
1643	Nại Hiền Đông 18			17.970					10.780					8.990				
1644	Nại Hiền Đông 19			25.220					15.130					12.610				
1645	Nại Hiền Đông 20			25.220					15.130					12.610				
1646	Nại Hưng 1			31.490					18.890					15.750				
1647	Nại Hưng 2			22.430					13.460					11.220				
1648	Nại Nam			40.510					24.310					20.260				
1649	Nại Nam 2			59.190					35.510					29.600				
1650	Nại Nam 3			59.390					35.630					29.700				
1651	Nại Nam 4	Đoạn 10,5m		59.390					35.630					29.700				
		Đoạn 7,5m		49.220					29.530					24.610				
1652	Nại Nam 5			49.220					29.530					24.610				
1653	Nại Nam 6			49.220					29.530					24.610				
1654	Nại Nam 7			49.220					29.530					24.610				
1655	Nại Nam 8			49.400					29.640					24.700				
1656	Nại Nghĩa 1			16.560					9.940					8.280				
1657	Nại Nghĩa 2			16.560					9.940					8.280				
1658	Nại Nghĩa 3			16.480					9.890					8.240				
1659	Nại Nghĩa 4			16.170					9.700					8.090				
1660	Nại Nghĩa 5			16.560					9.940					8.280				
1661	Nại Nghĩa 6			16.560					9.940					8.280				
1662	Nại Nghĩa 7			16.730					10.040					8.370				
1663	Nại Tú 1			26.120					15.670					13.060				
1664	Nại Tú 2			40.010					24.010					20.010				
1665	Nại Tú 3			32.500					19.500					16.250				
1666	Nại Tú 4			38.000					22.800					19.000				
1667	Nại Thịnh 1			21.880					13.130					10.940				
1668	Nại Thịnh 2			22.130					13.280					11.070				
1669	Nại Thịnh 3			20.730					12.440					10.370				
1670	Nại Thịnh 4			20.730					12.440					10.370				
1671	Nại Thịnh 5			22.750					13.650					11.380				
1672	Nại Thịnh 6			22.750					13.650					11.380				
1673	Nại Thịnh 7			22.750					13.650					11.380				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1674	Nại Thịnh 8			22.750					13.650					11.380				
1675	Nại Thịnh 9			23.930					14.360					11.970				
1676	Nại Thịnh 10			22.750					13.650					11.380				
1677	Nại Thịnh 11			22.400					13.440					11.200				
1678	Nại Thịnh 12			22.430					13.460					11.220				
1679	Nam Cao			27.460	8.940	7.980	6.810	5.580	16.480	5.360	4.790	4.090	3.350	13.730	4.470	3.990	3.410	2.790
1680	Nam An 1			22.770	14.120	12.190	10.010	8.190	13.660	8.470	7.310	6.010	4.910	11.390	7.060	6.100	5.010	4.100
1681	Nam An 2			22.770	14.120	12.190	10.010	8.190	13.660	8.470	7.310	6.010	4.910	11.390	7.060	6.100	5.010	4.100
1682	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	An Nông	Trần Đại Nghĩa	26.090	4.130	3.540	2.900	2.370	15.650	2.480	2.120	1.740	1.420	13.050	2.070	1.770	1.450	1.190
		Trần Đại Nghĩa	Mai Đăng Chon	26.090	4.130	3.540	2.900	2.370	15.650	2.480	2.120	1.740	1.420	13.050	2.070	1.770	1.450	1.190
		Mai Đăng Chon	cầu Hòa Phước	26.090	4.130	3.540	2.900	2.370	15.650	2.480	2.120	1.740	1.420	13.050	2.070	1.770	1.450	1.190
		cầu Hòa Phước	Đường QL.1A	22.600					13.560					11.300				
1683	Nam Sơn 1			42.750	19.680	16.850	14.550	11.880	25.650	11.810	10.110	8.730	7.130	21.380	9.840	8.430	7.280	5.940
1684	Nam Sơn 2			35.240					21.140					17.620				
1685	Nam Sơn 3			35.100					21.060					17.550				
1686	Nam Sơn 4			35.240					21.140					17.620				
1687	Nam Sơn 5			30.470					18.280					15.240				
1688	Nam Thành			15.950	4.380	3.750	3.070	2.520	9.570	2.630	2.250	1.840	1.510	7.980	2.190	1.880	1.540	1.260
1689	Nam Thọ 1			22.210					13.330					11.110				
1690	Nam Thọ 2			22.420					13.450					11.210				
1691	Nam Thọ 3			22.420	14.120	12.190	10.010	8.190	13.450	8.470	7.310	6.010	4.910	11.210	7.060	6.100	5.010	4.100
1692	Nam Thọ 4			23.300					13.980					11.650				
1693	Nam Thọ 5			24.140					14.480					12.070				
1694	Nam Thọ 6			22.420					13.450					11.210				
1695	Nam Thọ 7			22.420	14.120	12.190	10.010	8.190	13.450	8.470	7.310	6.010	4.910	11.210	7.060	6.100	5.010	4.100
1696	Nam Trân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tường Phở	39.100					23.460					19.550				
		Nguyễn Tường Phở	Hoàng Thị Loan	35.290					21.170					17.650				
1697	Ninh Tôn			32.640					19.580					16.320				
1698	Non Nước			38.310	9.190	7.870	6.440	5.250	22.990	5.510	4.720	3.860	3.150	19.160	4.600	3.940	3.220	2.630
1699	Nông Quốc Chấn			13.230					7.940					6.620				
1700	Nơ Trang Long			37.550					22.530					18.780				
1701	Núi Thành	Trung Nữ Vương	Duy Tân	94.610	36.140	31.090	25.390	21.010	56.770	21.680	18.650	15.230	12.610	47.310	18.070	15.550	12.700	10.510
		Duy Tân	Phan Đăng Lưu	69.650	24.220	20.860	19.500	16.270	41.790	14.530	12.520	11.700	9.760	34.830	12.110	10.430	9.750	8.140
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	60.490	18.610	16.960	16.010	13.090	36.290	11.170	10.180	9.610	7.850	30.250	9.310	8.480	8.010	6.550
1702	Nước Mặn 1			29.720					17.830					14.860				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1703	Nước Mặn 2			29.270					17.560					14.640				
1704	Nước Mặn 3			29.720					17.830					14.860				
1705	Nước Mặn 4			29.720					17.830					14.860				
1706	Nước Mặn 5			29.720					17.830					14.860				
1707	Nước Mặn 6			29.720					17.830					14.860				
1708	Nước Mặn 7			29.720					17.830					14.860				
1709	Nước Mặn 8			29.720					17.830					14.860				
1710	Nghiêm Xuân Yêm			41.320	13.780	11.850	9.690	7.900	24.790	8.270	7.110	5.810	4.740	20.660	6.890	5.930	4.850	3.950
1711	Ngọc Hân			46.180					27.710					23.090				
1712	Ngọc Hồi			25.740					15.440					12.870				
1713	Ngô Cao Lăng			53.840					32.300					26.920				
1714	Ngô Chân Lưu			15.090	8.990	7.880	6.440	5.270	9.050	5.390	4.730	3.860	3.160	7.550	4.500	3.940	3.220	2.640
1715	Ngô Chi Lan			31.490	16.450	14.580	12.320	10.590	18.890	9.870	8.750	7.390	6.350	15.750	8.230	7.290	6.160	5.300
1716	Ngô Đức Kế			25.030					15.020					12.520				
1717	Ngô Gia Khâm			35.540	11.960	9.960	8.420	5.900	21.320	7.180	5.980	5.050	3.540	17.770	5.980	4.980	4.210	2.950
1718	Ngô Gia Tự	Hải Phòng	Hùng Vương	107.900	39.740	34.170	28.040	24.890	64.740	23.840	20.500	16.820	14.930	53.950	19.870	17.090	14.020	12.450
		Hùng Vương	Trần Bình Trọng	106.570	39.740	34.170	28.040	24.890	63.940	23.840	20.500	16.820	14.930	53.290	19.870	17.090	14.020	12.450
1719	Ngô Huy Diễm			32.280					19.370					16.140				
1720	Ngô Mây			15.210					9.130					7.610				
1721	Ngô Miễn	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					4.670				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					4.300				
1722	Ngô Nhân Tịnh			17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
1723	Ngô Quang Huy			59.450	20.400	17.510	14.280	11.630	35.670	12.240	10.510	8.570	6.980	29.730	10.200	8.760	7.140	5.820
1724	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Thoại	Phạm Văn Đồng	70.690	27.140	20.560	15.970	13.710	42.410	16.280	12.340	9.580	8.230	35.350	13.570	10.280	7.990	6.860
		Phạm Văn Đồng	Nguyễn Trung Trực	62.490	20.410	17.410	13.500	11.640	37.490	12.250	10.450	8.100	6.980	31.250	10.210	8.710	6.750	5.820
		Nguyễn Trung Trực	Trương Định	53.390	18.030	15.480	12.930	11.450	32.030	10.820	9.290	7.760	6.870	26.700	9.020	7.740	6.470	5.730
		Trương Định	Yết Kiêu	49.030	14.460	12.290	10.090	8.270	29.420	8.680	7.370	6.050	4.960	24.520	7.230	6.150	5.050	4.140
1725	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Lương Bằng	chân cầu vượt Ngô Sỹ Liên	26.180	9.280	7.690	6.350	5.200	15.710	5.570	4.610	3.810	3.120	13.090	4.640	3.850	3.180	2.600
		Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)		12.220	6.460	5.550	4.300	3.480	7.330	3.880	3.330	2.580	2.090	6.110	3.230	2.780	2.150	1.740
1726	Ngô Tất Tố			58.440					35.060					29.220				
1727	Ngô Thế Lân			21.910	8.260	7.250	6.100	4.950	13.150	4.960	4.350	3.660	2.970	10.960	4.130	3.630	3.050	2.480
1728	Ngô Thế Vinh			37.010					22.210					18.510				
1729	Ngô Thì Hiệu			27.470					16.480					13.740				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1730	Ngô Thì Hương			20.210					12.130					10.110				
1731	Ngô Thị Liễu			40.230					24.140					20.120				
1732	Ngô Thì Sĩ	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	110.650					66.390					55.330				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	86.920	16.960	14.560	11.960	9.810	52.150	10.180	8.740	7.180	5.890	43.460	8.480	7.280	5.980	4.910
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	83.270	16.960	14.560	11.960	9.810	49.960	10.180	8.740	7.180	5.890	41.640	8.480	7.280	5.980	4.910
1733	Ngô Thì Trí			17.820					10.690					8.910				
1734	Ngô Thì Nhậm	Tôn Đức Thắng	đường sắt	36.020	9.280	7.690	6.350	5.200	21.610	5.570	4.610	3.810	3.120	18.010	4.640	3.850	3.180	2.600
		Đoạn còn lại		27.090	8.410	6.990	5.770	4.720	16.250	5.050	4.190	3.460	2.830	13.550	4.210	3.500	2.890	2.360
1735	Ngô Từ Hạ			10.580					6.350					5.290				
1736	Ngô Trí Hòa			21.960					13.180					10.980				
1737	Ngô Văn Sở	Tôn Đức Thắng	Ninh Tôn	49.360					29.620					24.680				
		Ninh Tôn	Đoàn Phú Tứ	33.240					19.940					16.620				
1738	Ngô Viết Hữu			14.080	3.920	3.380	2.770	2.270	8.450	2.350	2.030	1.660	1.360	7.040	1.960	1.690	1.390	1.140
1739	Ngô Xuân Thu	Nguyễn Văn Cừ	giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	11.930	4.000	3.440	2.810	2.280	7.160	2.400	2.060	1.690	1.370	5.970	2.000	1.720	1.410	1.140
		Đoạn còn lại		8.790	4.000	3.440	2.810	2.280	5.270	2.400	2.060	1.690	1.370	4.400	2.000	1.720	1.410	1.140
1740	Ngũ Hành Sơn			71.280	19.600	16.680	13.640	11.140	42.770	11.760	10.010	8.180	6.680	35.640	9.800	8.340	6.820	5.570
1741	Nguyễn An Ninh			27.030	8.580	7.390	6.030	4.890	16.220	5.150	4.430	3.620	2.930	13.520	4.290	3.700	3.020	2.450
1742	Nguyễn Ân			8.620					5.170					4.310				
1743	Nguyễn Ân			25.590					15.350					12.800				
1744	Nguyễn Bá Học			60.480					36.290					30.240				
1745	Nguyễn Bá Lân	Đoạn 7,5m		51.720					31.030					25.860				
		Đoạn 4,0m		33.770	17.670	15.260	12.530	10.260	20.260	10.600	9.160	7.520	6.160	16.890	8.840	7.630	6.270	5.130
1746	Nguyễn Bá Loan			8.670					5.200					4.340				
1747	Nguyễn Bá Ngoc			24.000					14.400					12.000				
1748	Nguyễn Bá Phát	Nguyễn Lương Bằng	Đàm Quang Trung	16.580	5.930	5.130	4.230	3.460	9.950	3.560	3.080	2.540	2.080	8.290	2.970	2.570	2.120	1.730
1749	Nguyễn Bảo			12.360					7.420					6.180				
1750	Nguyễn Biểu			41.260					24.760					20.630				
1751	Nguyễn Bình			36.540					21.920					18.270				
1752	Nguyễn Bính			14.940	7.350	6.420	5.510	4.450	8.960	4.410	3.850	3.310	2.670	7.470	3.680	3.210	2.760	2.230

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1753	Nguyễn Bình Khiêm			44.730					26.840					22.370				
1754	Nguyễn Cảnh Chân			33.400					20.040					16.700				
1755	Nguyễn Cảnh Dị			21.850					13.110					10.930				
1756	Nguyễn Cao			27.140	9.920	8.420	7.060	5.430	16.280	5.950	5.050	4.240	3.260	13.570	4.960	4.210	3.530	2.720
1757	Nguyễn Cao Luyện			55.570					33.340					27.790				
1758	Nguyễn Công Hằng			41.270	11.800	9.570	7.810	6.050	24.760	7.080	5.740	4.690	3.630	20.640	5.900	4.790	3.910	3.030
1759	Nguyễn Công Hoan	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Tứ	22.680	8.260	7.250	6.100	4.950	13.610	4.960	4.350	3.660	2.970	11.340	4.130	3.630	3.050	2.480
		Nguyễn Đình Tứ	cuối đường	17.830	7.870	6.890	5.700	4.650	10.700	4.720	4.130	3.420	2.790	8.920	3.940	3.450	2.850	2.330
1760	Nguyễn Công Sáu			53.840					32.300					26.920				
1761	Nguyễn Công Thái	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					4.670				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					4.300				
1762	Nguyễn Công Triều			20.950	7.870	6.890	5.700	4.650	12.570	4.720	4.130	3.420	2.790	10.480	3.940	3.450	2.850	2.330
1763	Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	73.550	22.140	17.970	12.390	10.490	44.130	13.280	10.780	7.430	6.290	36.780	11.070	8.990	6.200	5.250
		Ngô Quyền	Hồ Nghinh	85.470	24.070	19.610	16.040	13.080	51.280	14.440	11.770	9.620	7.850	42.740	12.040	9.810	8.020	6.540
1764	Nguyễn Cơ Thạch			45.070					27.040					22.540				
1765	Nguyễn Cư Trinh			39.190					23.510					19.600				
1766	Nguyễn Cửu Vân			20.510					12.310					10.260				
1767	Nguyễn Chánh			25.520	8.650	7.430	6.080	4.960	15.310	5.190	4.460	3.650	2.980	12.760	4.330	3.720	3.040	2.480
1768	Nguyễn Chơn			21.180					12.710					10.590				
1769	Nguyễn Chế Nghĩa			20.940					12.560					10.470				
1770	Nguyễn Chí Diểu			41.060					24.640					20.530				
1771	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toản	104.980	47.340	41.570	28.970	24.890	62.990	28.400	24.940	17.380	14.930	52.490	23.670	20.790	14.490	12.450
		Trần Quốc Toản	Lý Tự Trọng	117.170	47.340	41.570	28.970	24.890	70.300	28.400	24.940	17.380	14.930	58.590	23.670	20.790	14.490	12.450
		Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	96.430	40.890	37.850	24.270	20.860	57.860	24.530	22.710	14.560	12.520	48.220	20.450	18.930	12.140	10.430
1772	Nguyễn Chí Trung			5.640					3.380					2.820				
1773	Nguyễn Chích			22.730	8.860	7.590	6.210	5.070	13.640	5.320	4.550	3.730	3.040	11.370	4.430	3.800	3.110	2.540
1774	Nguyễn Chu Sỹ			10.570					6.340					5.290				
1775	Nguyễn Du			99.070	34.510	28.670	25.490	20.860	59.440	20.710	17.200	15.290	12.520	49.540	17.260	14.340	12.750	10.430
1776	Nguyễn Dục			16.530					9.920					8.270				
1777	Nguyễn Duy			23.070					13.840					11.540				
1778	Nguyễn Duy Cung			12.900					7.740					6.450				
1779	Nguyễn Duy Hiệu			61.960	24.500	19.150	16.200	12.800	37.180	14.700	11.490	9.720	7.680	30.980	12.250	9.580	8.100	6.400
1780	Nguyễn Duy Trinh	Lê Văn Hiến	cổng Trường Mai Đăng Chon	48.390	9.190	7.870	6.440	5.250	29.030	5.510	4.720	3.860	3.150	24.200	4.600	3.940	3.220	2.630

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		cổng Trường Mai Đăng Chon	cuối đường	37.580	8.880	7.620	6.250	5.080	22.550	5.330	4.570	3.750	3.050	18.790	4.440	3.810	3.130	2.540
1781	Nguyễn Dữ			27.990	11.370	9.800	7.570	6.160	16.790	6.820	5.880	4.540	3.700	14.000	5.690	4.900	3.790	3.080
1782	Nguyễn Đăng			25.770	11.130	9.050	6.720	5.230	15.460	6.680	5.430	4.030	3.140	12.890	5.570	4.530	3.360	2.620
1783	Nguyễn Đăng Đạo	Đoạn 7,5m		36.510					21.910					18.260				
		Đoạn 5,5m		33.840					20.300					16.920				
1784	Nguyễn Đăng Giai			51.000					30.600					25.500				
1785	Nguyễn Đăng Tuấn			19.780					11.870					9.890				
1786	Nguyễn Đăng Tuyển			35.080					21.050					17.540				
1787	Nguyễn Địa Lô			18.040					10.820					9.020				
1788	Nguyễn Đình			56.530	14.550	12.510	10.270	8.420	33.920	8.730	7.510	6.160	5.050	28.270	7.280	6.260	5.140	4.210
1789	Nguyễn Đình Chiêu	Lê Văn Hiến	Đa Mạn 7	33.890	12.320	10.580	8.660	7.050	20.330	7.390	6.350	5.200	4.230	16.950	6.160	5.290	4.330	3.530
		Đa Mạn 7	cuối đường	19.010	11.330	9.790	7.990	6.490	11.410	6.800	5.870	4.790	3.890	9.510	5.670	4.900	4.000	3.250
1790	Nguyễn Đình Hiến			19.960					11.980					9.980				
1791	Nguyễn Đình Hoàn	Khúc Thừa Dụ	Dương Lâm	27.650					16.590					13.830				
1791	Nguyễn Đình Hoàn	Dương Lâm	Phan Bá Vành	22.220					13.330					11.110				
1792	Nguyễn Đình Thi	Chế Viết Tấn	Nguyễn Phước Lan	34.600					20.760					17.300				
		Nguyễn Phước Lan	Quách Thị Trang	27.190					16.310					13.600				
1793	Nguyễn Đình Tứ	Tôn Dân đến Nguyễn Huy Tường - Đoạn 10,5m		23.920	8.750	7.980	6.520	5.340	14.350	5.250	4.790	3.910	3.200	11.960	4.380	3.990	3.260	2.670
		Tôn Dân đến Nguyễn Huy Tường - Đoạn 7,5m		22.200	8.750	7.980	6.520	5.340	13.320	5.250	4.790	3.910	3.200	11.100	4.380	3.990	3.260	2.670
		Nguyễn Huy Tường	cuối đường	22.370	7.140	6.290	5.130	4.160	13.420	4.280	3.770	3.080	2.500	11.190	3.570	3.150	2.570	2.080
1794	Nguyễn Đình Tự	Đoạn 10,5m		45.930	11.800	9.570	7.810	6.050	27.560	7.080	5.740	4.690	3.630	22.970	5.900	4.790	3.910	3.030
		Đoạn 7,5m		32.440	13.510	11.030	9.030	7.000	19.460	8.110	6.620	5.420	4.200	16.220	6.760	5.520	4.520	3.500
		Đoạn 5,5m		25.770	11.130	9.050	6.720	5.230	15.460	6.680	5.430	4.030	3.140	12.890	5.570	4.530	3.360	2.620
1795	Nguyễn Đình Trân			42.480					25.490					21.240				
1796	Nguyễn Đình Trọng	Ấu Cơ	Ngô Văn Sờ	36.610					21.970					18.310				
		Ngô Văn Sờ	Nam Cao	31.200					18.720					15.600				
1797	Nguyễn Đóa	Trương Minh Ký	Kiều Sơn Đen	17.930					10.760					8.970				
		Kiều Sơn Đen	Phạm Hữu Nghi	15.180					9.110					7.590				
1798	Nguyễn Đỗ Cung	Đoạn 7,5m		21.340	8.990	7.880	6.440	5.270	12.800	5.390	4.730	3.860	3.160	10.670	4.500	3.940	3.220	2.640
		Đoạn 5,5m		16.790	8.990	7.880	6.440	5.270	10.070	5.390	4.730	3.860	3.160	8.400	4.500	3.940	3.220	2.640

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1799	Nguyễn Đỗ Mục	Đoạn 7,5m		26.900					16.140					13.450				
		Đoạn 5,5m		20.980					12.590					10.490				
1800	Nguyễn Đôn Tiết			54.740	21.080	17.050	13.930	11.300	32.840	12.650	10.230	8.360	6.780	27.370	10.540	8.530	6.970	5.650
1801	Nguyễn Đồng Chi			38.640					23.180					19.320				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1802	Nguyễn Đức An	Đoạn 10,5m		62.040	13.970	11.970	9.820	8.050	37.220	8.380	7.180	5.890	4.830	31.020	6.990	5.990	4.910	4.030
		Đoạn 7,5m		56.290	13.970	11.970	9.820	8.050	33.770	8.380	7.180	5.890	4.830	28.150	6.990	5.990	4.910	4.030
		Đoạn 5,5m		40.260	13.230	11.370	9.340	7.650	24.160	7.940	6.820	5.600	4.590	20.130	6.620	5.690	4.670	3.830
1803	Nguyễn Đức Cảnh			34.510					20.710					17.260				
1804	Nguyễn Đức Thiệu			16.420					9.850					8.210				
1805	Nguyễn Đức Thuận			66.180	12.530	10.770	8.810	7.180	39.710	7.520	6.460	5.290	4.310	33.090	6.270	5.390	4.410	3.590
1806	Nguyễn Đức Trung	Điện Biên Phủ	Ngô Gia Khảm	78.340	14.470	11.680	9.990	6.910	47.000	8.680	7.010	5.990	4.150	39.170	7.240	5.840	5.000	3.460
			cuối đường	62.230	12.980	10.470	8.180	5.700	37.340	7.790	6.280	4.910	3.420	31.120	6.490	5.240	4.090	2.850
1807	Nguyễn Gia Thiều			38.230					22.940					19.120				
1808	Nguyễn Gia Trí			24.450	13.890	11.980	9.980	8.610	14.670	8.330	7.190	5.990	5.170	12.230	6.950	5.990	4.990	4.310
1809	Nguyễn Giản Thanh			25.440					15.260					12.720				
1810	Nguyễn Hàng	Nguyễn Phước Tân	Lê Kim Lăng	15.010	7.910	6.970	5.680	4.630	9.010	4.750	4.180	3.410	2.780	7.510	3.960	3.490	2.840	2.320
			cuối đường	14.870	7.910	6.970	5.680	4.630	8.920	4.750	4.180	3.410	2.780	7.440	3.960	3.490	2.840	2.320
1811	Nguyễn Hàng Chi	Nguyễn Lương Bằng	Võ Duy Dương	13.470					8.080					6.740				
		Võ Duy Dương	Trương Văn Lĩnh	10.980					6.590					5.490				
1812	Nguyễn Hanh			51.330	17.600	15.170	13.070	10.600	30.800	10.560	9.100	7.840	6.360	25.670	8.800	7.590	6.540	5.300
1813	Nguyễn Hành			24.990					14.990					12.500				
1814	Nguyễn Hàm Ninh			11.610					6.970					5.810				
1815	Nguyễn Hiền			19.930					11.960					9.970				
1816	Nguyễn Hiến Lê			27.460					16.480					13.730				
1817	Nguyễn Hoàng	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Lĩnh	87.390	35.820	30.430	26.070	22.450	52.430	21.490	18.260	15.640	13.470	43.700	17.910	15.220	13.040	11.230
		Nguyễn Văn Lĩnh	cuối đường	85.660	33.700	28.800	24.770	21.400	51.400	20.220	17.280	14.860	12.840	42.830	16.850	14.400	12.390	10.700
1818	Nguyễn Hồng			41.260					24.760					20.630				
1819	Nguyễn Hồng Ánh			18.560					11.140					9.280				
1820	Nguyễn Huy Chương			80.590					48.350					40.300				
1821	Nguyễn Huy Lượm			26.720	9.920	8.420	7.060	5.430	16.030	5.950	5.050	4.240	3.260	13.360	4.960	4.210	3.530	2.720
1822	Nguyễn Huy Oánh	Hà Duy Phiên	Phạm Hùng	14.980					8.990					7.490				
		Phạm Hùng	Trần Tử Bình	11.140					6.680					5.570				
1823	Nguyễn Huy Tự			19.090					11.450					9.550				
1824	Nguyễn Huy Tường	Tôn Đức Thắng	Bệnh viện Lao	20.710	9.340	8.040	6.580	5.380	12.430	5.600	4.820	3.950	3.230	10.360	4.670	4.020	3.290	2.690
		Bệnh viện Lao	cuối đường	13.770	7.140	6.290	5.130	4.160	8.260	4.280	3.770	3.080	2.500	6.890	3.570	3.150	2.570	2.080
1825	Nguyễn Hữu An			27.170					16.300					13.590				
1826	Nguyễn Hữu Cảnh			38.590					23.150					19.300				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1827	Nguyễn Hữu Cầu			29.160					17.500					14.580				
1828	Nguyễn Hữu Dật			59.630	25.050				35.780	15.030				29.820	12.530			
1829	Nguyễn Hữu Hào			26.680					16.010					13.340				
1830	Nguyễn Hữu Tiến			25.080					15.050					12.540				
1831	Nguyễn Hữu Thận			14.410					8.650					7.210				
1832	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu	96.170	26.520	22.470	18.290	15.990	57.700	15.910	13.480	10.970	9.590	48.090	13.260	11.240	9.150	8.000
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	69.510					41.710					34.760				
		Cách Mạng Tháng 8	Thăng Long	41.280	12.700	10.830	8.370	6.830	24.770	7.620	6.500	5.020	4.100	20.640	6.350	5.420	4.190	3.420
1833	Nguyễn Hữu Thông			61.530					36.920					30.770				
1834	Nguyễn Kiều			17.560					10.540					8.780				
1835	Nguyễn Kim			17.520					10.510					8.760				
1836	Nguyễn Khang			26.030					15.620					13.020				
1837	Nguyễn Khánh Toàn			44.200					26.520					22.100				
1838	Nguyễn Khả Trạc			12.080					7.250					6.040				
1839	Nguyễn Khắc Cần			22.400					13.440					11.200				
1840	Nguyễn Khắc Nhu			16.800	7.610	6.740	5.520	4.500	10.080	4.570	4.040	3.310	2.700	8.400	3.810	3.370	2.760	2.250
1841	Nguyễn Khắc Viện			55.800	7.610	6.520	5.340	4.360	33.480	4.570	3.910	3.200	2.620	27.900	3.810	3.260	2.670	2.180
1842	Nguyễn Khoa Chiêm	Đoạn 7,5m		20.380					12.230					10.190				
		Đoạn 5,5m		15.690					9.410					7.850				
1843	Nguyễn Khoái			50.220					30.130					25.110				
1844	Nguyễn Khuyến			19.850	7.610	6.740	5.520	4.500	11.910	4.570	4.040	3.310	2.700	9.930	3.810	3.370	2.760	2.250
1845	Nguyễn Lai			20.120					12.070					10.060				
1846	Nguyễn Lâm			35.720					21.430					17.860				
1847	Nguyễn Lộ Trạch			45.470					27.280					22.740				
1848	Nguyễn Lữ			32.740					19.640					16.370				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1849	Nguyễn Lương Bàng	Âu Cơ	Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bàng)	46.380	9.790	8.370	6.660	5.440	27.830	5.870	5.020	4.000	3.260	23.190	4.900	4.190	3.330	2.720
		Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bàng)	Phan Văn Định	38.610	8.890	7.980	6.450	5.280	23.170	5.330	4.790	3.870	3.170	19.310	4.450	3.990	3.230	2.640
		Phan Văn Định	Nguyễn Tất Thành	22.270	6.590	5.650	4.680	3.830	13.360	3.950	3.390	2.810	2.300	11.140	3.300	2.830	2.340	1.920
		Nguyễn Tất Thành	cầu Nam Ô	19.160	5.930	5.130	4.230	3.460	11.500	3.560	3.080	2.540	2.080	9.580	2.970	2.570	2.120	1.730
1850	Nguyễn Lý			14.470					8.680					7.240				
1851	Nguyễn Mậu Kiên			15.540					9.320					7.770				
1852	Nguyễn Mậu Tài			28.650					17.190					14.330				
1853	Nguyễn Minh Chấn			12.570	5.300	4.740	3.780	3.090	7.540	3.180	2.840	2.270	1.850	6.290	2.650	2.370	1.890	1.550
1854	Nguyễn Minh Châu			16.120					9.670					8.060				
1855	Nguyễn Minh Không			16.130					9.680					8.070				
1856	Nguyễn Minh Văn			5.310					3.190					2.660				
1857	Nguyễn Mộng Tuân			20.610	8.990	7.880	6.440	5.270	12.370	5.390	4.730	3.860	3.160	10.310	4.500	3.940	3.220	2.640
1858	Nguyễn Mỹ			27.520					16.510					13.760				
1859	Nguyễn Nghiêm			40.590	14.470	11.680	9.990	6.910	24.350	8.680	7.010	5.990	4.150	20.300	7.240	5.840	5.000	3.460
1860	Nguyễn Nghiễm			26.950					16.170					13.480				
1861	Nguyễn Nhân			28.090	8.810	7.840	6.410	5.230	16.850	5.290	4.700	3.850	3.140	14.050	4.410	3.920	3.210	2.620
1862	Nguyễn Nho Túy			21.840					13.100					10.920				
1863	Nguyễn Như Đồ	Đoạn 6m		8.450	4.970	4.260	3.480	2.840	5.070	2.980	2.560	2.090	1.700	4.230	2.490	2.130	1.740	1.420
		Đoạn 7,5m		8.600					5.160					4.300				
1864	Nguyễn Như Đài			10.780	5.760	4.930	4.040	3.300	6.470	3.460	2.960	2.420	1.980	5.390	2.880	2.470	2.020	1.650
1865	Nguyễn Như Hạnh	Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường sắt	19.490	9.120	7.830	6.410	5.230	11.690	5.470	4.700	3.850	3.140	9.750	4.560	3.920	3.210	2.620
		Tiếp giáp đường sắt	cuối đường	14.810	7.600	6.530	5.350	4.360	8.890	4.560	3.920	3.210	2.620	7.410	3.800	3.270	2.680	2.180
1866	Nguyễn Nhựt Pháp			19.730					11.840					9.870				
1867	Nguyễn Phạm Tuân			25.120					15.070					12.560				
1868	Nguyễn Phan Chánh			21.470					12.880					10.740				
1869	Nguyễn Phan Vinh			41.310	14.940	12.800	10.510	8.610	24.790	8.960	7.680	6.310	5.170	20.660	7.470	6.400	5.260	4.310
1870	Nguyễn Phẩm			39.200					23.520					19.600				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1871	Nguyễn Phi Khanh			60.420					36.250					30.210				
1872	Nguyễn Phong Sắc			37.440	11.970	10.290	7.950	6.490	22.460	7.180	6.170	4.770	3.890	18.720	5.990	5.150	3.980	3.250
1873	Nguyễn Phú Hoàng			8.390	4.970	4.260	3.480	2.840	5.030	2.980	2.560	2.090	1.700	4.200	2.490	2.130	1.740	1.420
1874	Nguyễn Phục			33.100					19.860					16.550				
1875	Nguyễn Phước Chu			10.250	3.900	3.340	2.730	2.220	6.150	2.340	2.000	1.640	1.330	5.130	1.950	1.670	1.370	1.110
1876	Nguyễn Phước Lan			73.370					44.020					36.690				
1877	Nguyễn Phước Nguyễn	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	40.160	15.100	12.300	10.040	7.660	24.100	9.060	7.380	6.020	4.600	20.080	7.550	6.150	5.020	3.830
		Hà Huy Tập	Trường Chinh	30.580	13.510	11.030	9.030	7.000	18.350	8.110	6.620	5.420	4.200	15.290	6.760	5.520	4.520	3.500
1878	Nguyễn Phước Tàn			31.290					18.770					15.650				
1879	Nguyễn Phước Thái			37.730	11.800	9.570	7.810	6.050	22.640	7.080	5.740	4.690	3.630	18.870	5.900	4.790	3.910	3.030
1880	Nguyễn Quang Bích			51.150					30.690					25.580				
1881	Nguyễn Quang Chung			24.760					14.860					12.380				
1882	Nguyễn Quang Diêu			23.970					14.380					11.990				
1883	Nguyễn Quang Lâm	Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	18.060					10.840					9.030				
		Vũ Thạnh	cuối đường	16.450					9.870					8.230				
1884	Nguyễn Quốc Trị			32.280					19.370					16.140				
1885	Nguyễn Quý Anh			20.910					12.550					10.460				
1886	Nguyễn Quý Cảnh			15.170					9.100					7.590				
1887	Nguyễn Quý Đức			22.110	8.760	7.140	5.840	4.780	13.270	5.260	4.280	3.500	2.870	11.060	4.380	3.570	2.920	2.390
1888	Nguyễn Quyền			17.020	8.260	7.250	6.100	4.950	10.210	4.960	4.350	3.660	2.970	8.510	4.130	3.630	3.050	2.480
1889	Nguyễn Sáng			64.550	19.980	16.300	13.560	11.650	38.730	11.990	9.780	8.140	6.990	32.280	9.990	8.150	6.780	5.830
1890	Nguyễn Sắc Kim			21.180					12.710					10.590				
1891	Nguyễn Sĩ Cốc			39.420	13.440	11.370	9.340	7.650	23.650	8.060	6.820	5.600	4.590	19.710	6.720	5.690	4.670	3.830
1892	Nguyễn Sinh Sắc			58.480					35.090					29.240				
1893	Nguyễn Sơn			40.360					24.220					20.180				
1894	Nguyễn Sơn Hà			30.320					18.190					15.160				
1895	Nguyễn Sơn Trà			61.880	24.220	20.860	19.500	16.270	37.130	14.530	12.520	11.700	9.760	30.940	12.110	10.430	9.750	8.140
1896	Nguyễn Súly			36.550					21.930					18.280				
1897	Nguyễn Sỹ Huynh	Đàm Sen 21	Anh Đức	20.130					12.080					10.070				
1898	Nguyễn Tạo			12.900					7.740					6.450				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1899	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Hết địa phận phường Liên Chiểu	21.420					12.850					10.710				
		Hết địa phận phường Liên Chiểu	Nguyễn Lương Bằng	31.840					19.100					15.920				
		Nguyễn Lương Bằng	Trần Đình Tri	32.130	8.650	7.430	6.080	4.960	19.280	5.190	4.460	3.650	2.980	16.070	4.330	3.720	3.040	2.480
		Trần Đình Tri	Nguyễn Sinh Sắc	49.550	8.650	7.430	6.080	4.960	29.730	5.190	4.460	3.650	2.980	24.780	4.330	3.720	3.040	2.480
		Nguyễn Sinh Sắc	cầu Phú Lộc	52.090					31.250					26.050				
		cầu Phú Lộc	Hà Khê	68.300	15.240	12.900	10.560	8.770	40.980	9.140	7.740	6.340	5.260	34.150	7.620	6.450	5.280	4.390
		Hà Khê	Tôn Thất Đạm	82.000	20.030	17.460	14.280	11.880	49.200	12.020	10.480	8.570	7.130	41.000	10.020	8.730	7.140	5.940
		Tôn Thất Đạm	Ông Ích Khiêm	84.420	33.650	29.120	24.820	20.150	50.650	20.190	17.470	14.890	12.090	42.210	16.830	14.560	12.410	10.080
		Ông Ích Khiêm	3 Tháng 2	96.940	35.420	30.440	26.180	22.560	58.160	21.250	18.260	15.710	13.540	48.470	17.710	15.220	13.090	11.280
		2 bên cầu Thuận Phước nối với đường Như Nguyệt		64.200					38.520					32.100				
1900	Nguyễn Tuân			31.620					18.970					15.810				
1901	Nguyễn Tuấn Thiện			28.090	13.940	11.590	9.650	7.870	16.850	8.360	6.950	5.790	4.720	14.050	6.970	5.800	4.830	3.940
1902	Nguyễn Tuyền			13.440					8.060					6.720				
1903	Nguyễn Tư Giản			44.120					26.470					22.060				
1904	Nguyễn Tường Phở			33.630	9.120	7.830	6.410	5.230	20.180	5.470	4.700	3.850	3.140	16.820	4.560	3.920	3.210	2.620
1905	Nguyễn Thái Bình			21.590					12.950					10.800				
1906	Nguyễn Thái Học			164.170	44.740	36.740	30.970	24.570	98.500	26.840	22.040	18.580	14.740	82.090	22.370	18.370	15.490	12.290
1907	Nguyễn Thành Hân			29.160	16.950	14.600	11.590	9.990	17.500	10.170	8.760	6.950	5.990	14.580	8.480	7.300	5.800	5.000
1908	Nguyễn Thành Long			11.390					6.830					5.700				
1909	Nguyễn Thanh Năm			14.960	9.850	8.150	6.560	5.070	8.980	5.910	4.890	3.940	3.040	7.480	4.930	4.080	3.280	2.540
1910	Nguyễn Thành Ý			37.850					22.710					18.930				
1911	Nguyễn Thần Hiến			42.430					25.460					21.220				
1912	Nguyễn Thế Kỳ			29.720					17.830					14.860				
1913	Nguyễn Thế Lịch			16.320					9.790					8.160				
1914	Nguyễn Thế Lộc			62.490	18.240	15.670	12.820	10.440	37.490	10.940	9.400	7.690	6.260	31.250	9.120	7.840	6.410	5.220
1915	Nguyễn Thi			38.930					23.360					19.470				
1916	Nguyễn Thị Ba			24.050					14.430					12.030				
1917	Nguyễn Thị Bảy			26.250					15.750					13.130				
1918	Nguyễn Thị Cận			13.790					8.270					6.900				
1919	Nguyễn Thị Định			64.660					38.800					32.330				
1920	Nguyễn Thị Hồng			20.750	13.940	11.590	9.650	7.150	12.450	8.360	6.950	5.790	4.290	10.380	6.970	5.800	4.830	3.580

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1921	Nguyễn Thị Minh Khai	Lý Tự Trọng	Quang Trung	103.470	44.970	36.710	27.510	22.630	62.080	26.980	22.030	16.510	13.580	51.740	22.490	18.360	13.760	11.320
		Quang Trung	Hùng Vương	104.780	47.340	37.970	34.350	29.980	62.870	28.400	22.780	20.610	17.990	52.390	23.670	18.990	17.180	14.990
1922	Nguyễn Thị Sáu			25.650					15.390					12.830				
1923	Nguyễn Thị Thập			36.190					21.710					18.100				
1924	Nguyễn Thiên Tích			11.620					6.970					5.810				
1925	Nguyễn Thiện Kế	Đoạn 5,5m		34.030	19.940	16.640	13.600	11.060	20.420	11.960	9.980	8.160	6.640	17.020	9.970	8.320	6.800	5.530
		Đoạn 5m		31.000	19.110	15.880	12.970	10.520	18.600	11.470	9.530	7.780	6.310	15.500	9.560	7.940	6.490	5.260
1926	Nguyễn Thiện Thuật			76.530	31.740	27.380	23.710	20.500	45.920	19.040	16.430	14.230	12.300	38.270	15.870	13.690	11.860	10.250
1927	Nguyễn Thiếp			35.390	20.440	17.720	11.970	10.290	21.230	12.260	10.630	7.180	6.170	17.700	10.220	8.860	5.990	5.150
1928	Nguyễn Thông			61.740	23.550	20.310	12.880	10.680	37.040	14.130	12.190	7.730	6.410	30.870	11.780	10.160	6.440	5.340
1929	Nguyễn Thuật			17.480	8.260	7.250	6.100	4.950	10.490	4.960	4.350	3.660	2.970	8.740	4.130	3.630	3.050	2.480
1930	Nguyễn Thúy			22.570					13.540					11.290				
1931	Nguyễn Thúc Đường			43.330					26.000					21.670				
1932	Nguyễn Thúc Tự			13.910					8.350					6.960				
1933	Nguyễn Thượng Hiền			21.120					12.670					10.560				
1934	Nguyễn Trác			37.130					22.280					18.570				
1935	Nguyễn Trãi			91.860	35.600	30.450	26.160	22.770	55.120	21.360	18.270	15.700	13.660	45.930	17.800	15.230	13.080	11.390
1936	Nguyễn Tri Phương	Đoạn có dải phân cách		87.810	26.520	22.470	18.290	15.990	52.690	15.910	13.480	10.970	9.590	43.910	13.260	11.240	9.150	8.000
		Đoạn không có dải phân cách		63.260	25.050	21.620	16.690	14.390	37.960	15.030	12.970	10.010	8.630	31.630	12.530	10.810	8.350	7.200
1937	Nguyễn Triệu Luật			4.650					2.790					2.330				
1938	Nguyễn Trọng Hợp			17.160					10.300					8.580				
1939	Nguyễn Trọng Nghĩa			36.870	14.850	12.100	9.900	8.100	22.120	8.910	7.260	5.940	4.860	18.440	7.430	6.050	4.950	4.050
1940	Nguyễn Trung Ngạn			21.370	7.960	6.490	5.310	4.340	12.820	4.780	3.890	3.190	2.600	10.690	3.980	3.250	2.660	2.170
1941	Nguyễn Trung Trực	Ngô Quyền	Lê Phụng Hiểu	44.700	16.500	14.250	11.640	9.440	26.820	9.900	8.550	6.980	5.660	22.350	8.250	7.130	5.820	4.720
		Lê Phụng Hiểu	cuối đường	32.540	14.630	12.780	10.490	8.580	19.520	8.780	7.670	6.290	5.150	16.270	7.320	6.390	5.250	4.290
1942	Nguyễn Trực			36.020					21.610					18.010				
1943	Nguyễn Trường Tộ			50.770	27.230	24.650	21.070	17.990	30.460	16.340	14.790	12.640	10.790	25.390	13.620	12.330	10.540	9.000
1944	Nguyễn Văn Bổng	Đoạn 7,5m		26.900					16.140					13.450				
		Đoạn 5,5m		20.980					12.590					10.490				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1945	Nguyễn Văn Cừ	cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	19.070					11.440					9.540				
		cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía có đường sắt	8.980	3.900	3.340	2.730	2.220	5.390	2.340	2.000	1.640	1.330	4.490	1.950	1.670	1.370	1.110
		nhà số 46	đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	16.640	4.800	4.110	3.300	2.700	9.980	2.880	2.470	1.980	1.620	8.320	2.400	2.060	1.650	1.350
		đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	cầu Trắng	13.550	4.800	4.110	3.300	2.700	8.130	2.880	2.470	1.980	1.620	6.780	2.400	2.060	1.650	1.350
		cầu Trắng	chân đèo Hải Vân	8.950	3.780	3.230	2.560	2.050	5.370	2.270	1.940	1.540	1.230	4.480	1.890	1.620	1.280	1.030
1946	Nguyễn Văn Giáp			15.250					9.150					7.630				
1947	Nguyễn Văn Huệ			24.630	10.690	9.120	7.340	5.100	14.780	6.410	5.470	4.400	3.060	12.320	5.350	4.560	3.670	2.550
1948	Nguyễn Văn Huyền	Cách Mạng Tháng 8	Phạm Tử	28.950	9.680	8.600	7.040	5.740	17.370	5.810	5.160	4.220	3.440	14.480	4.840	4.300	3.520	2.870
		Phạm Tử	Thăng Long	33.640					20.180					16.820				
1949	Nguyễn Văn Hường			22.200					13.320					11.100				
1950	Nguyễn Văn Linh	Bạch Đằng	Phan Thanh	242.780	52.030	44.020	37.860	32.590	145.670	31.220	26.410	22.720	19.550	121.390	26.020	22.010	18.930	16.300
		Phan Thanh	Nguyễn Tri Phương	200.710	46.610	38.720	30.150	24.520	120.430	27.970	23.230	18.090	14.710	100.360	23.310	19.360	15.080	12.260
		Nguyễn Tri Phương	Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	127.550	41.350	34.530	27.610	21.820	76.530	24.810	20.720	16.570	13.090	63.780	20.680	17.270	13.810	10.910
1951	Nguyễn Văn Ngọc	Phạm Hữu Nghi	Vũ Thạnh	18.060					10.840					9.030				
		Vũ Thạnh	cuối đường	16.450					9.870					8.230				
1952	Nguyễn Văn Nguyễn			63.020	9.260	8.000	6.590	5.420	37.810	5.560	4.800	3.950	3.250	31.510	4.630	4.000	3.300	2.710
1953	Nguyễn Văn Phương			24.920					14.950					12.460				
1954	Nguyễn Văn Siêu			46.530					27.920					23.270				
1955	Nguyễn Văn Tạo			27.240	9.000	8.020	6.570	5.350	16.340	5.400	4.810	3.940	3.210	13.620	4.500	4.010	3.290	2.680

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1956	Nguyễn Văn Tấn	Trần Nam Trung	Phù Đồng	18.380					11.030					9.190				
		Phù Đồng	Huỳnh Tịnh Của	12.830					7.700					6.420				
1957	Nguyễn Văn Tổ			32.730					19.640					16.370				
1958	Nguyễn Văn Thoại	Ngũ Hành Sơn	Thủ Khoa Huân	114.950	21.150	18.210	14.990	12.320	68.970	12.690	10.930	8.990	7.390	57.480	10.580	9.110	7.500	6.160
		Thủ Khoa Huân	Lê Quang Đạo	166.630	21.150	18.210	14.990	12.320	99.980	12.690	10.930	8.990	7.390	83.320	10.580	9.110	7.500	6.160
		Lê Quang Đạo	Võ Nguyên Giáp	170.170	22.390	18.210	14.990	12.320	102.100	13.430	10.930	8.990	7.390	85.090	11.200	9.110	7.500	6.160
1959	Nguyễn Văn Thông	Cổng khu EuroVillage	Tôn Thất Dương Kỳ	31.950					19.170					15.980				
		Tôn Thất Dương Kỳ	Vũ Xuân Thiều	25.300					15.180					12.650				
1960	Nguyễn Văn Thủ			50.200					30.120					25.100				
1961	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		76.580					45.950					38.290				
		Đoạn thuộc địa phận phường An Hải và phường Ngũ Hành Sơn		46.180					27.710					23.090				
1962	Nguyễn Văn Ty			11.970					7.180					5.990				
1963	Nguyễn Văn Vĩnh			13.450					8.070					6.730				
1964	Nguyễn Văn Xuân	Đỗ Tự	Huỳnh Xuân Nhị	10.510					10.950					9.130				
		Huỳnh Xuân Nhị	Phạm Hùng	18.250					6.310					5.260				
		Phạm Hùng	Huỳnh Tịnh Của	11.500					6.900					5.750				
1965	Nguyễn Viết Xuân			19.640					11.780					9.820				
1966	Nguyễn Xí	Đoạn 10,5m		26.570					15.940					13.290				
		Đoạn 7,5m		25.480	8.860	7.590	6.210	5.070	15.290	5.320	4.550	3.730	3.040	12.740	4.430	3.800	3.110	2.540
1967	Nguyễn Xiển			38.350					23.010					19.180				
1968	Nguyễn Xuân Hữu			13.660	7.520	6.590	5.370	4.380	8.200	4.510	3.950	3.220	2.630	6.830	3.760	3.300	2.690	2.190
1969	Nguyễn Xuân Khoát			69.710					41.830					34.860				
1970	Nguyễn Xuân Lâm			34.940					20.960					17.470				
1971	Nguyễn Xuân Nhĩ			48.290	18.610	16.430	13.340	10.140	28.970	11.170	9.860	8.000	6.080	24.150	9.310	8.220	6.670	5.070
1972	Nguyễn Xuân Ôn			51.420					30.850					25.710				
1973	Nhân Hòa 1			12.830					7.700					6.420				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1974	Nhân Hòa 2			13.080					7.850					6.540				
1975	Nhân Hòa 3			12.660					7.600					6.330				
1976	Nhân Hòa 4			12.930					7.760					6.470				
1977	Nhân Hòa 5			12.660					7.600					6.330				
1978	Nhân Hòa 6			12.660					7.600					6.330				
1979	Nhân Hòa 7			12.660					7.600					6.330				
1980	Nhân Hòa 8			12.950					7.770					6.480				
1981	Nhân Hòa 9			12.830					7.700					6.420				
1982	Nhất Chi Mai			20.530					12.320					10.270				
1983	Nhơn Hòa 1			15.370	7.140	6.290	5.130	4.160	9.220	4.280	3.770	3.080	2.500	7.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1984	Nhơn Hòa 2			15.370					9.220					7.690				
1985	Nhơn Hòa 3			16.020	7.140	6.290	5.130	4.160	9.610	4.280	3.770	3.080	2.500	8.010	3.570	3.150	2.570	2.080
1986	Nhơn Hòa 4			15.000	7.140	6.290	5.130	4.160	9.000	4.280	3.770	3.080	2.500	7.500	3.570	3.150	2.570	2.080
1987	Nhơn Hòa 5			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1988	Nhơn Hòa 6			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1989	Nhơn Hòa 7			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1990	Nhơn Hòa 8			12.950	7.140	6.290	5.130	4.160	7.770	4.280	3.770	3.080	2.500	6.480	3.570	3.150	2.570	2.080
1991	Nhơn Hòa 9			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1992	Nhơn Hòa 10			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1993	Nhơn Hòa 11			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1994	Nhơn Hòa 12			12.190					7.310					6.100				
1995	Nhơn Hòa 14			12.280	7.270	6.380	5.410	4.390	7.370	4.360	3.830	3.250	2.630	6.140	3.640	3.190	2.710	2.200
1996	Nhơn Hòa 15			12.480					7.490					6.240				
1997	Nhơn Hòa 16			12.480					7.490					6.240				
1998	Nhơn Hòa 17			12.480					7.490					6.240				
1999	Nhơn Hòa 18			12.480					7.490					6.240				
2000	Nhơn Hòa 19			11.870					7.120					5.940				
2001	Nhơn Hòa 20			11.870					7.120					5.940				
2002	Nhơn Hòa 21			11.770					7.060					5.890				
2003	Nhơn Hòa 22			11.870					7.120					5.940				
2004	Nhơn Hòa 23			11.870					7.120					5.940				
2005	Nhơn Hòa Phước 1			15.370					9.220					7.690				
2006	Nhơn Hòa Phước 2			12.710					7.630					6.360				
2007	Nhơn Hòa Phước 3			12.450					7.470					6.230				
2008	Nhơn Hòa Xuân			13.080					7.850					6.540				
2009	Như Nguyệt			122.630					73.580					61.320				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2010	Ông Ích Đường	cầu Cẩm Lệ	Cách Mạng Tháng 8	49.540	10.810	9.780	7.980	6.530	29.720	6.490	5.870	4.790	3.920	24.770	5.410	4.890	3.990	3.270
		Cách Mạng Tháng 8	Lê Đại Hành	43.620	10.440	9.020	7.360	6.010	26.170	6.260	5.410	4.420	3.610	21.810	5.220	4.510	3.680	3.010
2011	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Dương	129.700	43.580	34.430	25.480	19.210	77.820	26.150	20.660	15.290	11.530	64.850	21.790	17.220	12.740	9.610
		Lê Đình Dương	Quang Trung	140.910	48.410	39.010	27.820	21.590	84.550	29.050	23.410	16.690	12.950	70.460	24.210	19.510	13.910	10.800
		Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	99.760	35.110	26.610	23.440	18.210	59.860	21.070	15.970	14.060	10.930	49.880	17.560	13.310	11.720	9.110
2012	Ông Khế 1			7.610					4.570					3.810				
2013	Ông Khế 2			6.530					3.920					3.270				
2014	Ông Khế 3			6.530					3.920					3.270				
2015	Ông Khế 4			6.530					3.920					3.270				
2016	Ông Khế 5			6.530					3.920					3.270				
2017	Ông Khế 6			6.530					3.920					3.270				
2018	Pasteur			144.200	38.930	29.320	25.890	22.970	86.520	23.360	17.590	15.530	13.780	72.100	19.470	14.660	12.950	11.490
2019	Phạm Bành			15.260					9.160					7.630				
2020	Phạm Bằng			39.600	13.500	11.630	9.550	7.820	23.760	8.100	6.980	5.730	4.690	19.800	6.750	5.820	4.780	3.910
2021	Phạm Công Trứ			12.830					7.700					6.420				
2022	Phạm Cự Lượng			45.060	22.530	18.650	16.090	12.410	27.040	13.520	11.190	9.650	7.450	22.530	11.270	9.330	8.050	6.210
2023	Phạm Duy Tồn			14.090					8.450					7.050				
2024	Phạm Đình Hồ			30.360					18.220					15.180				
2025	Phạm Đôn Lễ			11.620					6.970					5.810				
2026	Phạm Đức Nam			17.780					10.670					8.890				
2027	Phạm Hồng Thái	Phan Châu Trinh	Nguyễn Chí Thanh	102.770	40.450	33.540	26.170	23.110	61.660	24.270	20.120	15.700	13.870	51.390	20.230	16.770	13.090	11.560
		Nguyễn Chí Thanh	Yên Bái	92.370	40.450	33.540	26.170	23.110	55.420	24.270	20.120	15.700	13.870	46.190	20.230	16.770	13.090	11.560
2028	Phạm Hùng			39.580	6.210	5.060	3.530	2.750	23.750	3.730	3.040	2.120	1.650	19.790	3.110	2.530	1.770	1.380
2029	Phạm Huy Thông			30.780					18.470					15.390				
2030	Phạm Hữu Nghi	Đoạn 10,5m		20.890					12.530					10.450				
		Đoạn 5,5m x 2		15.200					9.120					7.600				
2031	Phạm Hữu Kính			57.200	19.770	16.910	13.900	11.370	34.320	11.860	10.150	8.340	6.820	28.600	9.890	8.460	6.950	5.690
2032	Phạm Hữu Nhật			51.720					31.030					25.860				
2033	Phạm Kiệt			56.690	16.650	14.280	11.640	9.440	34.010	9.990	8.570	6.980	5.660	28.350	8.330	7.140	5.820	4.720
2034	Phạm Khiêm Ích			39.280					23.570					19.640				
2035	Phạm Nổi			15.090	7.290	6.270	5.130	4.190	9.050	4.370	3.760	3.080	2.510	7.550	3.650	3.140	2.570	2.100

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2036	Phạm Ngọc Mậu	Đoạn 7,5m		22.020	9.850	8.150	6.560	5.070	13.210	5.910	4.890	3.940	3.040	11.010	4.930	4.080	3.280	2.540
		Đoạn 5,5m		15.570	9.850	8.150	6.560	5.070	9.340	5.910	4.890	3.940	3.040	7.790	4.930	4.080	3.280	2.540
2037	Phạm Ngọc Thạch			41.270					24.760					20.640				
2038	Phạm Ngũ Lão			58.460	32.360	27.680	22.650	18.510	35.080	19.420	16.610	13.590	11.110	29.230	16.180	13.840	11.330	9.260
2039	Phạm Như Hiền			10.810					6.490					5.410				
2040	Phạm Nhữ Tăng			54.350	16.850	14.620	11.590	8.470	32.610	10.110	8.770	6.950	5.080	27.180	8.430	7.310	5.800	4.240
2041	Phạm Như Xương	Tôn Đức Thắng	Nam Cao	28.040	8.940	7.980	6.810	5.580	16.820	5.360	4.790	4.090	3.350	14.020	4.470	3.990	3.410	2.790
		Nam Cao	Khánh An 1	16.760	7.610	6.740	5.520	4.500	10.060	4.570	4.040	3.310	2.700	8.380	3.810	3.370	2.760	2.250
2042	Phạm Phú Tiết			46.650					27.990					23.330				
2043	Phạm Phú Thử			160.600	44.740	36.740	30.970	24.570	96.360	26.840	22.040	18.580	14.740	80.300	22.370	18.370	15.490	12.290
2044	Phạm Quang Ảnh	Đoạn 5,5m		36.560	21.930	18.310	14.960	12.170	21.940	13.160	10.990	8.980	7.300	18.280	10.970	9.160	7.480	6.090
		Đoạn 5m		29.400	21.020	17.470	14.270	11.580	17.640	12.610	10.480	8.560	6.950	14.700	10.510	8.740	7.140	5.790
2045	Phạm Quý Thích	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					4.670				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					4.300				
2046	Phạm Sư Mạnh			20.600					12.360					10.300				
2047	Phạm Tiến Duật	Hòa Quý	Phùng Thế Tài	25.690					15.410					12.850				
2048	Phạm Tu	Đoạn 5,5m		51.090					30.650					25.550				
		Đoạn 3,5m		32.270					19.360					16.140				
2049	Phạm Tuấn Tài	Đoạn 10,5m		37.900					22.740					18.950				
		Đoạn 7,5m		29.590					17.750					14.800				
2050	Phạm Tứ			32.260	10.130	9.020	7.360	6.010	19.360	6.080	5.410	4.420	3.610	16.130	5.070	4.510	3.680	3.010
2051	Phạm Thận Duật			22.640					13.580					11.320				
2052	Phạm Thế Hiền			37.270					22.360					18.640				
2053	Phạm Thị Lam Anh			8.740	4.190	3.470	2.810	2.220	5.240	2.510	2.080	1.690	1.330	4.370	2.100	1.740	1.410	1.110
2054	Phạm Thiều			50.960					30.580					25.480				
2055	Phạm Văn Bạch			40.050	18.610	16.430	13.340	10.140	24.030	11.170	9.860	8.000	6.080	20.030	9.310	8.220	6.670	5.070
2056	Phạm Văn Đồng			197.180	29.600	25.420	21.220	17.400	118.310	17.760	15.250	12.730	10.440	98.590	14.800	12.710	10.610	8.700
2057	Phạm Văn Nghị			108.070	26.570	19.420	15.660	13.770	64.840	15.940	11.650	9.400	8.260	54.040	13.290	9.710	7.830	6.890
2058	Phạm Văn Ngôn			19.050					11.430					9.530				
2059	Phạm Văn Tráng			17.650					10.590					8.830				
2060	Phạm Văn Xảo	Đoạn 10,5m		51.830					31.100					25.920				
		Đoạn 7,5m		27.990					16.790					14.000				
2061	Phạm Vãn			45.310	13.970	11.970	9.820	8.050	27.190	8.380	7.180	5.890	4.830	22.660	6.990	5.990	4.910	4.030
2062	Phạm Viêt Chánh			20.770	7.890	6.870	5.590	4.540	12.460	4.730	4.120	3.350	2.720	10.390	3.950	3.440	2.800	2.270
2063	Phạm Vinh			15.540					9.320					7.770				
2064	Phạm Xuân Ân			25.410					15.250					12.710				
2065	Phạm Xuân Thâm	đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyễn	21.080					12.650					10.540				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2066	Phan Anh			40.160					24.100					20.080				
2067	Phan Bá Phiến			30.360	14.850	12.790	10.500	8.600	18.220	8.910	7.670	6.300	5.160	15.180	7.430	6.400	5.250	4.300
2068	Phan Bá Vành	Nguyễn Đình Hoàn	Dương Lâm	27.370					16.420					13.690				
		Dương Lâm	Nguyễn Đình Hoàn	22.220					13.330					11.110				
2069	Phan Bôi	Phạm Văn Đồng	Dương Đình Nghệ	55.630					33.380					27.820				
		Đoạn còn lại		50.840	15.670	13.700	11.570	9.460	30.500	9.400	8.220	6.940	5.680	25.420	7.840	6.850	5.790	4.730
2070	Phan Bội Châu			113.910	34.620	29.960	24.440	19.930	68.350	20.770	17.980	14.660	11.960	56.960	17.310	14.980	12.220	9.970
2071	Phan Châu Trinh	Pasteur	Trần Quốc Toàn	140.900	42.680	36.150	30.200	24.720	84.540	25.610	21.690	18.120	14.830	70.450	21.340	18.080	15.100	12.360
		Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Linh	117.800	42.680	36.150	30.200	24.720	70.680	25.610	21.690	18.120	14.830	58.900	21.340	18.080	15.100	12.360
		Nguyễn Văn Linh	Trung Nữ Vương	104.000	38.250	32.380	27.060	22.150	62.400	22.950	19.430	16.240	13.290	52.000	19.130	16.190	13.530	11.080
2072	Phan Du			13.290					7.970					6.650				
2073	Phan Đăng Lưu	2 tháng 9	Huỳnh Tấn Phát	68.580	24.660	20.300	19.500	16.270	41.150	14.800	12.180	11.700	9.760	34.290	12.330	10.150	9.750	8.140
		Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	57.990	21.360	17.400	14.230	11.650	34.790	12.820	10.440	8.540	6.990	29.000	10.680	8.700	7.120	5.830
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Đăng Đạo	47.940					28.760					23.970				
2074	Phan Đình Giót			12.220	5.690	4.880	4.040	3.270	7.330	3.410	2.930	2.420	1.960	6.110	2.850	2.440	2.020	1.640
2075	Phan Đình Phùng			145.150	49.210	40.410	34.070	27.030	87.090	29.530	24.250	20.440	16.220	72.580	24.610	20.210	17.040	13.520
2076	Phan Đình Thông			24.880					14.930					12.440				
2077	Phan Hành Sơn			71.460	18.710	16.060	13.210	10.810	42.880	11.230	9.640	7.930	6.490	35.730	9.360	8.030	6.610	5.410
2078	Phan Hoan			21.240					12.740					10.620				
2079	Phan Huy Chú			55.270					33.160					27.640				
2080	Phan Huy Ích			34.560					20.740					17.280				
2081	Phan Huy Ôn			31.420	19.560	16.850	14.550	11.880	18.850	11.740	10.110	8.730	7.130	15.710	9.780	8.430	7.280	5.940
2082	Phan Huy Thực			24.340					14.600					12.170				
2083	Phan Huỳnh Điểu			23.540					14.120					11.770				
2084	Phan Kế Bính			38.560	17.940	16.380	14.660	13.240	23.140	10.760	9.830	8.800	7.940	19.280	8.970	8.190	7.330	6.620
2085	Phan Khoang			19.760	7.870	6.890	5.700	4.650	11.860	4.720	4.130	3.420	2.790	9.880	3.940	3.450	2.850	2.330
2086	Phan Khôi			16.570					9.940					8.290				
2087	Phan Liêm			109.990					65.990					55.000				
2088	Phan Ngọc Nhân			18.770					11.260					9.390				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2089	Phan Nhu	Đoạn 5,5m		27.090	9.920	8.420	7.060	5.430	16.250	5.950	5.050	4.240	3.260	13.550	4.960	4.210	3.530	2.720
		Đoạn 7,5m		27.090	9.920	8.420	7.060	5.430	16.250	5.950	5.050	4.240	3.260	13.550	4.960	4.210	3.530	2.720
2090	Phan Phu Tiên			28.780	9.920	8.420	7.060	5.430	17.270	5.950	5.050	4.240	3.260	14.390	4.960	4.210	3.530	2.720
2091	Phan Quang Định			5.780					3.470					2.890				
2092	Phan Sĩ Thực			13.900	7.910	6.970	5.680	4.630	8.340	4.750	4.180	3.410	2.780	6.950	3.960	3.490	2.840	2.320
2093	Phan Thêm			5.800					3.480					2.900				
2094	Phan Tổng			29.420					17.650					14.710				
2095	Phan Tôn	Đoạn 7,5m		105.540					63.320					52.770				
		Đoạn 5,5m		90.740					54.440					45.370				
2096	Phan Tồn			17.210					10.330					8.610				
2097	Phan Tử			98.150	17.670	15.260	12.530	10.260	58.890	10.600	9.160	7.520	6.160	49.080	8.840	7.630	6.270	5.130
2098	Phan Thanh			124.740	36.000	30.930	24.200	16.410	74.840	21.600	18.560	14.520	9.850	62.370	18.000	15.470	12.100	8.210
2099	Phan Thành Tài	Đoạn 7,5m		92.500	34.180	31.160	24.500	20.140	55.500	20.510	18.700	14.700	12.080	46.250	17.090	15.580	12.250	10.070
		Đoạn 10,5m		96.880	34.180	31.160	24.500	20.140	58.130	20.510	18.700	14.700	12.080	48.440	17.090	15.580	12.250	10.070
2100	Phan Thao			27.320					16.390					13.660				
2101	Phan Thị Nê			22.150					13.290					11.080				
2102	Phan Thúc Duyệt			45.230	17.940	15.330	12.570	10.320	27.140	10.760	9.200	7.540	6.190	22.620	8.970	7.670	6.290	5.160
2103	Phan Thúc Trực			12.000					7.200					6.000				
2104	Phan Triêm			21.520					12.910					10.760				
2105	Phan Trọng Tuệ			38.790					23.270					19.400				
2106	Phan Văn Đáng	Đoạn 10,5m		15.060	5.620	5.020	3.320	2.720	9.040	3.370	3.010	1.990	1.630	7.530	2.810	2.510	1.660	1.360
		Đoạn 7,5m		12.180	5.620	5.020	3.320	2.720	7.310	3.370	3.010	1.990	1.630	6.090	2.810	2.510	1.660	1.360
2107	Phan Văn Đạt			18.230					10.940					9.120				
2108	Phan Văn Định			19.980	8.580	7.390	6.030	4.890	11.990	5.150	4.430	3.620	2.930	9.990	4.290	3.700	3.020	2.450
2109	Phan Văn Hón			32.840					19.700					16.420				
2110	Phan Văn Thuật			20.480					12.290					10.240				
2111	Phan Văn Trị			20.730	8.760	7.140	5.840	4.780	12.440	5.260	4.280	3.500	2.870	10.370	4.380	3.570	2.920	2.390
2112	Phan Văn Trường			19.980					11.990					9.990				
2113	Phan Xích Long			27.100					16.260					13.550				
2114	Phần Lãng 1			20.760					12.460					10.380				
2115	Phần Lãng 2			21.430					12.860					10.720				
2116	Phần Lãng 3			20.760					12.460					10.380				
2117	Phần Lãng 4			20.760					12.460					10.380				
2118	Phần Lãng 5			20.760					12.460					10.380				
2119	Phần Lãng 6			26.290					15.770					13.150				
2120	Phần Lãng 7			26.290	11.800	9.570	7.810	6.050	15.770	7.080	5.740	4.690	3.630	13.150	5.900	4.790	3.910	3.030
2121	Phần Lãng 8			26.530	11.800	9.570	7.810	6.050	15.920	7.080	5.740	4.690	3.630	13.270	5.900	4.790	3.910	3.030
2122	Phần Lãng 9	Đoạn 5,5m		21.770					13.060					10.890				
		Đoạn 3,5m		20.760					12.460					10.380				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2123	Phản Lãng 10			21.770					13.060					10.890				
2124	Phản Lãng 11			22.020					13.210					11.010				
2125	Phản Lãng 12			21.770					13.060					10.890				
2126	Phản Lãng 14			21.770					13.060					10.890				
2127	Phản Lãng 15			21.770					13.060					10.890				
2128	Phản Lãng 16			21.770					13.060					10.890				
2129	Phản Lãng 17			21.770					13.060					10.890				
2130	Phản Lãng 18			21.770					13.060					10.890				
2131	Phản Lãng 19			23.970					14.380					11.990				
2132	Phản Lãng 20			22.020					13.210					11.010				
2133	Phi Bình 1			18.690					11.210					9.350				
2134	Phi Bình 2			18.690					11.210					9.350				
2135	Phi Bình 3			18.490					11.090					9.250				
2136	Phi Bình 4			18.690					11.210					9.350				
2137	Phi Bình 5			16.870					10.120					8.440				
2138	Phi Bình 6			15.350					9.210					7.680				
2139	Phi Bình 7			15.350					9.210					7.680				
2140	Phi Bình 8			16.870					10.120					8.440				
2141	Phó Đức Chính	Ngô Quyền	Nhà số 43	44.340	13.970	11.970	10.190	8.490	26.600	8.380	7.180	6.110	5.090	22.170	6.990	5.990	5.100	4.250
		Nhà số 43	cuối đường	37.990	13.230	11.370	9.340	7.650	22.790	7.940	6.820	5.600	4.590	19.000	6.620	5.690	4.670	3.830
2142	Phong Bắc 1			13.660					8.200					6.830				
2143	Phong Bắc 2			13.660					8.200					6.830				
2144	Phong Bắc 3			13.660					8.200					6.830				
2145	Phong Bắc 4			14.500					8.700					7.250				
2146	Phong Bắc 5			13.660					8.200					6.830				
2147	Phong Bắc 6			13.660					8.200					6.830				
2148	Phong Bắc 7			13.660					8.200					6.830				
2149	Phong Bắc 8			13.580					8.150					6.790				
2150	Phong Bắc 9			13.070					7.840					6.540				
2151	Phong Bắc 10			12.990					7.790					6.500				
2152	Phong Bắc 11			18.930					11.360					9.470				
2153	Phong Bắc 12			13.660					8.200					6.830				
2154	Phong Bắc 14			18.930					11.360					9.470				
2155	Phong Bắc 15			17.040					10.220					8.520				
2156	Phong Bắc 16			17.040					10.220					8.520				
2157	Phong Bắc 17			12.400					7.440					6.200				
2158	Phong Bắc 18			13.660					8.200					6.830				
2159	Phong Bắc 19			13.660					8.200					6.830				
2160	Phong Bắc 20			13.660	7.660	6.660	5.450	4.470	8.200	4.600	4.000	3.270	2.680	6.830	3.830	3.330	2.730	2.240

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2161	Phù Đồng			14.530					8.720					7.270				
2162	Phú Lộc 1			23.520					14.110					11.760				
2163	Phú Lộc 2			23.890					14.330					11.950				
2164	Phú Lộc 3			25.220					15.130					12.610				
2165	Phú Lộc 4			22.610	9.020	7.650	6.420	5.430	13.570	5.410	4.590	3.850	3.260	11.310	4.510	3.830	3.210	2.720
2166	Phú Lộc 5			25.310					15.190					12.660				
2167	Phú Lộc 6			25.030					15.020					12.520				
2168	Phú Lộc 7			25.030					15.020					12.520				
2169	Phú Lộc 8			24.260					14.560					12.130				
2170	Phú Lộc 9			26.280					15.770					13.140				
2171	Phú Lộc 10			26.280	9.920	8.420	7.060	5.430	15.770	5.950	5.050	4.240	3.260	13.140	4.960	4.210	3.530	2.720
2172	Phú Lộc 11			27.900					16.740					13.950				
2173	Phú Lộc 12			26.280					15.770					13.140				
2174	Phú Lộc 14			21.470					12.880					10.740				
2175	Phú Lộc 15			22.500					13.500					11.250				
2176	Phú Lộc 16			22.120					13.270					11.060				
2177	Phú Lộc 17			22.500					13.500					11.250				
2178	Phú Lộc 18			23.030					13.820					11.520				
2179	Phú Lộc 19			27.500	9.920	8.420	7.060	5.430	16.500	5.950	5.050	4.240	3.260	13.750	4.960	4.210	3.530	2.720
2180	Phú Lộc 20			21.440					12.860					10.720				
2181	Phú Lộc 21			21.440					12.860					10.720				
2182	Phú Lộc 22			31.450					18.870					15.730				
2183	Phú Lộc 23			24.750					14.850					12.380				
2184	Phú Thạnh 1			16.840					10.100					8.420				
2185	Phú Thạnh 2			16.840					10.100					8.420				
2186	Phú Thạnh 3			16.840					10.100					8.420				
2187	Phú Thạnh 4			16.840					10.100					8.420				
2188	Phú Thạnh 5			16.840					10.100					8.420				
2189	Phú Thạnh 6			16.840					10.100					8.420				
2190	Phú Thạnh 7			21.290					12.770					10.650				
2191	Phú Thạnh 8			16.840					10.100					8.420				
2192	Phú Thạnh 9			16.230					9.740					8.120				
2193	Phú Thạnh 10			16.230					9.740					8.120				
2194	Phú Xuân 1			21.400					12.840					10.700				
2195	Phú Xuân 2			21.400					12.840					10.700				
2196	Phú Xuân 3			24.150					14.490					12.080				
2197	Phú Xuân 4			21.400					12.840					10.700				
2198	Phú Xuân 5			22.510					13.510					11.260				
2199	Phú Xuân 6			20.410					12.250					10.210				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2200	Phú Xuân 7			20.440					12.260					10.220				
2201	Phú Xuân 8			20.110					12.070					10.060				
2202	Phú Xuân 9			24.150	8.800	7.530	6.160	5.040	14.490	5.280	4.520	3.700	3.020	12.080	4.400	3.770	3.080	2.520
2203	Phục Đán			27.710					16.630					13.860				
2204	Phùng Chí Kiên			25.330					15.200					12.670				
2205	Phùng Hưng			41.630	13.150	10.710	8.540	6.370	24.980	7.890	6.430	5.120	3.820	20.820	6.580	5.360	4.270	3.190
2206	Phùng Khắc Khoan			44.730					26.840					22.370				
2207	Phùng Tá Chu	Đoạn 7,5m		53.190	17.260	14.790	12.100	9.900	31.910	10.360	8.870	7.260	5.940	26.600	8.630	7.400	6.050	4.950
		Đoạn 5,5m		44.620	14.120	12.100	9.900	8.100	26.770	8.470	7.260	5.940	4.860	22.310	7.060	6.050	4.950	4.050
2208	Phùng Thê Tài	Phan Huỳnh Điều	đường 7,5m chưa đặt tên	25.850					15.510					12.930				
2209	Phước Hòa 1			14.590	7.960	6.490	5.310	4.340	8.750	4.780	3.890	3.190	2.600	7.300	3.980	3.250	2.660	2.170
2210	Phước Hòa 2	Đoạn 10,5m		25.690					15.410					12.850				
		Đoạn 5,5m		14.590					8.750					7.300				
2211	Phước Hòa 3			14.590					8.750					7.300				
2212	Phước Hòa 4			14.270	7.960	6.490	5.310	4.340	8.560	4.780	3.890	3.190	2.600	7.140	3.980	3.250	2.660	2.170
2213	Phước Hòa 5			13.950	7.960	6.490	5.310	4.340	8.370	4.780	3.890	3.190	2.600	6.980	3.980	3.250	2.660	2.170
2214	Phước Hòa 6	Đoạn 5,5m		13.430					8.060					6.720				
		Đoạn 5m		12.680					7.610					6.340				
2215	Phước Lý 1			12.070					7.240					6.040				
2216	Phước Lý 2			12.070					7.240					6.040				
2217	Phước Lý 3			12.070					7.240					6.040				
2218	Phước Lý 4			12.070					7.240					6.040				
2219	Phước Lý 5			12.070					7.240					6.040				
2220	Phước Lý 6			14.620					8.770					7.310				
2221	Phước Lý 7			12.070					7.240					6.040				
2222	Phước Lý 8			14.620					8.770					7.310				
2223	Phước Lý 9			14.780					8.870					7.390				
2224	Phước Lý 10			14.620					8.770					7.310				
2225	Phước Lý 11			14.620					8.770					7.310				
2226	Phước Lý 12			13.900					8.340					6.950				
2227	Phước Lý 14			14.620					8.770					7.310				
2228	Phước Lý 15			14.620					8.770					7.310				
2229	Phước Lý 16			14.620					8.770					7.310				
2230	Phước Lý 17			12.070					7.240					6.040				
2231	Phước Lý 18			12.070					7.240					6.040				
2232	Phước Lý 19			12.070					7.240					6.040				
2233	Phước Lý 20			12.070					7.240					6.040				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2234	Phước Lý 21			12.070					7.240					6.040				
2235	Phước Lý 22			12.070					7.240					6.040				
2236	Phước Mỹ 1			41.840					25.100					20.920				
2237	Phước Mỹ 2			31.520					18.910					15.760				
2238	Phước Mỹ 3			35.330					21.200					17.670				
2239	Phước Mỹ 4			31.520					18.910					15.760				
2240	Phước Tường 1			11.360					6.820					5.680				
2241	Phước Tường 2			11.130					6.680					5.570				
2242	Phước Tường 3			9.510					5.710					4.760				
2243	Phước Tường 4			9.260					5.560					4.630				
2244	Phước Tường 5			12.660					7.600					6.330				
2245	Phước Tường 6			9.910					5.950					4.960				
2246	Phước Tường 7			9.090					5.450					4.550				
2247	Phước Tường 8			12.320					7.390					6.160				
2248	Phước Tường 9			11.210					6.730					5.610				
2249	Phước Tường 10			9.510					5.710					4.760				
2250	Phước Tường 11			10.000					6.000					5.000				
2251	Phước Tường 12			10.000					6.000					5.000				
2252	Phước Tường 14			9.370					5.620					4.690				
2253	Phước Tường 15			9.510					5.710					4.760				
2254	Phước Tường 16			11.240					6.740					5.620				
2255	Phước Trường 1			65.670					39.400					32.840				
2256	Phước Trường 2			51.920	15.080	12.780	10.700	9.250	31.150	9.050	7.670	6.420	5.550	25.960	7.540	6.390	5.350	4.630
2257	Phước Trường 3			48.070					28.840					24.040				
2258	Phước Trường 4			38.770					23.260					19.390				
2259	Phước Trường 5			40.860					24.520					20.430				
2260	Phước Trường 6			40.860					24.520					20.430				
2261	Phước Trường 7			40.860					24.520					20.430				
2262	Phước Trường 8			48.070					28.840					24.040				
2263	Phước Trường 9			48.070					28.840					24.040				
2264	Phước Trường 10			55.200	13.230	11.370	9.340	7.650	33.120	7.940	6.820	5.600	4.590	27.600	6.620	5.690	4.670	3.830
2265	Phước Trường 11			54.050					32.430					27.030				
2266	Phước Trường 12			48.300					28.980					24.150				
2267	Phước Trường 14			48.300					28.980					24.150				
2268	Phước Trường 15			47.820					28.690					23.910				
2269	Phước Trường 16			43.750	13.230	11.370	9.340	7.650	26.250	7.940	6.820	5.600	4.590	21.880	6.620	5.690	4.670	3.830
2270	Phước Trường 17			43.750	13.230	11.370	9.340	7.650	26.250	7.940	6.820	5.600	4.590	21.880	6.620	5.690	4.670	3.830
2271	Quách Thị Trang			24.190					14.510					12.100				
2272	Quách Xuân			15.760					9.460					7.880				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2273	Quán Khái 1			12.970					7.780					6.490				
2274	Quán Khái 2			13.610					8.170					6.810				
2275	Quán Khái 3			12.970					7.780					6.490				
2276	Quán Khái 4			12.970					7.780					6.490				
2277	Quán Khái 5			12.970					7.780					6.490				
2278	Quán Khái 6			12.970					7.780					6.490				
2279	Quán Khái 7			12.970					7.780					6.490				
2280	Quán Khái 8			12.970					7.780					6.490				
2281	Quán Khái 9			11.460					6.880					5.730				
2282	Quán Khái 10			11.460					6.880					5.730				
2283	Quán Khái 11			11.460					6.880					5.730				
2284	Quán Khái 12			11.460					6.880					5.730				
2285	Quán Khái Tây 1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	15.510					9.310					7.760				
2286	Quán Khái Tây 2	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	18.890					11.330					9.450				
2287	Quán Khái Tây 3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	18.890					11.330					9.450				
2288	Quán Khái Tây 4	Đường 7,5m đang thi công	Khu vực đang thi công	14.330					8.600					7.170				
2289	Quán Khái Tây 5	Quán Khái Tây 4	Quán Khái Tây 7	14.330					8.600					7.170				
2290	Quán Khái Tây 6	Quán Khái Tây 4	Quán Khái Tây 7	14.330					8.600					7.170				
2291	Quán Khái Tây 7	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	14.330					8.600					7.170				
2292	Quán Khái Tây 8	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	14.330					8.600					7.170				
2293	Quán Khái Tây 9	Quán Khái Tây 8	Quán Khái Tây 11	14.330					8.600					7.170				
2294	Quán Khái Tây 10	Quán Khái Tây 8	Quán Khái Tây 11	14.330					8.600					7.170				
2295	Quán Khái Tây 11	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	14.330					8.600					7.170				
2296	Quang Dũng			74.900	21.520	17.520	14.330	11.730	44.940	12.910	10.510	8.600	7.040	37.450	10.760	8.760	7.170	5.870
2297	Quang Thành 1			16.280					9.770					8.140				
2298	Quang Thành 2			16.280					9.770					8.140				
2299	Quang Trung			150.620	45.460	37.200	28.460	23.280	90.370	27.280	22.320	17.080	13.970	75.310	22.730	18.600	14.230	11.640

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2300	Quảng Nam	Đoạn 20m		57.790					34.670					28.900				
		Đoạn 15m		41.260					24.760					20.630				
2301	Quy Mỹ			41.800					25.080					20.900				
2302	Song Hào			35.770	4.160	3.610	2.970	2.440	21.460	2.500	2.170	1.780	1.460	17.890	2.080	1.810	1.490	1.220
2303	Sơn Thủy 1			24.980					14.990					12.490				
2304	Sơn Thủy 2			23.330					14.000					11.670				
2305	Sơn Thủy 3			24.610					14.770					12.310				
2306	Sơn Thủy 4			20.750					12.450					10.380				
2307	Sơn Thủy 5			20.750					12.450					10.380				
2308	Sơn Thủy 6			20.750					12.450					10.380				
2309	Sơn Thủy 7			20.750					12.450					10.380				
2310	Sơn Thủy 8			20.750					12.450					10.380				
2311	Sơn Thủy 9			20.750					12.450					10.380				
2312	Sơn Thủy 10			20.750					12.450					10.380				
2313	Sơn Thủy 11			20.380					12.230					10.190				
2314	Sơn Thủy 12			20.000					12.000					10.000				
2315	Sơn Thủy Đông 1			34.250					20.550					17.130				
2316	Sơn Thủy Đông 2			39.940					23.960					19.970				
2317	Sơn Thủy Đông 3			36.000					21.600					18.000				
2318	Sơn Thủy Đông 4			36.250					21.750					18.130				
2319	Suối Đá 1			31.260					18.760					15.630				
2320	Suối Đá 2			31.260					18.760					15.630				
2321	Suối Đá 3			30.300					18.180					15.150				
2322	Suối Lương			7.590	3.450	2.930	2.420	1.900	4.550	2.070	1.760	1.450	1.140	3.800	1.730	1.470	1.210	950
2323	Sử Hy Nhan			8.110	3.690	3.070	2.630	1.990	4.870	2.210	1.840	1.580	1.190	4.060	1.850	1.540	1.320	1.000
2324	Sư Vạn Hạnh	Lê Văn Hiến	Chùa Quan Thế Âm	32.100	9.190	7.870	6.440	5.250	19.260	5.510	4.720	3.860	3.150	16.050	4.600	3.940	3.220	2.630
2325	Sương Nguyệt Anh			51.370					30.820					25.690				
2326	Tạ Hiện			37.620	17.740	15.570	14.160	11.620	22.570	10.640	9.340	8.500	6.970	18.810	8.870	7.790	7.080	5.810
2327	Tạ Mỹ Duật			53.380	17.240	15.070	12.730	10.410	32.030	10.340	9.040	7.640	6.250	26.690	8.620	7.540	6.370	5.210
2328	Tạ Quang Bửu			12.490					7.490					6.250				
2329	Tân Đà			79.620	21.520	17.520	14.330	11.730	47.770	12.910	10.510	8.600	7.040	39.810	10.760	8.760	7.170	5.870
2330	Tăng Bạt Hổ			83.320	32.360	27.680	23.780	20.700	49.990	19.420	16.610	14.270	12.420	41.660	16.180	13.840	11.890	10.350
2331	Tân An 1			32.840					19.700					16.420				
2332	Tân An 2			33.110					19.870					16.560				
2333	Tân An 3			32.590					19.550					16.300				
2334	Tân An 4			35.970					21.580					17.990				
2335	Tân Hòa 1			14.030					8.420					7.020				
2336	Tân Hòa 2			14.030					8.420					7.020				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2337	Tân Hòa 3			14.030					8.420					7.020				
2338	Tân Hòa 4			14.030					8.420					7.020				
2339	Tân Hòa 5			14.030					8.420					7.020				
2340	Tân Hòa 6			14.030					8.420					7.020				
2341	Tân Hòa 7			36.250					21.750					18.130				
2342	Tân Hòa 8			37.610					22.570					18.810				
2343	Tân Hòa 9			37.610					22.570					18.810				
2344	Tân Hòa 10			13.650					8.190					6.830				
2345	Tân Lập 1			67.550					40.530					33.780				
2346	Tân Lập 2			63.760					38.260					31.880				
2347	Tân Lưu	Đoạn 10,5m		36.050					21.630					18.030				
		Đoạn 7,5m		29.060					17.440					14.530				
2348	Tân Phú 1			31.740					19.040					15.870				
2349	Tân Phú 2			30.720					18.430					15.360				
2350	Tân Thái 1			36.910					22.150					18.460				
2351	Tân Thái 2			30.240					18.140					15.120				
2352	Tân Thái 3			30.840					18.500					15.420				
2353	Tân Thái 4			30.800					18.480					15.400				
2354	Tân Thái 5	Đoạn 5,5m		30.800					18.480					15.400				
		Đoạn 3,5m		25.110					15.070					12.560				
2355	Tân Thái 6			30.800					18.480					15.400				
2356	Tân Thái 7			25.480					15.290					12.740				
2357	Tân Thái 8			25.480					15.290					12.740				
2358	Tân Thái 9			30.800					18.480					15.400				
2359	Tân Thái 10			35.080					21.050					17.540				
2360	Tân Thuận			40.860	13.440	11.370	9.040	7.650	24.520	8.060	6.820	5.420	4.590	20.430	6.720	5.690	4.520	3.830
2361	Tân Trà			35.610					21.370					17.810				
2362	Tân Trào			17.890					10.730					8.950				
2363	Tây Sơn			17.250					10.350					8.630				
2364	Tế Hanh	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	19.890					11.930					9.950				
		Phạm Hùng	Huỳnh Tịnh Của	17.310					10.390					8.660				
2365	Tiên Sơn 1			41.810					25.090					20.910				
2366	Tiên Sơn 2			37.560					22.540					18.780				
2367	Tiên Sơn 3			38.830					23.300					19.420				
2368	Tiên Sơn 4			38.960					23.380					19.480				
2369	Tiên Sơn 5			38.960					23.380					19.480				
2370	Tiên Sơn 6			37.800					22.680					18.900				
2371	Tiên Sơn 7			44.440					26.660					22.220				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2372	Tiên Sơn 8			43.330					26.000					21.670				
2373	Tiên Sơn 9	Đoạn 7,5m		46.640					27.980					23.320				
		Đoạn 5,5m		42.520					25.510					21.260				
2374	Tiên Sơn 10			40.780	17.700	15.680	13.090	11.250	24.470	10.620	9.410	7.850	6.750	20.390	8.850	7.840	6.550	5.630
2375	Tiên Sơn 11			46.640					27.980					23.320				
2376	Tiên Sơn 12			35.890					21.530					17.950				
2377	Tiên Sơn 14	Đoạn 5,5m		38.430					23.060					19.220				
		Đoạn 3,75m		35.890					21.530					17.950				
2378	Tiên Sơn 15			39.330					23.600					19.670				
2379	Tiên Sơn 16			37.050					22.230					18.530				
2380	Tiên Sơn 17			37.600					22.560					18.800				
2381	Tiên Sơn 18			37.760					22.660					18.880				
2382	Tiên Sơn 19			32.260					19.360					16.130				
2383	Tiên Sơn 20			32.080					19.250					16.040				
2384	Tiểu La	2 tháng 9	Núi Thành	87.980	26.950	23.080	19.250	16.570	52.790	16.170	13.850	11.550	9.940	43.990	13.480	11.540	9.630	8.290
		Núi Thành	Nguyễn Hữu Thọ	76.530	19.940	17.130	13.720	11.800	45.920	11.960	10.280	8.230	7.080	38.270	9.970	8.570	6.860	5.900
2385	Tô Hiến Thành			52.100	21.240	18.420	14.410	11.750	31.260	12.740	11.050	8.650	7.050	26.050	10.620	9.210	7.210	5.880
2386	Tô Hiệu	Tôn Đức Thắng	Hoàng Thị Loan	19.760	8.990	7.880	6.440	5.270	11.860	5.390	4.730	3.860	3.160	9.880	4.500	3.940	3.220	2.640
		Hoàng Thị Loan	cuối đường	19.680	8.800	7.530	6.160	5.040	11.810	5.280	4.520	3.700	3.020	9.840	4.400	3.770	3.080	2.520
2387	Tổ Hữu	Nguyễn Dữ	Nguyễn Hữu Thọ	46.690	20.260	16.540	13.540	11.050	28.010	12.160	9.920	8.120	6.630	23.350	10.130	8.270	6.770	5.530
		Nguyễn Hữu Thọ	Huỳnh Tấn Phát	50.380	22.290	18.190	14.890	12.160	30.230	13.370	10.910	8.930	7.300	25.190	11.150	9.100	7.450	6.080
		Huỳnh Tấn Phát	Núi Thành	58.170	24.220	19.430	18.560	15.500	34.900	14.530	11.660	11.140	9.300	29.090	12.110	9.720	9.280	7.750
2388	Tô Ngọc Vân			66.000	21.560	17.560	14.360	11.750	39.600	12.940	10.540	8.620	7.050	33.000	10.780	8.780	7.180	5.880
2389	Tô Vĩnh Diện			17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2390	Tôn Đản	Tôn Đức Thắng	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	22.680	9.000	8.020	6.570	5.350	13.610	5.400	4.810	3.940	3.210	11.340	4.500	4.010	3.290	2.680
		Trường THCS Nguyễn Công Trứ	Trường Tiểu học Thái Thị Bôi	20.580	8.190	7.180	6.070	4.920	12.350	4.910	4.310	3.640	2.950	10.290	4.100	3.590	3.040	2.460
		Trường Tiểu học Thái Thị Bôi	Đường vào kho bom (CK55)	13.670	6.900	5.900	4.950	4.190	8.200	4.140	3.540	2.970	2.510	6.840	3.450	2.950	2.480	2.100
		Đường vào kho bom (CK55)	cuối đường	9.830	5.760	4.930	4.040	3.300	5.900	3.460	2.960	2.420	1.980	4.920	2.880	2.470	2.020	1.650
2391	Tôn Đức Thắng	Hồng Thái - Yên Thế	cầu Đa Cô	50.730	10.580	9.120	7.150	5.850	30.440	6.350	5.470	4.290	3.510	25.370	5.290	4.560	3.580	2.930
		cầu Đa Cô	Ấu Cơ	54.580	10.260	8.660	7.080	5.780	32.750	6.160	5.200	4.250	3.470	27.290	5.130	4.330	3.540	2.890
		Đoạn 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Đản)		30.140	9.120	7.830	6.410	5.230	18.080	5.470	4.700	3.850	3.140	15.070	4.560	3.920	3.210	2.620
		Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại		19.890	9.120	7.830	6.410	5.230	11.930	5.470	4.700	3.850	3.140	9.950	4.560	3.920	3.210	2.620
2392	Tôn Quang Phiệt			37.700					22.620					18.850				
2393	Tôn Thất Dương Ky			28.390					17.030					14.200				
2394	Tôn Thất Đạm			117.340	17.270	15.090	12.350	10.460	70.400	10.360	9.050	7.410	6.280	58.670	8.640	7.550	6.180	5.230
2395	Tôn Thất Tùng			61.380	21.520	17.520	14.330	11.730	36.830	12.910	10.510	8.600	7.040	30.690	10.760	8.760	7.170	5.870
2396	Tôn Thất Thiệp			39.750	16.960	14.560	11.960	9.810	23.850	10.180	8.740	7.180	5.890	19.880	8.480	7.280	5.980	4.910
2397	Tôn Thất Thuyết			27.480					16.490					13.740				
2398	Tổng Duy Tân			21.510	8.990	7.880	6.440	5.270	12.910	5.390	4.730	3.860	3.160	10.760	4.500	3.940	3.220	2.640
2399	Tổng Phước Phổ			50.530	24.500	20.980	19.250	16.570	30.320	14.700	12.590	11.550	9.940	25.270	12.250	10.490	9.630	8.290
2400	Tốt Động	Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	20.920					12.550					10.460				
		Trần Đình Tri	cuối đường	19.980					11.990					9.990				
2401	Tú Mỡ	Đoạn 10,5m		24.600					14.760					12.300				
		Đoạn 7,5m		21.580					12.950					10.790				
2402	Tú Quỳ	Đoạn 7,5m		17.940	8.260	7.250	6.100	4.950	10.760	4.960	4.350	3.660	2.970	8.970	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		15.160	7.140	6.290	5.130	4.160	9.100	4.280	3.770	3.080	2.500	7.580	3.570	3.150	2.570	2.080
2403	Tuệ Tĩnh			60.670	30.930	26.510	22.980	17.310	36.400	18.560	15.910	13.790	10.390	30.340	15.470	13.260	11.490	8.660
2404	Tùng Lâm 1			13.160					7.900					6.580				
2405	Tùng Lâm 2			13.160					7.900					6.580				
2406	Tùng Lâm 3			13.160					7.900					6.580				
2407	Tùng Lâm 4			13.160					7.900					6.580				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2408	Tùng Lâm 5			13.160					7.900					6.580				
2409	Tùng Lâm 6			13.160					7.900					6.580				
2410	Tùng Lâm 7			13.160					7.900					6.580				
2411	Tùng Lâm 8			13.160					7.900					6.580				
2412	Tùng Lâm 9			13.160					7.900					6.580				
2413	Tùng Lâm 10			13.160					7.900					6.580				
2414	Tùng Thiện Vương			30.400					18.240					15.200				
2415	Tuy Lý Vương			30.400					18.240					15.200				
2416	Từ Giầy			22.660					13.600					11.330				
2417	Thạch Lam			48.500	19.380	16.870	12.850	11.070	29.100	11.630	10.120	7.710	6.640	24.250	9.690	8.440	6.430	5.540
2418	Thạch Sơn 1			9.640					5.780					4.820				
2419	Thạch Sơn 2			9.300					5.580					4.650				
2420	Thạch Sơn 3			9.900					5.940					4.950				
2421	Thạch Sơn 4			9.900					5.940					4.950				
2422	Thạch Sơn 5			9.900					5.940					4.950				
2423	Thạch Sơn 6			9.900					5.940					4.950				
2424	Thạch Sơn 7			9.000					5.400					4.500				
2425	Thái Phiên			145.510	44.740	36.740	30.970	24.570	87.310	26.840	22.040	18.580	14.740	72.760	22.370	18.370	15.490	12.290
2426	Thái Thị Bôi			46.570	17.080	14.760	13.960	12.630	27.940	10.250	8.860	8.380	7.580	23.290	8.540	7.380	6.980	6.320
2427	Thái Văn A			16.440					9.860					8.220				
2428	Thái Văn Lung			25.070					15.040					12.540				
2429	Thâm Tâm			20.600					12.360					10.300				
2430	Thanh Duyên			49.590					29.750					24.800				
2431	Thành Điện Hải			117.090					70.250					58.550				
2432	Thanh Hải			59.730	20.760	17.350	13.930	11.300	35.840	12.460	10.410	8.360	6.780	29.870	10.380	8.680	6.970	5.650
2433	Thanh Hóa			30.880					18.530					15.440				
2434	Thanh Huy 1			41.890	14.470	11.780	9.390	7.010	25.130	8.680	7.070	5.630	4.210	20.950	7.240	5.890	4.700	3.510
2435	Thanh Huy 2			41.890	12.340	9.960	8.420	5.900	25.130	7.400	5.980	5.050	3.540	20.950	6.170	4.980	4.210	2.950
2436	Thanh Huy 3			41.890					25.130					20.950				
2437	Thanh Khê 6			43.630	13.150	10.710	8.540	6.370	26.180	7.890	6.430	5.120	3.820	21.820	6.580	5.360	4.270	3.190
2438	Thanh Long			56.520	20.760	17.350	13.930	11.300	33.910	12.460	10.410	8.360	6.780	28.260	10.380	8.680	6.970	5.650
2439	Thanh Lương 1			19.900					11.940					9.950				
2440	Thanh Lương 2			19.610					11.770					9.810				
2441	Thanh Lương 3			19.180					11.510					9.590				
2442	Thanh Lương 4			17.880					10.730					8.940				
2443	Thanh Lương 5			24.860					14.920					12.430				
2444	Thanh Lương 6			24.860					14.920					12.430				
2445	Thanh Lương 7			24.860					14.920					12.430				
2446	Thanh Lương 8			24.860					14.920					12.430				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2447	Thanh Lương 9			24.860					14.920					12.430				
2448	Thanh Lương 10			24.860					14.920					12.430				
2449	Thanh Lương 11			24.860					14.920					12.430				
2450	Thanh Lương 12			24.860					14.920					12.430				
2451	Thanh Lương 14			24.860					14.920					12.430				
2452	Thanh Lương 15			24.860					14.920					12.430				
2453	Thanh Lương 16			24.860					14.920					12.430				
2454	Thanh Lương 17			24.860					14.920					12.430				
2455	Thanh Lương 18			24.860					14.920					12.430				
2456	Thanh Lương 19			24.860					14.920					12.430				
2457	Thanh Lương 20			24.860					14.920					12.430				
2458	Thanh Lương 21			24.860					14.920					12.430				
2459	Thanh Lương 22			24.860					14.920					12.430				
2460	Thanh Lương 23			24.860					14.920					12.430				
2461	Thanh Lương 24			24.860					14.920					12.430				
2462	Thanh Lương 25			24.860					14.920					12.430				
2463	Thanh Lương 26			24.860					14.920					12.430				
2464	Thanh Lương 27			24.860					14.920					12.430				
2465	Thanh Lương 28			24.860					14.920					12.430				
2466	Thanh Lương 29			24.860					14.920					12.430				
2467	Thanh Lương 30			24.860					14.920					12.430				
2468	Thanh Lương 31			24.860					14.920					12.430				
2469	Thanh Lương 32			24.860					14.920					12.430				
2470	Thanh Nghị			22.230					13.340					11.120				
2471	Thanh Sơn			64.050	20.760	17.350	13.930	11.300	38.430	12.460	10.410	8.360	6.780	32.030	10.380	8.680	6.970	5.650
2472	Thanh Sơn 2			47.870					28.720					23.940				
2473	Thanh Tân			41.890	14.470	11.780	9.390	7.010	25.130	8.680	7.070	5.630	4.210	20.950	7.240	5.890	4.700	3.510
2474	Thanh Tĩnh			27.440					16.460					13.720				
2475	Thành Thái			30.430	9.680	8.600	7.040	5.740	18.260	5.810	5.160	4.220	3.440	15.220	4.840	4.300	3.520	2.870
2476	Thanh Thủy			67.790	20.760	17.350	13.930	11.300	40.670	12.460	10.410	8.360	6.780	33.900	10.380	8.680	6.970	5.650
2477	Thanh Vinh 1			6.230					3.740					3.120				
2478	Thanh Vinh 2			6.230					3.740					3.120				
2479	Thanh Vinh 3			6.230					3.740					3.120				
2480	Thanh Vinh 4			6.440	3.340	3.070	2.630	1.990	3.860	2.000	1.840	1.580	1.190	3.220	1.670	1.540	1.320	1.000
2481	Thanh Vinh 5			6.270	3.340	3.070	2.630	1.990	3.760	2.000	1.840	1.580	1.190	3.140	1.670	1.540	1.320	1.000
2482	Thanh Vinh 6			6.230					3.740					3.120				
2483	Thanh Vinh 7			6.230					3.740					3.120				
2484	Thanh Vinh 8			6.250	3.340	3.070	2.630	1.990	3.750	2.000	1.840	1.580	1.190	3.130	1.670	1.540	1.320	1.000
2485	Thanh Vinh 9			6.230	3.340	3.070	2.630	1.990	3.740	2.000	1.840	1.580	1.190	3.120	1.670	1.540	1.320	1.000

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2486	Thanh Vinh 10			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2487	Thanh Vinh 11			6.230					3.740					3.120				
2488	Thanh Vinh 12			6.650	3.340	3.070	2.630	1.990	3.990	2.000	1.840	1.580	1.190	3.330	1.670	1.540	1.320	1.000
2489	Thanh Vinh 14			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2490	Thanh Vinh 15			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2491	Thanh Vinh 16			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2492	Thanh Vinh 17			7.380					4.430					3.690				
2493	Thành Vinh 1			23.010	13.080	11.050	9.200	7.650	13.810	7.850	6.630	5.520	4.590	11.510	6.540	5.530	4.600	3.830
2494	Thành Vinh 2			21.610	13.080	11.050	9.200	7.650	12.970	7.850	6.630	5.520	4.590	10.810	6.540	5.530	4.600	3.830
2495	Thành Vinh 3			24.140	13.080	11.050	9.200	7.650	14.480	7.850	6.630	5.520	4.590	12.070	6.540	5.530	4.600	3.830
2496	Thành Vinh 4			23.800	13.080	11.050	9.200	7.650	14.280	7.850	6.630	5.520	4.590	11.900	6.540	5.530	4.600	3.830
2497	Thành Vinh 5			23.800	13.080	11.050	9.200	7.650	14.280	7.850	6.630	5.520	4.590	11.900	6.540	5.530	4.600	3.830
2498	Thăng Long	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		66.770	20.470	18.070	14.480	12.490	40.060	12.280	10.840	8.690	7.490	33.390	10.240	9.040	7.240	6.250
		giáp địa phận phường Hòa Cường	cầu Cẩm Lệ	39.110					23.470					19.560				
		cầu Cẩm Lệ	cầu Đỏ	30.200					18.120					15.100				
		cầu Đỏ	hết địa phận phường Cẩm Lệ	17.120					10.270					8.560				
2499	Thân Cảnh Phúc	Lê Đại	Lương Nhữ Hộc	38.460					23.080					19.230				
		Lương Nhữ Hộc	Nguyễn Trác	42.430					25.460					21.220				
2500	Thân Công Tài			12.480	7.480	6.560	5.410	4.390	7.490	4.490	3.940	3.250	2.630	6.240	3.740	3.280	2.710	2.200
2501	Thân Nhân Trung			41.260					24.760					20.630				
2502	Thân Văn Nhiếp			15.170					9.100					7.590				
2503	Thép Mới	Đoạn 7,5m		27.890					16.730					13.950				
		Đoạn 5,5m		24.000					14.400					12.000				
2504	Thế Lữ			33.080	17.320	14.930	12.820	10.440	19.850	10.390	8.960	7.690	6.260	16.540	8.660	7.470	6.410	5.220
2505	Thị Sách			51.840	24.520	21.120	16.690	14.390	31.100	14.710	12.670	10.010	8.630	25.920	12.260	10.560	8.350	7.200
2506	Thích Phước Huệ			16.270					9.760					8.140				
2507	Thích Quảng Đức			22.990					13.790					11.500				
2508	Thích Thiện Chiếu			25.700					15.420					12.850				
2509	Thiều Chừu			24.860					14.920					12.430				
2510	Thổ Sơn 1			21.420	7.140	6.130	5.010	4.090	12.850	4.280	3.680	3.010	2.450	10.710	3.570	3.070	2.510	2.050
2511	Thổ Sơn 2			21.420	7.140	6.130	5.010	4.090	12.850	4.280	3.680	3.010	2.450	10.710	3.570	3.070	2.510	2.050
2512	Thôi Hữu			32.250					19.350					16.130				
2513	Thu Bồn	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	12.570					7.540					6.290				
		Phạm Hùng	Quốc lộ 1A	12.200					7.320					6.100				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2514	Thủ Khoa Huân			32.220	21.020	17.470	14.270	11.580	19.330	12.610	10.480	8.560	6.950	16.110	10.510	8.740	7.140	5.790
2515	Thuận An 1			29.190	15.900	14.380	11.980	9.930	17.510	9.540	8.630	7.190	5.960	14.600	7.950	7.190	5.990	4.970
2516	Thuận An 2			29.190					17.510					14.600				
2517	Thuận An 3			29.190					17.510					14.600				
2518	Thuận An 4			31.300					18.780					15.650				
2519	Thuận An 5			29.520					17.710					14.760				
2520	Thuận An 6			43.390					26.030					21.700				
2521	Thuận Yến			60.410					36.250					30.210				
2522	Thúc Tề			25.880	11.800	9.570	7.810	6.050	15.530	7.080	5.740	4.690	3.630	12.940	5.900	4.790	3.910	3.030
2523	Thủy Sơn 1			39.720					23.830					19.860				
2524	Thủy Sơn 2			36.630					21.980					18.320				
2525	Thủy Sơn 3			36.630					21.980					18.320				
2526	Thủy Sơn 4			39.940					23.960					19.970				
2527	Thủy Sơn 5			39.940					23.960					19.970				
2528	Thủy Sơn 6			36.630					21.980					18.320				
2529	Thượng Đức			17.250					10.350					8.630				
2530	Tô Hoài	Phùng Thê Tài	Phạm Tiến Duật	26.170					15.700					13.090				
2531	Trà Ban 1			7.610					4.570					3.810				
2532	Trà Ban 2			7.610					4.570					3.810				
2533	Trà Ban 3			7.610					4.570					3.810				
2534	Trà Khê 1			19.510					11.710					9.760				
2535	Trà Khê 2			19.510					11.710					9.760				
2536	Trà Khê 3			22.800					13.680					11.400				
2537	Trà Khê 4			19.510					11.710					9.760				
2538	Trà Khê 5			30.640					18.380					15.320				
2539	Trà Khê 6			24.020					14.410					12.010				
2540	Trà Khê 7			22.800					13.680					11.400				
2541	Trà Khê 8			19.510					11.710					9.760				
2542	Trà Khê 9			19.510					11.710					9.760				
2543	Trà Lộ	Đoạn 7,5m		29.160					17.500					14.580				
		Đoạn 5,5m		22.880					13.730					11.440				
2544	Trà Na 1			9.750	4.190	3.470	2.810	2.220	5.850	2.510	2.080	1.690	1.330	4.880	2.100	1.740	1.410	1.110
2545	Trà Na 2			9.750					5.850					4.880				
2546	Trà Na 3			10.600	4.190	3.470	2.810	2.220	6.360	2.510	2.080	1.690	1.330	5.300	2.100	1.740	1.410	1.110
2547	Trà Na 4			11.390					6.830					5.700				
2548	Trần Anh Tông			39.810	13.150	10.710	8.540	6.370	23.890	7.890	6.430	5.120	3.820	19.910	6.580	5.360	4.270	3.190

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2549	Trần Bạch Đằng	Đoạn thuộc địa phận phường An Hải		130.150	24.310	20.820	17.040	13.900	78.090	14.590	12.490	10.220	8.340	65.080	12.160	10.410	8.520	6.950
		Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoành đến giáp đường Trần Bạch Đằng hiện hữu		130.150	24.310	20.820	17.040	13.900	78.090	14.590	12.490	10.220	8.340	65.080	12.160	10.410	8.520	6.950
		Đoạn thuộc địa phận phường Ngũ Hành Sơn		181.900					109.140					90.950				
2550	Trần Bích San			14.540					8.720					7.270				
2551	Trần Bình Trọng			91.250	34.070	29.270	25.210	21.730	54.750	20.440	17.560	15.130	13.040	45.630	17.040	14.640	12.610	10.870
2552	Trần Can			28.240					16.940					14.120				
2553	Trần Cao Vân	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Đạm	105.120	20.030	17.460	14.280	10.800	63.070	12.020	10.480	8.570	6.480	52.560	10.020	8.730	7.140	5.400
		Tôn Thất Đạm	Hà Huy Tập	91.700	20.030	17.460	14.280	10.800	55.020	12.020	10.480	8.570	6.480	45.850	10.020	8.730	7.140	5.400
		Hà Huy Tập	cuối đường	66.010	18.000	14.980	12.240	10.000	39.610	10.800	8.990	7.340	6.000	33.010	9.000	7.490	6.120	5.000
2554	Trần Cừ			25.330					15.200					12.670				
2555	Trần Duy Chiến			51.200	13.820	11.640	9.560	7.830	30.720	8.290	6.980	5.740	4.700	25.600	6.910	5.820	4.780	3.920
2556	Trần Đại Nghĩa	Lê Văn Hiến	Văn Tân	45.930	4.590	3.960	3.270	2.680	27.560	2.750	2.380	1.960	1.610	22.970	2.300	1.980	1.640	1.340
		Văn Tân	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	38.420	4.590	3.960	3.270	2.680	23.050	2.750	2.380	1.960	1.610	19.210	2.300	1.980	1.640	1.340
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cuối đường	38.420	4.590	3.960	3.270	2.680	23.050	2.750	2.380	1.960	1.610	19.210	2.300	1.980	1.640	1.340
2557	Trần Đăng			24.350					14.610					12.180				
2558	Trần Đăng Ninh			69.400					41.640					34.700				
2559	Trần Đình Đán			65.670	20.400	17.510	14.280	11.630	39.400	12.240	10.510	8.570	6.980	32.840	10.200	8.760	7.140	5.820
2560	Trần Đình Long			13.660					8.200					6.830				
2561	Trần Đình Nam			22.490	8.430	7.130	5.930	4.830	13.490	5.060	4.280	3.560	2.900	11.250	4.220	3.570	2.970	2.420
2562	Trần Đình Tri			23.540	8.650	7.430	6.080	4.960	14.120	5.190	4.460	3.650	2.980	11.770	4.330	3.720	3.040	2.480
2563	Trần Đức			12.020	4.190	3.470	2.810	2.220	7.210	2.510	2.080	1.690	1.330	6.010	2.100	1.740	1.410	1.110
2564	Trần Đức Thảo			54.010	19.380	16.570	14.230	12.270	32.410	11.630	9.940	8.540	7.360	27.010	9.690	8.290	7.120	6.140
2565	Trần Đức Thông			41.340					24.800					20.670				
2566	Trần Hoàn	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	48.650	12.530	10.770	8.810	7.180	29.190	7.520	6.460	5.290	4.310	24.330	6.270	5.390	4.410	3.590
2567	Trần Huân			41.940	12.700	10.830	8.370	6.830	25.160	7.620	6.500	5.020	4.100	20.970	6.350	5.420	4.190	3.420
2568	Trần Huy Liệu			22.420	8.760	7.140	5.840	4.780	13.450	5.260	4.280	3.500	2.870	11.210	4.380	3.570	2.920	2.390
2569	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Duyệt	Nại Tú 2	80.500	20.760	18.770	16.100	13.390	48.300	12.460	11.260	9.660	8.030	40.250	10.380	9.390	8.050	6.700
		Nại Tú 2	cầu Sông Hàn	113.510	25.430	21.740	18.040	14.770	68.110	15.260	13.040	10.820	8.860	56.760	12.720	10.870	9.020	7.390
		cầu Sông Hàn	cầu Rồng	182.370	36.390	30.720	21.480	17.970	109.420	21.830	18.430	12.890	10.780	91.190	18.200	15.360	10.740	8.990
		cầu Rồng	cầu Trần Thị Lý	101.650	27.140	20.560	15.970	13.710	60.990	16.280	12.340	9.580	8.230	50.830	13.570	10.280	7.990	6.860
2570	Trần Hữu Duẩn			14.300					8.580					7.150				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2571	Trần Hữu Dục			40.530					24.320					20.270				
2572	Trần Hữu Độ			34.690					20.810					17.350				
2573	Trần Hữu Tước			86.270					51.760					43.140				
2574	Trần Hữu Trang			32.700					19.620					16.350				
2575	Trần Kế Xương			93.830	35.600	30.450	26.160	22.010	56.300	21.360	18.270	15.700	13.210	46.920	17.800	15.230	13.080	11.010
2576	Trần Kim Bảng			20.070					12.040					10.040				
2577	Trần Kim Xuyên			24.860					14.920					12.430				
2578	Trần Khánh Dư			44.840	17.940	15.330	12.570	10.320	26.900	10.760	9.200	7.540	6.190	22.420	8.970	7.670	6.290	5.160
2579	Trần Khát Chân			32.730					19.640					16.370				
2580	Trần Lê			22.260					13.360					11.130				
2581	Trần Lưu			15.000					9.000					7.500				
2582	Trần Mai Ninh			19.960					11.980					9.980				
2583	Trần Minh Tông			25.710					15.430					12.860				
2584	Trần Minh Thiệt			19.780					11.870					9.890				
2585	Trần Nam Trung	Vô Chí Công	Dương Loan	37.310					22.390					18.660				
		Dương Loan	cuối đường	32.360					19.420					16.180				
2586	Trần Ngọc Sương			20.530	7.660	6.460	5.290	4.350	12.320	4.600	3.880	3.170	2.610	10.270	3.830	3.230	2.650	2.180
2587	Trần Nguyên Đán	Nguyễn Sinh Sắc	Hồ Tùng Mậu	27.460					16.480					13.730				
		Hồ Tùng Mậu	Trần Đình Tri	26.320					15.790					13.160				
		Trần Đình Tri	cuối đường	24.550					14.730					12.280				
2588	Trần Nguyên Hân			51.550					30.930					25.780				
2589	Trần Nhân Tông	Đỗ Anh Hân	Cao Lỗ	65.790					39.470					32.900				
		Cao Lỗ	cuối đường	46.540	15.610	13.400	10.470	8.570	27.920	9.370	8.040	6.280	5.140	23.270	7.810	6.700	5.240	4.290
2590	Trần Nhật Duật			22.730	12.630	10.890	9.070	7.560	13.640	7.580	6.530	5.440	4.540	11.370	6.320	5.450	4.540	3.780
2591	Trần Phú	Đồng Đa	Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	200.550	39.830	33.340	27.800	22.700	120.330	23.900	20.000	16.680	13.620	100.280	19.920	16.670	13.900	11.350
		Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	Nguyễn Văn Linh	237.930	48.800	39.900	32.660	26.640	142.760	29.280	23.940	19.600	15.980	118.970	24.400	19.950	16.330	13.320
		Đoạn 2 bên hầm chui		102.050	44.800	38.470	31.570	25.930	61.230	26.880	23.080	18.940	15.560	51.030	22.400	19.240	15.790	12.970
2592	Trần Phước Thành			36.900	12.700	10.830	8.370	6.830	22.140	7.620	6.500	5.020	4.100	18.450	6.350	5.420	4.190	3.420
2593	Trần Quang Diệu			52.240	23.620	20.320	14.130	11.170	31.340	14.170	12.190	8.480	6.700	26.120	11.810	10.160	7.070	5.590
2594	Trần Quang Khải			28.420	15.400	13.000	10.630	8.690	17.050	9.240	7.800	6.380	5.210	14.210	7.700	6.500	5.320	4.350
2595	Trần Quang Long			20.550					12.330					10.280				
2596	Trần Quốc Hoàn			81.270					48.760					40.640				
2597	Trần Quốc Tảng			11.620					6.970					5.810				
2598	Trần Quốc Toàn			148.740	49.210	40.410	34.070	27.030	89.240	29.530	24.250	20.440	16.220	74.370	24.610	20.210	17.040	13.520

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2599	Trần Quốc Thảo			14.090					8.450					7.050				
2600	Trần Quốc Vượng			19.090					11.450					9.550				
2601	Trần Quý Cáp			95.520	30.360	25.890	22.210	19.090	57.310	18.220	15.530	13.330	11.450	47.760	15.180	12.950	11.110	9.550
2602	Trần Quý Hai	Đoạn 7,5m		20.530	7.910	6.970	5.680	4.630	12.320	4.750	4.180	3.410	2.780	10.270	3.960	3.490	2.840	2.320
		Đoạn 5,5m		15.160					9.100					7.580				
2603	Trần Quý Khoách			19.000					11.400					9.500				
2604	Trần Quý Kiên	Đoạn 7,5m		18.690					11.210					9.350				
		Đoạn 5,5m		15.350					9.210					7.680				
2605	Trần Sâm			26.830					16.100					13.420				
2606	Trần Tấn			13.350					8.010					6.680				
2607	Trần Tấn Mới	Đoạn có vỉa hè		36.370	15.410	13.320	10.530	9.110	21.820	9.250	7.990	6.320	5.470	18.190	7.710	6.660	5.270	4.560
		Đoạn không có vỉa hè		34.270	15.410				20.560	9.250				17.140	7.710			
2608	Trần Tổng			56.430	21.520	17.520	14.330	11.730	33.860	12.910	10.510	8.600	7.040	28.220	10.760	8.760	7.170	5.870
2609	Trần Thái Tông			19.570	9.850	8.150	6.560	5.070	11.740	5.910	4.890	3.940	3.040	9.790	4.930	4.080	3.280	2.540
2610	Trần Thanh Mại			57.540					34.520					28.770				
2611	Trần Thánh Tông	Ngô Quyền	Vân Đồn	39.020					23.410					19.510				
		Vân Đồn	cuối đường	40.740					24.440					20.370				
2612	Trần Thanh Trung			39.760					23.860					19.880				
2613	Trần Thị Lý	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		75.580					45.350					37.790				
		Đoạn thuộc địa phận phường Ngũ Hành Sơn		52.210					31.330					26.110				
2614	Trần Thủ Độ			35.410	12.650	10.830	8.370	6.830	21.250	7.590	6.500	5.020	4.100	17.710	6.330	5.420	4.190	3.420
2615	Trần Thúc Nhẫn			22.680					13.610					11.340				
2616	Trần Thuyết			30.820					18.490					15.410				
2617	Trần Triệu Luật	đầu đường	Nguyễn Chơn	24.250					14.550					12.130				
		Nguyễn Chơn	Nguyễn Sinh Sắc	24.730					14.840					12.370				
2618	Trần Trọng Khiêm			30.140	13.000	11.140	9.120	7.440	18.080	7.800	6.680	5.470	4.460	15.070	6.500	5.570	4.560	3.720
2619	Trần Từ Bình			14.000					8.400					7.000				
2620	Trần Văn Cẩn			14.930					8.960					7.470				
2621	Trần Văn Dư			66.420	17.670	15.260	12.530	10.260	39.850	10.600	9.160	7.520	6.160	33.210	8.840	7.630	6.270	5.130
2622	Trần Văn Đán			29.690					17.810					14.850				
2623	Trần Văn Đang			21.950					13.170					10.980				
2624	Trần Văn Giảng			26.380					15.830					13.190				
2625	Trần Văn Giáp			38.460					23.080					19.230				
2626	Trần Văn Giàu			12.230					7.340					6.120				
2627	Trần Văn Hai			29.720					17.830					14.860				
2628	Trần Văn Ký			30.620					18.370					15.310				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2629	Trần Văn Lan			15.540					9.320					7.770				
2630	Trần Văn Ôn	Đoạn 7,5m		23.260	8.260	7.250	6.100	4.950	13.960	4.960	4.350	3.660	2.970	11.630	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
2631	Trần Văn Quế			12.000					7.200					6.000				
2632	Trần Văn Thành	Hồ Xuân Hương	Vũ Mộng Nguyên	53.310	16.650	14.280	11.640	9.440	31.990	9.990	8.570	6.980	5.660	26.660	8.330	7.140	5.820	4.720
		Vũ Mộng Nguyên	cuối đường	23.270	13.320	11.420	9.310	7.550	13.960	7.990	6.850	5.590	4.530	11.640	6.660	5.710	4.660	3.780
2633	Trần Văn Trà			30.080					18.050					15.040				
2634	Trần Văn Trứ			137.610					82.570					68.810				
2635	Trần Viện			19.260					11.560					9.630				
2636	Trần Xuân Hòa			25.770					15.460					12.890				
2637	Trần Xuân Lê	Huỳnh Ngọc Huệ	Hà Huy Tập	33.680	14.370	12.450	10.730	7.770	20.210	8.620	7.470	6.440	4.660	16.840	7.190	6.230	5.370	3.890
		Hà Huy Tập	Trần Can	30.280	13.770	11.870	10.230	7.370	18.170	8.260	7.120	6.140	4.420	15.140	6.890	5.940	5.120	3.690
		Trần Can	Nguyễn Công Hằng	33.680	12.980	11.320	9.770	7.010	20.210	7.790	6.790	5.860	4.210	16.840	6.490	5.660	4.890	3.510
2638	Trần Xuân Soạn			19.560					11.740					9.780				
2639	Triệu Nữ Vương	Hoàng Diệu	Lê Đình Dương	114.970	35.600	30.450	26.160	23.670	68.980	21.360	18.270	15.700	14.200	57.490	17.800	15.230	13.080	11.840
		Lê Đình Dương	Hùng Vương	114.970	35.600	30.450	26.160	23.670	68.980	21.360	18.270	15.700	14.200	57.490	17.800	15.230	13.080	11.840
2640	Triệu Quốc Đạt			17.030	7.910	6.970	5.680	4.630	10.220	4.750	4.180	3.410	2.780	8.520	3.960	3.490	2.840	2.320
2641	Triệu Việt Vương			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
2642	Trình Đường			9.020	6.900	5.900	4.950	4.190	5.410	4.140	3.540	2.970	2.510	4.510	3.450	2.950	2.480	2.100
2643	Trịnh Công Sơn			60.520	18.610	16.960	16.010	13.090	36.310	11.170	10.180	9.610	7.850	30.260	9.310	8.480	8.010	6.550
2644	Trịnh Đình Thảo			46.580	12.700	10.830	8.370	6.830	27.950	7.620	6.500	5.020	4.100	23.290	6.350	5.420	4.190	3.420
2645	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Duy	Trần Thủ Độ	21.190					12.710					10.600				
		Trần Thủ Độ	Nguyễn Thượng Hiền	18.550					11.130					9.280				
2646	Trịnh Khả			15.210					9.130					7.610				
2647	Trịnh Khắc Lập			13.750					8.250					6.880				
2648	Trịnh Lỗi			32.800					19.680					16.400				
2649	Trịnh Quang Xuân			12.160					7.300					6.080				
2650	Trung Đồng			11.820					7.090					5.910				
2651	Trung Hòa 1			14.730					8.840					7.370				
2652	Trung Hòa 2			14.840					8.900					7.420				
2653	Trung Hòa 3			14.920					8.950					7.460				
2654	Trung Hòa 4			14.790					8.870					7.400				
2655	Trung Hòa 5			13.970					8.380					6.990				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2656	Trung Lập 1			10.800					6.480					5.400				
2657	Trung Lập 2			9.310					5.590					4.660				
2658	Trung Lập 3			9.310					5.590					4.660				
2659	Trung Lập 4			10.800					6.480					5.400				
2660	Trung Lập 5			9.310					5.590					4.660				
2661	Trung Lập 6			9.310					5.590					4.660				
2662	Trung Lập 7			9.310					5.590					4.660				
2663	Trung Lập 8			9.310					5.590					4.660				
2664	Trung Lập 9			14.340					8.600					7.170				
2665	Trung Lập 10			9.310					5.590					4.660				
2666	Trung Lập 11			9.310					5.590					4.660				
2667	Trung Lập 12			10.800					6.480					5.400				
2668	Trung Lập 14			9.310					5.590					4.660				
2669	Trung Lập 15			9.310					5.590					4.660				
2670	Trung Lập 16			9.310					5.590					4.660				
2671	Trung Lập 17			17.600					10.560					8.800				
2672	Trung Lập 18			9.310					5.590					4.660				
2673	Trung Lương 1			14.930					8.960					7.470				
2674	Trung Lương 2			14.930					8.960					7.470				
2675	Trung Lương 3			14.930					8.960					7.470				
2676	Trung Lương 4			14.930					8.960					7.470				
2677	Trung Lương 5			14.930					8.960					7.470				
2678	Trung Lương 6			18.310					10.990					9.160				
2679	Trung Lương 7			18.720					11.230					9.360				
2680	Trung Lương 8			29.720					17.830					14.860				
2681	Trung Lương 9			29.720					17.830					14.860				
2682	Trung Lương 10			28.990					17.390					14.500				
2683	Trung Lương 11			29.720					17.830					14.860				
2684	Trung Lương 12			29.720					17.830					14.860				
2685	Trung Lương 14			29.720					17.830					14.860				
2686	Trung Lương 15			30.000					18.000					15.000				
2687	Trung Lương 16			29.720					17.830					14.860				
2688	Trung Lương 17			30.170					18.100					15.090				
2689	Trung Lương 18			33.880					20.330					16.940				
2690	Trung Lương 19			33.880					20.330					16.940				
2691	Trung Lương 20			33.880					20.330					16.940				
2692	Trung Nghĩa 1			17.190					10.310					8.600				
2693	Trung Nghĩa 2			17.190					10.310					8.600				
2694	Trung Nghĩa 3			17.190					10.310					8.600				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2695	Trung Nghĩa 4			17.650	9.120	7.830	6.410	5.230	10.590	5.470	4.700	3.850	3.140	8.830	4.560	3.920	3.210	2.620
2696	Trung Nghĩa 5			17.700					10.620					8.850				
2697	Trung Nghĩa 6			17.650	9.120	7.830	6.410	5.230	10.590	5.470	4.700	3.850	3.140	8.830	4.560	3.920	3.210	2.620
2698	Trung Nghĩa 7			17.650					10.590					8.830				
2699	Trung Nghĩa 8			17.650					10.590					8.830				
2700	Trung Nghĩa 9			21.290					12.770					10.650				
2701	Trừ Văn Thố			13.660					8.200					6.830				
2702	Trung Nữ Vương	Bảo tàng Chàm	Nguyễn Thiện Thuật	87.590	36.140	31.090	25.390	22.200	52.550	21.680	18.650	15.230	13.320	43.800	18.070	15.550	12.700	11.100
		Nguyễn Thiện Thuật	Duy Tân	90.850	36.140	31.090	25.390	22.200	54.510	21.680	18.650	15.230	13.320	45.430	18.070	15.550	12.700	11.100
		Duy Tân	Nguyễn Hữu Thọ	74.170	34.430	29.150	24.350	19.940	44.500	20.660	17.490	14.610	11.960	37.090	17.220	14.580	12.180	9.970
		Nguyễn Hữu Thọ	cuối đường	70.160	21.270	17.040	11.920	10.510	42.100	12.760	10.220	7.150	6.310	35.080	10.640	8.520	5.960	5.260
2703	Trung Nhị			50.260	24.710	19.730	17.000	13.930	30.160	14.830	11.840	10.200	8.360	25.130	12.360	9.870	8.500	6.970
2704	Trương Công Huân			12.600					7.560					6.300				
2705	Trương Công Hy			29.210					17.530					14.610				
2706	Trương Chí Cương			58.040	17.600	15.170	13.070	10.600	34.820	10.560	9.100	7.840	6.360	29.020	8.800	7.590	6.540	5.300
2707	Trương Minh Hùng			12.980					7.790					6.490				
2708	Trương Đăng Quế			22.880					13.730					11.440				
2709	Trương Định	Đoạn 10,5m		53.120	19.980	16.300	13.560	11.650	31.870	11.990	9.780	8.140	6.990	26.560	9.990	8.150	6.780	5.830
		Đoạn 7,5m		42.980	18.030	15.480	12.930	11.450	25.790	10.820	9.290	7.760	6.870	21.490	9.020	7.740	6.470	5.730
2710	Trương Gia Mô			13.380	3.920	3.380	2.770	2.270	8.030	2.350	2.030	1.660	1.360	6.690	1.960	1.690	1.390	1.140
2711	Trương Hán Siêu			44.820					26.890					22.410				
2712	Trương Hoàn	Đoạn 7,5m		11.880					7.130					5.940				
		Đoạn 5,5m		10.080					6.050					5.040				
2713	Trương Minh Giảng			22.540					13.520					11.270				
2714	Trương Minh Ký			20.890					12.530					10.450				
2715	Trương Quang Được			26.460					15.880					13.230				
2716	Trương Quang Giao			20.100	7.960	6.490	5.310	4.340	12.060	4.780	3.890	3.190	2.600	10.050	3.980	3.250	2.660	2.170
2717	Trương Quốc Dụng			26.050					15.630					13.030				
2718	Trương Quyền			40.690					24.410					20.350				
2719	Trương Vĩnh Ký	Đoạn 10,5m		15.440					9.260					7.720				
		Đoạn 7,5m		13.210					7.930					6.610				
2720	Trương Xuân Nam			22.880					13.730					11.440				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2721	Trường Chinh (phía không có đường sắt)	Ngã 3 Huế	chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	31.430	14.590	11.880	9.690	7.480	18.860	8.750	7.130	5.810	4.490	15.720	7.300	5.940	4.850	3.740
		chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	Hà Huy Tập	39.590	16.350	13.290	10.840	7.930	23.750	9.810	7.970	6.500	4.760	19.800	8.180	6.650	5.420	3.970
		Hà Huy Tập	phía Bắc nhà máy nước Sân Bay	32.700	14.590	11.880	9.690	7.480	19.620	8.750	7.130	5.810	4.490	16.350	7.300	5.940	4.850	3.740
		phía Bắc nhà máy nước Sân Bay	nút giao thông Hòa Cầm	21.450	8.360	7.250	5.910	4.800	12.870	5.020	4.350	3.550	2.880	10.730	4.180	3.630	2.960	2.400
		nút giao thông Hòa Cầm	Nguyễn Nhân	19.910	8.360	7.250	5.910	4.800	11.950	5.020	4.350	3.550	2.880	9.960	4.180	3.630	2.960	2.400
		Nguyễn Nhân	cầu Đỏ	16.380	7.660	6.460	5.290	4.350	9.830	4.600	3.880	3.170	2.610	8.190	3.830	3.230	2.650	2.180
2722	Trường Chinh (phía có đường sắt)	cầu vượt Ngã ba Huế	Lê Trọng Tấn	15.390	6.540	5.510	4.740	3.880	9.230	3.920	3.310	2.840	2.330	7.700	3.270	2.760	2.370	1.940
		Lê Trọng Tấn	cầu vượt Hòa Cầm	12.920	6.130	5.220	4.400	3.650	7.750	3.680	3.130	2.640	2.190	6.460	3.070	2.610	2.200	1.830
		cầu vượt Hòa Cầm	cuối đường	10.340	5.510	4.660	3.740	3.120	6.200	3.310	2.800	2.240	1.870	5.170	2.760	2.330	1.870	1.560
2723	Trường Sa	Mình Mạn	Non Nước	94.870	10.750	9.240	7.620	6.270	56.920	6.450	5.540	4.570	3.760	47.440	5.380	4.620	3.810	3.140
		Non Nước	An Nông	66.780	9.720	8.310	6.790	5.540	40.070	5.830	4.990	4.070	3.320	33.390	4.860	4.160	3.400	2.770
		An Nông	cuối đường	66.780	9.720	8.310	6.790	5.540	40.070	5.830	4.990	4.070	3.320	33.390	4.860	4.160	3.400	2.770
2724	Trường Sơn	phía Tây cầu vượt	đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	17.800	5.760	4.930	4.040	3.300	10.680	3.460	2.960	2.420	1.980	8.900	2.880	2.470	2.020	1.650
		đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	Trường quân sự QK5	15.110	5.190	4.470	3.660	2.980	9.070	3.110	2.680	2.200	1.790	7.560	2.600	2.240	1.830	1.490
		Trường quân sự QK5	Trạm biến áp 500KV	15.110	5.190	4.470	3.660	2.980	9.070	3.110	2.680	2.200	1.790	7.560	2.600	2.240	1.830	1.490
2725	Trường Thi 1			55.530					33.320					27.770				
2726	Trường Thi 2			55.040					33.020					27.520				
2727	Trường Thi 3			54.640					32.780					27.320				
2728	Trường Thi 4			48.840					29.300					24.420				
2729	Trường Thi 5			49.650					29.790					24.830				
2730	Trường Thi 6			54.160					32.500					27.080				
2731	Trường Thi 7			59.840					35.900					29.920				
2732	Trường Văn Đa			23.240					13.940					11.620				
2733	Trường Văn Hiến			38.170					22.900					19.090				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2734	Trương Văn Linh			8.780					5.270					4.390				
2735	Ung Văn Khiêm	Đoạn 7,5m		49.090					29.450					24.550				
		Đoạn 5,5m		41.710					25.030					20.860				
		Đoạn 3,5m		37.420					22.450					18.710				
2736	Vạn Tường			12.250	4.380	3.750	3.070	2.520	7.350	2.630	2.250	1.840	1.510	6.130	2.190	1.880	1.540	1.260
2737	Văn Cao			77.630	21.520	17.520	14.330	11.730	46.580	12.910	10.510	8.600	7.040	38.820	10.760	8.760	7.170	5.870
2738	Văn Cận			38.570					23.140					19.290				
2739	Văn Tân			14.690					8.810					7.350				
2740	Văn Tiến Dũng	Đinh GiaTrinh	Nguyễn Xuân Lâm	32.790					19.670					16.400				
		Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	27.980					16.790					13.990				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	23.590					14.150					11.800				
		Vũ Thạnh	cuối đường	21.450					12.870					10.730				
2741	Văn Thánh 1			10.060					6.040					5.030				
2742	Văn Thánh 2			10.060					6.040					5.030				
2743	Văn Thánh 3			10.010					6.010					5.010				
2744	Văn Thánh 4			10.060					6.040					5.030				
2745	Vân Dương 1	Đoạn 7,5m		9.350					5.610					4.680				
		Đoạn 5,5m		8.080					4.850					4.040				
2746	Vân Dương 2			8.080					4.850					4.040				
2747	Vân Dương 3			8.180					4.910					4.090				
2748	Vân Dương 4			8.080					4.850					4.040				
2749	Vân Dương 5			8.080					4.850					4.040				
2750	Vân Dương 6			9.350					5.610					4.680				
2751	Vân Đài Nữ Sĩ			14.790					8.870					7.400				
2752	Vân Đồn	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	64.560					38.740					32.280				
		Trần Thánh Tông	cuối đường	54.220					32.530					27.110				
2753	Việt Bắc			33.200					19.920					16.600				
2754	Vĩnh Tân	Đoạn 7,5m		73.400					44.040					36.700				
		Đoạn 5,5m		56.670					34.000					28.340				
2755	Võ An Ninh	Đoạn 10,5m		31.750					19.050					15.880				
		Đoạn 7,5m		23.700					14.220					11.850				
2756	Võ Chí Công	cầu Nguyễn Tri Phương	cầu Khuê Đông	62.430					37.460					31.220				
		cầu Khuê Đông	Mai Đăng Chon	41.860	4.290	3.670	3.000	2.450	25.120	2.570	2.200	1.800	1.470	20.930	2.150	1.840	1.500	1.230
		Mai Đăng Chon	Trần Đại Nghĩa	36.010	4.290	3.670	3.000	2.450	21.610	2.570	2.200	1.800	1.470	18.010	2.150	1.840	1.500	1.230

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2757	Võ Duy Dương			13.090					7.850					6.550				
2758	Võ Duy Ninh			35.080	14.710	12.590	10.260	8.330	21.050	8.830	7.550	6.160	5.000	17.540	7.360	6.300	5.130	4.170
2759	Võ Nghĩa			59.390					35.630					29.700				
2760	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Huy Chương	Phạm Văn Đồng	220.240	26.320	23.820	20.560	16.860	132.140	15.790	14.290	12.340	10.120	110.120	13.160	11.910	10.280	8.430
		Phạm Văn Đồng	Võ Văn Kiệt	279.640	32.760	26.860	21.220	17.400	167.780	19.660	16.120	12.730	10.440	139.820	16.380	13.430	10.610	8.700
		Võ Văn Kiệt	Phan Tứ	229.150	24.650	21.020	16.300	13.300	137.490	14.790	12.610	9.780	7.980	114.580	12.330	10.510	8.150	6.650
		Phan Tứ	Hồ Xuân Hương	149.650	20.740	17.910	13.890	12.050	89.790	12.440	10.750	8.330	7.230	74.830	10.370	8.960	6.950	6.030
		Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	120.170	18.670	15.900	13.590	11.640	72.100	11.200	9.540	8.150	6.980	60.090	9.340	7.950	6.800	5.820
2761	Võ Như Hưng			40.890	18.710	16.060	13.210	10.810	24.530	11.230	9.640	7.930	6.490	20.450	9.360	8.030	6.610	5.410
2762	Võ Quảng			15.260					9.160					7.630				
2763	Võ Quý Huân			46.250					27.750					23.130				
2764	Võ Sạ			15.260					9.160					7.630				
2765	Võ Thành Vỹ			15.260					9.160					7.630				
2766	Võ Thị Sáu	Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	52.930					31.760					26.470				
		đường 3/2	cuối đường	45.370					27.220					22.690				
2767	Võ Tự	Đoạn 7,5m		10.800					6.480					5.400				
		Đoạn 5,5m		9.310					5.590					4.660				
2768	Võ Trường Toàn			30.750	15.760	14.250	12.200	10.440	18.450	9.460	8.550	7.320	6.260	15.380	7.880	7.130	6.100	5.220
2769	Võ Văn Đặng			23.990					14.390					12.000				
2770	Võ Văn Đồng			32.670					19.600					16.340				
2771	Võ Văn Kiệt			227.860	35.210	29.730	21.060	17.970	136.720	21.130	17.840	12.640	10.780	113.930	17.610	14.870	10.530	8.990
2772	Võ Văn Ngân	Đoạn 10,5m		26.720					16.030					13.360				
		Đoạn 7,5m		18.310					10.990					9.160				
2773	Võ Văn Tần			106.930	17.440	14.950	12.870	11.120	64.160	10.460	8.970	7.720	6.670	53.470	8.720	7.480	6.440	5.560
2774	Vũ Cán			11.430					6.860					5.720				
2775	Vũ Công Hòe	Giáp đường gom đường sắt	số 3 KCN Hòa Cầm	8.860	5.760	4.930	4.040	3.300	5.320	3.460	2.960	2.420	1.980	4.430	2.880	2.470	2.020	1.650
2776	Vũ Duy Đoán			38.170					22.900					19.090				
2777	Vũ Duy Thanh			64.770					38.860					32.390				
2778	Vũ Đình Liên			27.450					16.470					13.730				
2779	Vũ Đình Long			38.310	14.710	12.590	10.260	8.330	22.990	8.830	7.550	6.160	5.000	19.160	7.360	6.300	5.130	4.170
2780	Vũ Huy Tấn			11.020					6.610					5.510				
2781	Vũ Hữu			51.460					30.880					25.730				
2782	Vũ Hữu Lợi			19.910					11.950					9.960				
2783	Vũ Lập			14.980					8.990					7.490				
2784	Vũ Lăng			17.870	6.900	5.900	4.950	4.190	10.720	4.140	3.540	2.970	2.510	8.940	3.450	2.950	2.480	2.100

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2785	Vũ Miên			10.470	5.710	4.640	2.790	2.170	6.280	3.430	2.780	1.670	1.300	5.240	2.860	2.320	1.400	1.090
2786	Vũ Mộng Nguyên	Đoạn 7,5m		52.770					31.660					26.390				
		Đoạn 5,5m		43.660	16.650	14.280	11.640	9.440	26.200	9.990	8.570	6.980	5.660	21.830	8.330	7.140	5.820	4.720
2787	Vũ Ngọc Nhạ			49.130					29.480					24.570				
2788	Vũ Ngọc Phan	Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh		34.140					20.480					17.070				
		Đoạn còn lại		29.280					17.570					14.640				
2789	Vũ Phạm Hàm			4.580					2.750					2.290				
2790	Vũ Quỳnh			31.510					18.910					15.760				
2791	Vũ Tông Phan			30.300	14.710	12.590	10.260	8.330	18.180	8.830	7.550	6.160	5.000	15.150	7.360	6.300	5.130	4.170
2792	Vũ Thanh			14.190					8.510					7.100				
2793	Vũ Thành Năm			27.400					16.440					13.700				
2794	Vũ Trọng Hoàng			27.060	9.000	8.020	6.570	5.350	16.240	5.400	4.810	3.940	3.210	13.530	4.500	4.010	3.290	2.680
2795	Vũ Trọng Hối	Đồng Sỹ Nguyên	Phan Huỳnh Điều	21.080					12.650					10.540				
2796	Vũ Trọng Phụng			38.510					23.110					19.260				
2797	Vũ Văn Cẩn	Đoạn 10,5m		24.490					14.690					12.250				
		Đoạn 7,5m		20.920					12.550					10.460				
2798	Vũ Văn Dũng			73.550	23.740	20.310	12.880	10.680	44.130	14.240	12.190	7.730	6.410	36.780	11.870	10.160	6.440	5.340
2799	Vùng Thùng 1			18.640					11.180					9.320				
2800	Vùng Thùng 2			15.110					9.070					7.560				
2801	Vùng Thùng 3			15.000					9.000					7.500				
2802	Vùng Thùng 4			15.110					9.070					7.560				
2803	Vùng Thùng 5			14.810					8.890					7.410				
2804	Vùng Thùng 6			14.960					8.980					7.480				
2805	Vùng Thùng 7			15.370					9.220					7.690				
2806	Vùng Thùng 8			14.960					8.980					7.480				
2807	Vùng Thùng 9			15.110	6.750	5.820	5.030	3.910	9.070	4.050	3.490	3.020	2.350	7.560	3.380	2.910	2.520	1.960
2808	Vùng Trung 1			22.000					13.200					11.000				
2809	Vùng Trung 2			22.000					13.200					11.000				
2810	Vùng Trung 3			22.000					13.200					11.000				
2811	Vùng Trung 4			22.090					13.250					11.050				
2812	Vùng Trung 5			22.000					13.200					11.000				
2813	Vùng Trung 6			19.910					11.950					9.960				
2814	Vùng Trung 7			19.910					11.950					9.960				
2815	Vùng Trung 8			19.910					11.950					9.960				
2816	Vùng Trung 9			19.910					11.950					9.960				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2817	Vùng Trung 10			20.920					12.550					10.460				
2818	Vùng Trung 11	Đoạn 7,5m		20.920					12.550					10.460				
		Đoạn 5,5m		19.910					11.950					9.960				
2819	Vùng Trung 12			19.910					11.950					9.960				
2820	Vùng Trung 14			20.920					12.550					10.460				
2821	Vùng Trung 15			19.910					11.950					9.960				
2822	Vùng Trung 16			19.910					11.950					9.960				
2823	Vùng Trung 17			19.910					11.950					9.960				
2824	Vùng Trung 18			21.380					12.830					10.690				
2825	Vùng Trung 19			20.920					12.550					10.460				
2826	Vũ Xuân Thiều			25.000					15.000					12.500				
2827	Vương Thừa Vũ	Võ Nguyên Giáp	Hồ Nghinh	102.870					61.720					51.440				
		Hồ Nghinh	cuối đường	71.330	20.400	17.510	14.280	11.630	42.800	12.240	10.510	8.570	6.980	35.670	10.200	8.760	7.140	5.820
2828	Xóm Đồng			23.390	11.330	9.790	7.990	6.490	14.030	6.800	5.870	4.790	3.890	11.700	5.670	4.900	4.000	3.250
2829	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2 Tháng 9	Lê Thanh Nghị	100.400	33.250	30.070	27.410	20.440	60.240	19.950	18.040	16.450	12.260	50.200	16.630	15.040	13.710	10.220
		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Hữu Thọ	93.860					56.320					46.930				
2830	Xuân An 1	Nguyễn Đình Tựu	Nguyễn Đình Tựu	23.070	11.130	9.050	6.720	5.230	13.840	6.680	5.430	4.030	3.140	11.540	5.570	4.530	3.360	2.620
2831	Xuân Diêu			45.740					27.440					22.870				
2832	Xuân Đán 1			34.580	15.900	14.380	11.980	9.930	20.750	9.540	8.630	7.190	5.960	17.290	7.950	7.190	5.990	4.970
2833	Xuân Đán 2			30.290	15.900	14.380	11.980	9.930	18.170	9.540	8.630	7.190	5.960	15.150	7.950	7.190	5.990	4.970
2834	Xuân Đán 3			38.960	15.900	14.380	11.980	9.930	23.380	9.540	8.630	7.190	5.960	19.480	7.950	7.190	5.990	4.970
2835	Xuân Hòa 1			37.410					22.450					18.710				
2836	Xuân Hòa 2			37.410	11.960	9.960	8.420	5.900	22.450	7.180	5.980	5.050	3.540	18.710	5.980	4.980	4.210	2.950
2837	Xuân Hòa 3			44.970					26.980					22.490				
2838	Xuân Hòa 4			44.970					26.980					22.490				
2839	Xuân Hòa 5			40.470					24.280					20.240				
2840	Xuân Hồng	Đoạn 7,5m		22.680					13.610					11.340				
2840	Xuân Hồng	Đoạn 10,5m		26.170					15.700					13.090				
2841	Xuân Quỳnh			44.570	13.780	11.850	9.690	7.900	26.740	8.270	7.110	5.810	4.740	22.290	6.890	5.930	4.850	3.950
2842	Xuân Tâm			45.930	22.290	20.110	16.040	12.940	27.560	13.370	12.070	9.620	7.760	22.970	11.150	10.060	8.020	6.470
2843	Xuân Thiều 1			12.790					7.670					6.400				
2844	Xuân Thiều 2			12.790					7.670					6.400				
2845	Xuân Thiều 3			15.420					9.250					7.710				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2846	Xuân Thiều 4			15.420					9.250					7.710				
2847	Xuân Thiều 5			14.180					8.510					7.090				
2848	Xuân Thiều 6			12.790					7.670					6.400				
2849	Xuân Thiều 7			14.680					8.810					7.340				
2850	Xuân Thiều 8			13.380					8.030					6.690				
2851	Xuân Thiều 9			12.500					7.500					6.250				
2852	Xuân Thiều 10			12.550					7.530					6.280				
2853	Xuân Thiều 11			13.750					8.250					6.880				
2854	Xuân Thiều 12			12.830					7.700					6.420				
2855	Xuân Thiều 14			13.030					7.820					6.520				
2856	Xuân Thiều 15			12.790					7.670					6.400				
2857	Xuân Thiều 16			12.790					7.670					6.400				
2858	Xuân Thiều 17			12.790					7.670					6.400				
2859	Xuân Thiều 18			9.630					5.780					4.820				
2860	Xuân Thiều 19			9.090					5.450					4.550				
2861	Xuân Thiều 20			7.550					4.530					3.780				
2862	Xuân Thiều 21			7.550					4.530					3.780				
2863	Xuân Thiều 22			9.990					5.990					5.000				
2864	Xuân Thiều 23			8.820					5.290					4.410				
2865	Xuân Thiều 24			11.310					6.790					5.660				
2866	Xuân Thiều 25			8.890					5.330					4.450				
2867	Xuân Thiều 26			8.840					5.300					4.420				
2868	Xuân Thiều 27			9.090					5.450					4.550				
2869	Xuân Thiều 28			9.090					5.450					4.550				
2870	Xuân Thiều 29			9.630					5.780					4.820				
2871	Xuân Thiều 30			9.090					5.450					4.550				
2872	Xuân Thiều 31			9.090					5.450					4.550				
2873	Xuân Thiều 32			9.090					5.450					4.550				
2874	Xuân Thiều 33			9.210					5.530					4.610				
2875	Xuân Thiều 34			18.870					11.320					9.440				
2876	Xuân Thiều 35			18.870					11.320					9.440				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2877	Xuân Thiều 36			14.120					8.470					7.060				
2878	Xuân Thiều 37			14.120					8.470					7.060				
2879	Xuân Thiều 38			14.120					8.470					7.060				
2880	Xuân Thủy			46.870					28.120					23.440				
2881	Ỗ Lan Nguyễn Phi			59.580	25.070	21.630	18.690	15.540	35.750	15.040	12.980	11.210	9.320	29.790	12.540	10.820	9.350	7.770
2882	Yersin			32.130	11.330	9.790	7.990	6.490	19.280	6.800	5.870	4.790	3.890	16.070	5.670	4.900	4.000	3.250
2883	Yên Bái	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	148.740	44.800	38.470	31.570	25.930	89.240	26.880	23.080	18.940	15.560	74.370	22.400	19.240	15.790	12.970
		Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	135.420	42.530	36.650	30.100	24.710	81.250	25.520	21.990	18.060	14.830	67.710	21.270	18.330	15.050	12.360
2884	Yên Khê 1	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	36.940	13.740	11.180	8.920	6.620	22.160	8.240	6.710	5.350	3.970	18.470	6.870	5.590	4.460	3.310
		Dũng Sĩ Thanh Khê	cuối đường	33.970					20.380					16.990				
2885	Yên Khê 2	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	37.850	13.740	11.180	8.920	6.620	22.710	8.240	6.710	5.350	3.970	18.930	6.870	5.590	4.460	3.310
		Dũng Sĩ Thanh Khê	cuối đường	36.080	13.740	11.180	8.920	6.620	21.650	8.240	6.710	5.350	3.970	18.040	6.870	5.590	4.460	3.310
2886	Yên Khê 3			35.900					21.540					17.950				
2887	Yên Thề			33.150					19.890					16.580				
2888	Yến Bắc 1	Lê Thanh Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	9.550					5.730					4.780				
2889	Yến Bắc 2	Lê Thanh Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	10.290					6.170					5.150				
2890	Yết Kiêu			45.660	15.700	13.410	10.410	8.490	27.400	9.420	8.050	6.250	5.090	22.830	7.850	6.710	5.210	4.250
2891	Đường số 1 Khu công nghiệp Hoà Cầm			9.510					5.710					4.760				
2892	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm			8.760	4.970	4.260	3.480	2.840	5.260	2.980	2.560	2.090	1.700	4.380	2.490	2.130	1.740	1.420
2893	Đường quy hoạch 10,5m từ đường Trần Đại Nghĩa vào trường Cao đẳng CNTT Hữu Nghị Việt Hàn			21.020	5.210	4.430	3.650	2.870	12.610	3.130	2.660	2.190	1.720	10.510	2.610	2.220	1.830	1.440

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2894	Đường QL.1A	Đoạn thuộc địa phận xã Hòa Châu cũ		23.950	5.710	4.640	2.790	2.170	14.370	3.430	2.780	1.670	1.300	11.980	2.860	2.320	1.400	1.090
		Giáp địa phận xã Hòa Châu cũ	cầu Quá Giáng	18.580	5.710	4.640	2.790	2.170	11.150	3.430	2.780	1.670	1.300	9.290	2.860	2.320	1.400	1.090
		cầu Quá Giáng	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Hòa Xuân	17.260	5.140	4.180	2.510	1.950	10.360	3.080	2.510	1.510	1.170	8.630	2.570	2.090	1.260	980
		Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Hòa Xuân	Hết địa phận phường Hòa Xuân	16.810	5.140	4.180	2.510	1.950	10.090	3.080	2.510	1.510	1.170	8.410	2.570	2.090	1.260	980
2895	Đường QL.1A cũ	Cầu Đò cũ	Đường ĐT.605	3.500					2.100					1.750				
2896	Đường vành đai phía Tây	Đoạn thuộc địa phận phường Liên Chiểu		16.870					10.120					8.440				
2897	Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ	Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ		4.560					2.740					2.280				
2898	Đường ĐH.409	Đường QL.1A	Hết địa phận phường Hòa Phước cũ	10.700					6.420					5.350				
		Đoạn thuộc địa bàn phường Hòa Châu cũ		3.500					2.100					1.750				
2899	Đường ĐT.601	Đường ĐH.602	Địa phận phường Liên Chiểu	6.430					3.860					3.220				
		Địa phận phường Liên Chiểu	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	4.360					2.620					2.180				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.899	Đường ĐT.601	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	Địa phận phường Hải Vân	2.960					1.780					1.480				
		Địa phận phường Hải Vân	Khe Cầu Mít	1.070					640					540				
		Khe Cầu Mít	Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	1.610					970					810				
		Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	Cầu Khe Đào	1.070					640					540				
		Cầu Khe Đào	Cuối đường	990					590					500				
2900	Đường ĐT.602	Đường Âu Cơ	Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	11.930					7.160					5.970				
		Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	Hết địa phận phường Hòa Khánh	7.380					4.430					3.690				
2901	Đường ĐT.605	Đường QL.1A	Hết địa phận phường Hòa Xuân	14.280					8.570					7.140				
2902	Đường ĐH.2	Địa phận phường Hòa Khánh	ĐT.602	3.360					2.020					1.680				
2903	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	9.870					5.920					4.940				
		Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	Hết địa phận phường Hòa Xuân	9.860					5.920					4.930				
2904	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc địa phận phường Hải Vân		5.940					3.560					2.970				
		Đoạn thuộc địa phận phường Liên Chiểu		5.940					3.560					2.970				
		Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Khánh		6.310					3.790					3.160				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2905	Đường Ngô Xuân Thu nối dài	Cuối đường Ngô Xuân Thu	cầu Khe Rắm	1.950					1.170					980				
		cầu Khe Rắm	Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	1.070					640					540				
		Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	Cuối đường	1.070					640					540				

(*) Tên ĐVHC: Tên đơn vị hành chính gồm 12 phường: An Hải, An Khê, Cẩm Lệ, Hải Châu, Hải Vân, Hòa Cường, Hòa Khánh, Hòa Xuân, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà, Thanh Khê.